



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM



Dành cho Giám sát viên



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
(Dành cho Giám sát viên)



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Trang
Phần I: QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	8
Quyết định số 1694/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra lao động và việc làm	10
I. Mục đích, yêu cầu điều tra	12
II. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra	12
III. Loại điều tra	13
IV. Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra	13
V. Nội dung, phiếu điều tra	13
VI. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra	15
VII. Quy trình xử lý và biểu đầu ra của điều tra	15
VIII. Kế hoạch tiến hành điều tra	15
IX. Tổ chức điều tra	16
X. Kinh phí và các điều kiện vật chất cho điều tra	19
Quyết định số 1284/QĐ-TCTK ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra lao động và việc làm	20
I. Kế hoạch thực hiện	21
II. Tổ chức thực hiện	22
III. Thiết kế mẫu điều tra	23
IV. Phiếu điều tra	27
Phần II: Hướng dẫn rà soát địa bàn và cập nhật bảng kê	52
Phần III: Hướng dẫn ghi phiếu	61
Chương I. GIỚI THIỆU	63
I. Mục đích của điều tra lao động việc làm	63
II. Vai trò, nhiệm vụ và tiêu chuẩn của điều tra viên thống kê	63
Chương II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG	66
I. Thời điểm điều tra	66
II. Thời kỳ điều tra	66
III. Thời gian điều tra	66
IV. Phương pháp thu thập thông tin	66
V. Đối tượng điều tra	66

VI. Đơn vị điều tra	66
VII. Hộ dân cư	66
VIII. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ	69
IX. Nhân khẩu đặc thù	75
X. Địa bàn điều tra, sơ đồ nền xã/phường, nhà ở, nơi ở và bảng kê hộ	75
XI. Các thời gian tham chiếu được áp dụng trong điều tra lao động việc làm	76
Chương III. HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA	77
I. Quy định của phiếu điều tra	77
II. Hướng dẫn ghi phiếu	78
Phần 1: Thông tin về các thành viên hộ	81
Phần 2: Đặc điểm của đối tượng điều tra	84
Phần 3: Tình trạng việc làm	90
Phần 4: Công việc chính	105
Phần 5: Công việc khác ngoài công việc chính	120
Phần 6: Công việc gia đình	123
Phần 7: Chi phí làm việc tại nước ngoài	126
Phần 8: Thông tin về tình hình đời sống của hộ	135
PHỤ LỤC	138
Phụ lục 1: Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch	140
Phụ lục 2: Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông	141
Phụ lục 3: Danh mục tên và mã nước	142
Phần IV: HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG CAPI	146
I. Yêu cầu cấu hình của thiết bị di động	147
II. Cài đặt chương trình	147
III. Sử dụng chương trình	150
IV. Cách khắc phục một số lỗi thường gặp trong CAPI	162
Phần V: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRANG QUẢN LÝ GIÁM SÁT	164
I. Địa chỉ truy cập	166
II. Chức năng của trang	166
III. Cập nhật danh mục hành chính	170
IV. Quản lý	170

V. Giám sát	180
VI. Tiện ích	188
VII. Tổng hợp nhanh	189
VII. Biểu tổng hợp	191
IX. Số liệu làm báo cáo	192
X. Đổi mật khẩu	192

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Phương án Điều tra lao động và việc làm****BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra lao động và việc làm thực hiện từ năm 2025. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCTK_(10b).

**TU. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN**ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

*(Kèm theo Quyết định số 1694/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA**1. Mục đích điều tra**

Điều tra lao động và việc làm (viết gọn là Điều tra LĐVL) là cuộc điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích:

- Thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

- Thu thập thông tin phục vụ tổng hợp chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs).

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm và hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế, phù hợp với khung tiêu chuẩn quy định về lao động, việc làm theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**1. Phạm vi điều tra**

Điều tra LĐVL được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú từ 15 tuổi trở lên tại hộ, bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang cư trú trong các khu doanh trại.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các hộ dân cư (viết gọn là hộ). Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra LĐVL là điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho cấp vùng, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh theo quý và cho cấp tỉnh theo năm.

Điều tra LĐVL áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn. Giai đoạn 1: Chọn địa bàn mẫu điều tra; Giai đoạn 2: Chọn hộ mẫu tại mỗi địa bàn điều tra mẫu được chọn ở giai đoạn 1 theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

Các địa bàn điều tra mẫu đã được chọn và sử dụng điều tra trong năm 2024 sẽ tiếp tục được sử dụng để điều tra trong năm 2025 và các năm tiếp theo. Tổng số có 4.911 địa bàn điều tra trong một quý. Mỗi tháng thực hiện điều tra 1.637 địa bàn.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01 của tháng điều tra.

2. Thời kỳ điều tra

Thời kỳ điều tra là 07 ngày trước thời điểm điều tra; ngoại trừ trường hợp tìm kiếm việc làm, thời kỳ điều tra là 30 ngày trước thời điểm điều tra và tình hình tiếp cận các dịch vụ tài chính, thời kỳ điều tra là 01 năm trước thời điểm điều tra.

3. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 07 ngày (không tính thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ), bắt đầu từ ngày 01 của tháng điều tra.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra LĐVL áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị điện tử di động thông minh (CAPI) của điều tra viên (ĐTV). ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử.

5. Người cung cấp thông tin

Chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về nhân khẩu thực tế thường trú và tình hình đời sống của hộ; các nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên sống tại Việt Nam là người cung cấp thông tin về tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra LĐVL thu thập thông tin về nhân khẩu học của các thành viên hộ, thông tin về lao động, việc làm của các thành viên từ 15 tuổi trở lên trong hộ; thông tin về đời sống của hộ, cụ thể:

a. Thông tin về thành viên trong hộ:

Đối với toàn bộ thành viên: Thông tin về nhân khẩu học (họ tên, giới tính, tuổi);

Đối với người từ 05 tuổi trở lên:

- Tình trạng đi học, đào tạo;
- Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất.

Đối với người từ 15 tuổi trở lên:

- Tình trạng hôn nhân;
- Tình trạng di chuyển;
- Chuyên ngành đào tạo và thời gian tốt nghiệp;
- Phân loại tình trạng hoạt động kinh tế;
- Công việc chính trong 7 ngày qua;
- Công việc trước khi tạm nghỉ;
- Số giờ làm việc, thu nhập nhận được;
- Tình trạng thiếu việc làm;
- Tình trạng thất nghiệp hoặc không hoạt động kinh tế;
- Công việc tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ cho bản thân và gia đình sử dụng.
- Thông tin về việc làm ở nước ngoài (nếu có);

b. Thông tin đánh giá về tình hình đời sống của hộ:

- Đánh giá về thu nhập hộ;
- Nguyên nhân ảnh hưởng thu nhập, chi tiêu hộ;
- Trợ cấp của hộ.

2. Phiếu điều tra

Điều tra LĐVL sử dụng một loại phiếu điều tra để thu thập thông tin về các thành viên trong hộ, trong đó bao gồm các thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên và đang sống tại Việt Nam.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra LĐVL sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm điều tra;

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Dữ liệu điều tra từ phiếu điện tử được ĐTV đồng bộ hằng ngày về hệ thống máy chủ thông qua đường truyền dữ liệu trực tuyến. Tại đây, giám sát viên (GSV) các cấp thực hiện việc kiểm tra số liệu và nghiệm thu số liệu trực tuyến theo quy trình kiểm tra, nghiệm thu số liệu được hướng dẫn trong Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ của Điều tra LĐVL.

2. Biểu đầu ra của điều tra

Kết quả Điều tra LĐVL được tổng hợp phục vụ biên soạn báo cáo phân tích quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm theo mẫu biểu do Tổng cục Thống kê thiết kế đảm bảo tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo nội dung điều tra quy định tại Mục V Phương án này.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra LĐVL được thực hiện theo kế hoạch thời gian như sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng phương án điều tra	Tháng 6-7/2024
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2024
3	Thiết kế mẫu, chọn địa bàn điều tra	Tháng 6-10/2024
4	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 7-10/2024
5	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 7-10/2024
6	Xây dựng/cập nhật các Phần mềm điều tra (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Tháng 8-12 năm trước năm điều tra
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước ngày 05/12 năm trước năm điều tra
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước ngày 20/12 năm trước năm điều tra

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
9	Chọn hộ điều tra	Trước ngày 28/12 năm trước năm điều tra
10	Rà soát hộ được chọn điều tra hằng tháng	01 ngày trước thời điểm điều tra
11	In tài liệu (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra
12	Tập huấn các cấp (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra
13	Thu thập thông tin tại địa bàn	Từ ngày 01- 07 hằng tháng
14	Kiểm tra, ghi mã phiếu điều tra	Từ ngày 01- 15 hằng tháng
15	Giám sát	Hằng tháng
16	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu	Từ ngày 01-20 hằng tháng
17	Tính quyền số suy rộng	Hằng quý, hằng năm
18	Xử lý, tổng hợp số liệu	Trước ngày 22 tháng cuối quý
19	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả ước tính phục vụ họp báo công bố tình hình kinh tế - xã hội hằng quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm	Trước ngày 28 tháng cuối quý
20	Tổng hợp kết quả chủ yếu hằng quý	Trước ngày 30 tháng đầu quý sau
21	Tổng hợp kết quả năm	Quý I năm sau
22	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra năm	Tháng 01-04 năm sau
23	Báo cáo kết quả chủ yếu	Tháng 6 năm sau
24	Tổ chức biên soạn, in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Quý III năm sau

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu; rà soát địa bàn điều tra; cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Địa bàn điều tra của Điều tra LĐVL là khu vực dân cư được phân định ranh giới trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Hằng năm, Tổng cục Thống kê thực hiện chọn mẫu địa bàn điều tra (ĐBĐT), hướng dẫn Cục Thống kê cập nhật ĐBĐT, cập nhật bảng kê hộ.

Công tác rà soát địa bàn phải bảo đảm cập nhật các thay đổi về mã, tên các thông tin định danh gắn với địa bàn; các thay đổi liên quan quy mô, sự tồn tại của địa bàn trên thực tế (chia cắt, sáp nhập, giải tỏa ...).

Công tác cập nhật bảng kê hộ cần đặc biệt chú ý những ngôi nhà mới xây có người ở, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện đã có người đến cư trú, những ngôi

nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, đồi trọc, ruộng nương, rừng nhưng nay đã có người ở,... thuộc phạm vi ranh giới ĐBĐT, nhằm cập nhật đầy đủ số hộ, số người vào bảng kê hộ của ĐBĐT được chọn mẫu.

b) Tuyển chọn người cập nhật bảng kê hộ, điều tra viên thống kê và giám sát viên

- Người cập nhật bảng kê hộ: Ở mỗi ĐBĐT thực hiện tuyển chọn người am hiểu địa bàn, có tinh thần trách nhiệm thực hiện việc cập nhật bảng kê hộ.

- ĐTV: Điều tra LĐVL là cuộc điều tra chuyên sâu, do đó để bảo đảm yêu cầu chất lượng thông tin và ổn định lực lượng thu thập thông tin, yêu cầu ĐTV là những người có kinh nghiệm điều tra thống kê, có trình độ đào tạo từ trung học phổ thông trở lên, sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện điều tra thu thập thông tin sử dụng phiếu điện tử.

- GSV: Là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới trong quá trình điều tra thực địa. Có 03 cấp GSV: cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp, mỗi cấp thực hiện tập huấn trong 02 ngày (trong đó 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử và trang web điều hành tác nghiệp của cuộc điều tra).

- Cấp trung ương, thành phần tham gia tập huấn gồm: GSV cấp trung ương và giảng viên cấp tỉnh.

- Cấp tỉnh, thành phần tham gia tập huấn gồm: ĐTV; GSV cấp tỉnh và GSV cấp huyện.

Hàng năm, khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV, hoặc có nội dung nghiệp vụ bổ sung, đơn vị được giao chủ trì thực hiện công tác điều tra chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ GSV, ĐTV.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI); phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra...

2. Công tác điều tra thực địa

Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê tỉnh, thành phố) chỉ đạo, thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin được thực hiện tại hộ được chọn điều tra, đúng yêu cầu, bảo đảm chất lượng và thời hạn quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

- Đối với GSV cấp huyện: Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra, đảm bảo ĐTV tiến hành thu thập thông tin đúng hộ, đúng địa bàn, phỏng vấn trực tiếp và đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thiện phiếu;

+ Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các ĐTV đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;

+ Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

+ Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

- Đối với GSV cấp tỉnh: Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các ĐBBT trong mỗi huyện được phân công phụ trách;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;

+ Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

+ Trao đổi với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

- Đối với GSV cấp trung ương: Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp tỉnh duyệt;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

+ Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

4. Kiểm tra, ghi mã phiếu điều tra và xử lý thông tin

a) Kiểm tra, ghi mã

Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê tỉnh, thành phố) tổ chức thực hiện việc kiểm tra, ghi mã ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn và truyền dữ liệu về máy chủ theo quy định.

b) Nghiệm thu phiếu điều tra

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBĐT được phân công trên phạm vi tỉnh, thành phố.

- Cơ quan thống kê trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

c) Xử lý thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra LĐVL do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra LĐVL theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra lao động và việc làm

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1694/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra lao động và việc làm;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra lao động và việc làm tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

(Kèm theo Quyết định số 1284/QĐ-TCTK ngày 09 tháng 10 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2024	Cục TTDL	Vụ DSLĐ; Đơn vị liên quan
2	Thiết kế mẫu, chọn địa bàn điều tra	Tháng 6-10/2024	Cục TTDL	Vụ DSLĐ; Đơn vị liên quan
3	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 7-10/2024	Cục TTDL	Vụ DSLĐ; Đơn vị liên quan
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 7-10/2024	Vụ: DSLĐ, XHMT	Cục TTDL
5	Xây dựng/cập nhật các Phần mềm điều tra (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Tháng 8-12 năm trước năm điều tra	Cục TTDL	Vụ DSLĐ, XHMT, CTK
6	Rà soát địa bàn điều tra	Trước ngày 05/12 năm trước năm điều tra	CTK	Cục TTDL
7	Cập nhật bảng kê hộ	Trước ngày 20/12 năm trước năm điều tra	CTK	Cục TTDL
8	Chọn hộ điều tra	Trước ngày 28/12 năm trước năm điều tra	Cục TTDL	CTK
9	Rà soát hộ được chọn điều tra hằng tháng	01 ngày trước thời điểm điều tra	CTK	Cục TTDL
10	Tuyển chọn người lập/rà soát bảng kê, ĐTV (nếu có)	Tháng 10 - 11 năm trước năm điều tra	CTK	CCTK
11	In tài liệu (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
12	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra	Cục TTDL	Vụ DSLĐ, CTK, VPTC,

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ DSLĐ: Vụ Thống kê Dân số và Lao động; Vụ XHMT: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường; Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi Cục thống kê.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				Đơn vị liên quan
13	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 11-12 năm trước năm điều tra	CTK	CCTK
14	Thu thập thông tin tại địa bàn	Từ ngày 01- 07 hằng tháng	CTK	Cục TTDL, Đơn vị liên quan
15	Kiểm tra, ghi mã phiếu điều tra	Từ ngày 01- 15 hằng tháng	CTK	Cục TTDL, Vụ DSLĐ
16	Giám sát	Hằng tháng	Cục TTDL, CTK	Vụ DSLĐ, Đơn vị liên quan
17	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu	Từ ngày 01-20 hằng tháng	Cục TTDL, CTK	Vụ DSLĐ, Đơn vị liên quan
18	Tính quyền số suy rộng	Hằng quý, hằng năm	Vụ DSLĐ	Cục TTDL
19	Xử lý, tổng hợp số liệu	Trước ngày 22 tháng cuối quý	Cục TTDL	Vụ: DSLĐ, XHMT
20	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả ước tính phục vụ hợp báo công bố tình hình kinh tế - xã hội hằng quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm	Trước ngày 28 tháng cuối quý	Vụ DSLĐ	Đơn vị liên quan
21	Tổng hợp kết quả chủ yếu hằng quý	Trước ngày 30 tháng đầu quý sau	Vụ DSLĐ	Đơn vị liên quan
22	Tổng hợp kết quả năm	Quý I năm sau	Cục TTDL	Vụ DSLĐ
23	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra năm	Tháng 01-4 năm sau	Vụ DSLĐ	Cục TTDL, Đơn vị liên quan
24	Báo cáo kết quả chủ yếu	Tháng 6 năm sau	Vụ DSLĐ	Đơn vị liên quan
25	Tổ chức biên soạn, in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Quý III năm sau	VPTC	Vụ DSLĐ, KHTC, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL):

Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình

điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Dân số và Lao động thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Vụ Thống kê Dân số và Lao động (Vụ DSLĐ): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, tính quyền số suy rộng của cuộc điều tra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL, Vụ DSLĐ và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

1. Thiết kế mẫu

Điều tra lao động và việc làm là điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho cấp vùng, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh theo quý; cho cấp tỉnh theo năm. Để cải thiện mức độ chính xác của các chỉ tiêu ước lượng, phương pháp chọn mẫu luân phiên theo cơ chế 2-2-2 được áp dụng. Theo phương pháp này, các hộ sẽ được điều tra trong 2 quý liên tiếp, sau đó được đưa ra khỏi mẫu cho 2 quý tiếp theo và lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liên kế sau đó.

Các địa bàn điều tra mẫu đã được chọn và sử dụng điều tra trong năm 2024 sẽ tiếp tục được sử dụng để điều tra trong năm 2025 và các năm tiếp theo cho đến khi có hướng dẫn mới

thay thế. Tổng số có 4.911 địa bàn điều tra trong một quý. Mỗi tháng thực hiện điều tra 1.637 địa bàn. Mẫu điều tra được thiết kế phân tầng 02 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Chọn địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra là các địa bàn đã được chọn từ Điều tra LĐVL năm 2024 (Phương án ban hành theo Quyết định số 635/QĐ-TCTK ngày 17/7/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê).

Giai đoạn 2: Chọn hộ, xác định các hộ điều tra từng tháng

Chọn hộ, xác định các hộ điều tra từng tháng được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn hộ

Dựa trên bảng kê hộ đã được cập nhật, thực hiện chọn 12 hộ mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo quy trình sau:

1. Tách riêng những hộ đã được điều tra trong năm trước (năm $t - 1$) ra khỏi dàn mẫu.
2. Thực hiện chọn 12 hộ trên danh sách các hộ còn lại theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.
3. Thực hiện chọn mẫu 03 hộ dự phòng ngoài 12 hộ đã chọn theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản.

- Bước 2: Chia nhóm hộ

Danh sách 12 hộ tại mỗi địa bàn ở bước 1 sẽ được chia ngẫu nhiên hệ thống thành 04 nhóm luân phiên (mỗi nhóm gồm 03 hộ). Sau đó, 04 nhóm hộ luân phiên mới này cùng với 05 nhóm hộ luân phiên đã được điều tra trong năm $t - 1$ sẽ được đặt tên tương ứng theo bảng sau:

1	2	3	4	5	6	7	8	9
$(t-2)Q4$	$(t-1)Q1$	$(t-1)Q2$	$(t-1)Q3$	$(t-1)Q4$	$(t)Q1$	$(t)Q2$	$(t)Q3$	$(t)Q4$
Các hộ đã được điều tra trong năm $t-1$ và sẽ được điều tra lặp lại trong năm t					Các hộ mới được chọn mẫu, chia nhóm luân phiên để điều tra trong năm t			

Trong đó các hộ thuộc nhóm luân phiên $(t-2)Q4$, $(t-1)Q1$, $(t-1)Q2$, $(t-1)Q3$ và $(t-1)Q4$ là các hộ đã được chia nhóm, đặt tên và điều tra trong năm $(t-1)$. Các hộ này sẽ tiếp tục được điều tra lặp lại trong năm t .

Các hộ thuộc nhóm $(t)Q1$, $(t)Q2$, $(t)Q3$ và $(t)Q4$ là các hộ mới được chọn mẫu và chia thành nhóm luân phiên trong năm t .

- Bước 3: Phân bổ nhóm điều tra

Trong tổng số 09 nhóm luân phiên ở trên, mỗi địa bàn sẽ chọn 04 nhóm để điều tra mỗi quý (tức 12 hộ). Phương pháp phân bổ 04 nhóm luân phiên cho từng địa bàn điều tra theo quý được thực hiện theo lược đồ dưới đây. Hằng năm thực hiện các bước luân phiên tương tự.

**LƯỢC ĐỒ XÁC ĐỊNH CÁC HỘ ĐIỀU TRA LUÂN PHIÊN
CƠ CHẾ 2-2-2 THEO QUÝ**

STT	NĂM	t							
	QUÝ	1		2		3		4	
	Nhóm hộ luân phiên	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra
1	(t-2)Q4	(t-2)Q4	4						
2	(t-1)Q1	(t-1)Q1	3	(t-1)Q1	4				
3	(t-1)Q2			(t-1)Q2	3	(t-1)Q2	4		
4	(t-1)Q3					(t-1)Q3	3	(t-1)Q3	4
5	(t-1)Q4	(t-1)Q4	2					(t-1)Q4	3
6	(t)Q1	(t)Q1	1	(t)Q1	2				
7	(t)Q2			(t)Q2	1	(t)Q2	2		
8	(t)Q3					(t)Q3	1	(t)Q3	2
9	(t)Q4							(t)Q4	1

Ghi chú:

- Tên các nhóm hộ luân phiên 4 ký tự đầu là năm, 2 ký tự cuối là quý; Lần điều tra: tức là số lần điều tra lặp lại.

- Trong trường hợp mật mẫu từ 03 hộ trở lên trong danh sách 12 hộ được chọn thì chỉ được thay thế tối đa 03 hộ dự phòng trên một địa bàn.

2. Quyền số suy rộng

2.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a) Quyền số chọn địa bàn trong dàn mẫu chủ Tổng điều tra 2019

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ TĐT 2019;

n_d : Số địa bàn mẫu của huyện d;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐT 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2019.

b) Quyền số thiết kế điều tra lao động việc làm

$$W_{pdi}^{ttn} = \frac{W_{di}^1 * M_p^{ttn}}{n_p^{ttn} * M_{pi}} * \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra từ dàn mẫu chủ TĐT 2019;

W_{pdi}^{ttnt} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra LĐVL (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

n_p^{ttnt} : Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong Điều tra LĐVL hằng năm (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

M_p^{ttnt} : Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p;

M_{pi} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i;

m_{di} : Số hộ được chọn mẫu của địa bàn i.

2.2. Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W'_{pdi}{}^{ttnt} = W_{pdi}^{ttnt} * \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

Trong đó:

$W'_{pdi}{}^{ttnt}$: Quyền số thiết kế điều chỉnh do không điều tra được đủ hộ đã chọn;

W_{pdi}^{ttnt} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra của địa bàn i (đối với năm số hộ được nhân 2 do điều tra lặp lại trong năm);

m'_{di} : Số hộ điều tra được của địa bàn i (tổng số hộ cả năm bằng tổng số hộ của 12 tháng trong năm).

2.3. Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ dân số ước tính

** Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh*

$$W''_{pdi}{}^{ttnt} = W'_{pdi}{}^{ttnt} * \frac{P_{pi}^{ttnt}}{P'_{pi}{}^{ttnt}}$$

Trong đó:

$W''_{pdi}{}^{ttnt}$: Quyền số hiệu chỉnh dân số theo nhóm tuổi;

$W'_{pdi}{}^{ttnt}$: Quyền số thiết kế điều chỉnh số hộ không điều tra được;

P_{pi}^{ttnt} : Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số;

$P'_{pi}{}^{ttnt}$: Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo quyền số thiết kế điều chỉnh ($W'_{pdi}{}^{ttnt}$).

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM [năm điều tra]

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1694/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ kế hoạch và Đầu tư; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

	<i>Tên của TĐT 2019</i>	<i>Mã TĐT 2019</i>	Tên của LĐVL [năm điều tra]	Mã LĐVL [năm điều tra]									
TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:	_____	<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>						<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>					
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH HOẶC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:	_____	<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>						<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>					
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:	_____	<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>						<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>					
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ:	_____	<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>						<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>					
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:	_____	<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>						<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>					
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ=1; NÔNG THÔN=2):	<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>						<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>					
HỌ SỐ:	<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>						<table border="1" style="width: 100%; height: 20px;"> <tr> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>					
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:	_____		_____										
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ:	_____		_____										

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____
11. _____

12. _____
13. _____
14. _____
15. _____
16. _____
17. _____
18. _____
19. _____
20. _____
21. _____
22. _____

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **chưa được 6 tháng** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?

CÓ..... 1 → HỎI HỌ VÀ TÊN ĐỂ NHẬP THÔNG TIN VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG 2

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?
- e. Chủ hộ đã chết trước thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA]

	CÓ	KHÔNG
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI CHỌN THÀNH VIÊN LÀ NKTTT CẦN LOẠI ĐI TẠI Ở CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

<p>Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] tạm vắng vì các lý do sau đây không?</p> <p>a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?</p> <p>b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?</p> <p>c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</p> <p>d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?</p> <p>e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?</p> <p>f. Bị công an, quân đội tạm giữ?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 5%;"></th> <th style="width: 45%;">CÓ</th> <th style="width: 5%;"></th> <th style="width: 45%;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table> <p style="text-align: center; font-size: small;">(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)</p>		CÓ		KHÔNG	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	CÓ		KHÔNG																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
<p>Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">4. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>5. _____</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td>6. _____</td> </tr> </tbody> </table>		1. _____	4. _____	2. _____	5. _____	3. _____	6. _____																						
1. _____	4. _____																												
2. _____	5. _____																												
3. _____	6. _____																												
<p>Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] và chưa được kể tên ở trên không?</p>	<p>CÓ1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → Q6</p>																												
<p>Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">3. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> </tbody> </table>		1. _____	3. _____	2. _____	4. _____																								
1. _____	3. _____																												
2. _____	4. _____																												
<p>Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỆN THỊ TRONG DANH SÁCH (NHỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b và CÂU Q5b)</p>																													
<p>Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)</p> <p>_____</p>																													

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ
	<div style="display: flex; justify-content: flex-end; align-items: center; gap: 20px;"> _____ <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> □ </div> <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> □ </div> </div>
<p>1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?</p> <p> CHỦ HỘ..... 1 <input type="checkbox"/> VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ..... 3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/> NGƯỜI GIÚP VIỆC..... 7 <input type="checkbox"/> KHÁC (GHI RÕ _____) 8 <input type="checkbox"/> </p>	
<p>2. [TÊN] là nam hay nữ?</p> <p> NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> </p>	
<p>3. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?</p> <p> THÁNG..... <input style="width: 100px;" type="text"/> NĂM..... <input style="width: 100px;" type="text"/> →KT1 KXD NĂM.....9998 <input type="checkbox"/> </p>	
<p>4. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? <input style="width: 100px;" type="text"/></p>	
<p>KT1. KIỂM TRA CÂU 3 VÀ CÂU 4 NẾU ĐỐI TƯỢNG TỪ 25 TUỔI ĐẾN 49 TUỔI, HỎI CÂU 5; KHÁC → KT2</p>	
<p>5. [TÊN] có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ không?</p> <p> CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> </p>	
<p>KT2. KIỂM TRA CÂU 3 HOẶC CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN → CÂU 6; KHÁC → KT10</p>	
<p>6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?</p> <p> Ở VIỆT NAM..... 1 <input type="checkbox"/> → C8 Ở NƯỚC NGOÀI..... 2 <input type="checkbox"/> </p>	
<p>7. Tên và mã nước _____ <input style="width: 100px;" type="text"/></p> <p style="text-align: center;"> </p>	

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
CÂU HỎI	<div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 25px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 25px; display: inline-block; margin-left: 10px;"></div>
<p>8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?</p> <p>CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>GÓA..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>LY HÔN..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>LY THÂN..... 5 <input type="checkbox"/></p>	
KT2A. KIỂM TRA CÂU 6=2 → KT3; KHÁC → CÂU 9	
<p>9. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?</p> <p>DƯỚI 1 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/> → C13</p>	
<p>10. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?</p> <p>Ở VIỆT NAM 1 <input type="checkbox"/></p> <p style="padding-left: 40px;">TỈNH/THÀNH PHỐ _____ <input style="width: 100px;" type="text"/></p> <p>NƯỚC NGOÀI..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="padding-left: 40px;">TÊN VÀ MÃ NƯỚC _____ <input style="width: 100px;" type="text"/> →C13</p>	
<p>11. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã?</p> <p>PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>XÃ..... 2 <input type="checkbox"/></p>	
<p>12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?</p> <p>TÌM VIỆC/BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 1 <input type="checkbox"/></p> <p>MÁT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>DO DỊCH BỆNH 4 <input type="checkbox"/></p> <p>KẾT HÔN..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC..... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC _____ 7 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p>	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<div style="display: flex; justify-content: space-between; align-items: center;"> _____ <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> </div> </div>																								
CÂU HỎI 13. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không? CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>																									
KT3. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐẠT TỪ 15 ĐẾN 29 TUỔI VÀ C13=2 VÀ CÂU 6=1 → C14; KHÁC → CÂU 15																									
14. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không? CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>																									
15. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì? CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> CHƯA HỌC XONG TIÊU HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> TIÊU HỌC..... 3 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 4 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 5 <input type="checkbox"/>																									
KT4. KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15=1 → KT5A; KHÁC → CÂU 16																									
16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây? ĐTV ĐỌC VÀ HỒI ĐẠT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 20%;">1. CÓ</th> <th style="width: 20%;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>Trung cấp</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>Cao đẳng</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>Đại học</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>Thạc sỹ</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>Tiến sỹ.....</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>Hoàn thành sau Tiến sỹ</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> </tbody> </table>		1. CÓ	2. KHÔNG	Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Trung cấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Đại học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Thạc sỹ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Tiến sỹ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Hoàn thành sau Tiến sỹ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	1. CÓ	2. KHÔNG																							
Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
Trung cấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
Đại học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
Thạc sỹ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
Tiến sỹ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
Hoàn thành sau Tiến sỹ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
KT5. KIỂM TRA: NẾU CÂU 16 CÓ BẤT KÌ MÃ "1" VÀ CÂU 6=1 → CÂU 17; KHÁC → KT5A;																									
17. Với trình độ cao nhất là [MÃ 1 Ở TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT TRONG CÂU 16], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào? TÊN CHUYÊN NGÀNH _____ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO <input style="width: 100px;" type="text"/> NĂM TỐT NGHIỆP <input style="width: 100px;" type="text"/> →C19																									
KT5A. KIỂM TRA: (NẾU CÂU 16 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2" HOẶC CÂU 15=1) VÀ CÂU 6=1 → CÂU 18; KHÁC → PHẦN 7																									
18. [TÊN] có được công nhận [...] không?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 20%;">1. CÓ</th> <th style="width: 20%;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>Kỹ năng nghề dưới 3 tháng</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> </tbody> </table>		1. CÓ	2. KHÔNG	Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Kỹ năng nghề dưới 3 tháng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>												
	1. CÓ	2. KHÔNG																							
Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
Kỹ năng nghề dưới 3 tháng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																							

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
	_____	□	□
19. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?			
CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>	→ PHẦN 4
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>	
20. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không? (bao gồm cả công việc nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản)			
CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>	→ C27
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>	
21. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?			
CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>	→ C27
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>	
22. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?			
CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>	
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>	→ C26
23. Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?			
CHỜ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI.....	1	<input type="checkbox"/>	→ C26
LÀM THEO CA/KÍP, THỜI GIAN LINH HOẠT/ DO TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC.....	2	<input type="checkbox"/>	
CÔNG VIỆC THEO MÙA/VỤ.....	3	<input type="checkbox"/>	→ C26
NGHỈ HÈ/NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....	4	<input type="checkbox"/>	→ C27
ÓM ĐẦU/TAI NẠN.....	5	<input type="checkbox"/>	
NGHỈ THAI SẢN.....	6	<input type="checkbox"/>	
ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....	7	<input type="checkbox"/>	
BẬN VIỆC RIÊNG.....	8	<input type="checkbox"/>	
NGHỈ GIẢN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....	9	<input type="checkbox"/>	
THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TÀI.....	10	<input type="checkbox"/>	
DO DỊCH BỆNH.....	11	<input type="checkbox"/>	
ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....	12	<input type="checkbox"/>	
KHUYẾT TẬT/ ÓM ĐẦU LÂU DÀI.....	13	<input type="checkbox"/>	
KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____	14	<input type="checkbox"/>	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<div style="display: flex; justify-content: space-between; align-items: center;"> _____ <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> </div> </div>
CÂU HỎI	
<p>24. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không?</p> <p>NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C27</p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>	
<p>24.1. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng tới không?</p> <p>NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C27</p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>	
<p>25. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C27</p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>	
<p>26. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C28</p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → C31</p>	
<p>27. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?</p> <p>NẾU C20=1 HOẶC C21=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM". CÁC TRƯỜNG KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ"</p> <p>TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>THỦY SẢN..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>LÂM NGHIỆP..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> → PHẦN 4</p>	
<p>28. Mục đích chủ yếu của các sản phẩm [TÊN] sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?</p> <p>Chỉ để bán..... 1 <input type="checkbox"/> → PHẦN 4</p> <p>Chủ yếu để bán..... 2 <input type="checkbox"/> → PHẦN 4</p> <p>Chỉ để gia đình dùng..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>Chủ yếu để gia đình dùng..... 4 <input type="checkbox"/></p>	
<p>29. Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay cho gia đình mình?</p> <p>LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> → PHẦN 4</p>	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____ <input style="width: 30px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 30px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
-----------------------------	---

30. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?

- CÓ..... 1 → PHẦN 4
- KHÔNG..... 2

31. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?

- CÓ..... 1 → C33
- KHÔNG..... 2

32. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?

- CÓ..... 1
- KHÔNG..... 2 → C34

33. [TÊN] đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?

		1. CÓ	2. KHÔNG
Nộp đơn xin việc	A	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên hệ/Tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	B	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Qua bạn bè/người thân	C	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đặt quảng cáo tìm việc	D	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	E	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đã tham gia phòng vấn	F	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tìm việc tự do	G	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.....	H	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác _____	I	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
(Ghi cụ thể)			

C36 ←

34. Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?

- CÓ..... 1
- KHÔNG..... 2 → C38

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																																																	
<div style="display: flex; align-items: center; justify-content: flex-end;"> <div style="border-bottom: 1px solid black; width: 150px; margin-right: 10px;"></div> <div style="display: flex; gap: 10px;"> <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px;"></div> </div> </div>																																																		
<p>35. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>QUÁ GIÀ/QUÁ TRẸ.....</td><td style="text-align: center;">1</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....</td><td style="text-align: center;">2</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>NỘI TRỢ.....</td><td style="text-align: center;">3</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>BẬN HỌC (SINH VIÊN/HỌC SINH/HỌC VIỆC)</td><td style="text-align: center;">4</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....</td><td style="text-align: center;">5</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....</td><td style="text-align: center;">6</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu/BẰNG CÁCH NÀO.....</td><td style="text-align: center;">7</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....</td><td style="text-align: center;">8</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯỞNG HỒKD.....</td><td style="text-align: center;">9</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>NGHỈ THỜI VỤ</td><td style="text-align: center;">10</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....</td><td style="text-align: center;">11</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>DO DỊCH BỆNH.....</td><td style="text-align: center;">12</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI</td><td style="text-align: center;">13</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>LÀM NÔNG NGHIỆP.....</td><td style="text-align: center;">14</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>ÔM/ĐAU TẠM THỜI</td><td style="text-align: center;">15</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>KHÁC (GHI CỤ THỂ)</td><td style="text-align: center;">16</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> </table>			QUÁ GIÀ/QUÁ TRẸ.....	1	<input type="checkbox"/>	MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....	2	<input type="checkbox"/>	NỘI TRỢ.....	3	<input type="checkbox"/>	BẬN HỌC (SINH VIÊN/HỌC SINH/HỌC VIỆC)	4	<input type="checkbox"/>	KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....	5	<input type="checkbox"/>	TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....	6	<input type="checkbox"/>	KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu/BẰNG CÁCH NÀO.....	7	<input type="checkbox"/>	TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....	8	<input type="checkbox"/>	ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯỞNG HỒKD.....	9	<input type="checkbox"/>	NGHỈ THỜI VỤ	10	<input type="checkbox"/>	THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....	11	<input type="checkbox"/>	DO DỊCH BỆNH.....	12	<input type="checkbox"/>	BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI	13	<input type="checkbox"/>	LÀM NÔNG NGHIỆP.....	14	<input type="checkbox"/>	ÔM/ĐAU TẠM THỜI	15	<input type="checkbox"/>	KHÁC (GHI CỤ THỂ)	16	<input type="checkbox"/>
QUÁ GIÀ/QUÁ TRẸ.....	1	<input type="checkbox"/>																																																
MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....	2	<input type="checkbox"/>																																																
NỘI TRỢ.....	3	<input type="checkbox"/>																																																
BẬN HỌC (SINH VIÊN/HỌC SINH/HỌC VIỆC)	4	<input type="checkbox"/>																																																
KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....	5	<input type="checkbox"/>																																																
TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....	6	<input type="checkbox"/>																																																
KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu/BẰNG CÁCH NÀO.....	7	<input type="checkbox"/>																																																
TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....	8	<input type="checkbox"/>																																																
ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯỞNG HỒKD.....	9	<input type="checkbox"/>																																																
NGHỈ THỜI VỤ	10	<input type="checkbox"/>																																																
THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....	11	<input type="checkbox"/>																																																
DO DỊCH BỆNH.....	12	<input type="checkbox"/>																																																
BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI	13	<input type="checkbox"/>																																																
LÀM NÔNG NGHIỆP.....	14	<input type="checkbox"/>																																																
ÔM/ĐAU TẠM THỜI	15	<input type="checkbox"/>																																																
KHÁC (GHI CỤ THỂ)	16	<input type="checkbox"/>																																																
<p>36. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>CÓ.....</td><td style="text-align: center;">1</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>KHÔNG.....</td><td style="text-align: center;">2</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/> → C38</td></tr> </table>			CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>	KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/> → C38																																										
CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>																																																
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/> → C38																																																
<p>37. Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>DUỚI 1 THÁNG</td><td style="text-align: center;">1</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG</td><td style="text-align: center;">2</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....</td><td style="text-align: center;">3</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG</td><td style="text-align: center;">4</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM</td><td style="text-align: center;">5</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN</td><td style="text-align: center;">6</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td></tr> </table>			DUỚI 1 THÁNG	1	<input type="checkbox"/>	1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG	2	<input type="checkbox"/>	3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....	3	<input type="checkbox"/>	6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG	4	<input type="checkbox"/>	1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM	5	<input type="checkbox"/>	TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN	6	<input type="checkbox"/>																														
DUỚI 1 THÁNG	1	<input type="checkbox"/>																																																
1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG	2	<input type="checkbox"/>																																																
3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....	3	<input type="checkbox"/>																																																
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG	4	<input type="checkbox"/>																																																
1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM	5	<input type="checkbox"/>																																																
TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN	6	<input type="checkbox"/>																																																
<p>38. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc là gì?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....</td><td style="text-align: center;">1</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/> → PHẦN 6</td></tr> <tr><td>LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH.....</td><td style="text-align: center;">2</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/> → PHẦN 6</td></tr> <tr><td>ÔM ĐAU/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....</td><td style="text-align: center;">3</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/> → PHẦN 6</td></tr> <tr><td>LÀM NÔNG NGHIỆP/ THỦY SẢN CHỦ YẾU CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG.....</td><td style="text-align: center;">4</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/> → PHẦN 6</td></tr> <tr><td>NGHỈ HƯU.....</td><td style="text-align: center;">5</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/> → PHẦN 6</td></tr> <tr><td>KHÁC (GHI CỤ THỂ).....</td><td style="text-align: center;">6</td><td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/> → PHẦN 6</td></tr> </table>			ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....	1	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6	LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH.....	2	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6	ÔM ĐAU/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....	3	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6	LÀM NÔNG NGHIỆP/ THỦY SẢN CHỦ YẾU CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG.....	4	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6	NGHỈ HƯU.....	5	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6	KHÁC (GHI CỤ THỂ).....	6	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6																														
ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....	1	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6																																																
LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH.....	2	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6																																																
ÔM ĐAU/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....	3	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6																																																
LÀM NÔNG NGHIỆP/ THỦY SẢN CHỦ YẾU CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG.....	4	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6																																																
NGHỈ HƯU.....	5	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6																																																
KHÁC (GHI CỤ THỂ).....	6	<input type="checkbox"/> → PHẦN 6																																																

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<div style="display: flex; justify-content: center; align-items: center; gap: 20px;"> _____ <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> □ </div> <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> □ </div> </div>																																																				
CÂU HỎI																																																					
<p>Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc chính của [TÊN]. Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất nếu số giờ làm cho các công việc là như nhau, không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.</p>																																																					
<p>39. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)</p> <p>LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG</p> <p>_____</p> <div style="text-align: right; margin-right: 50px;"> <div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px; display: flex; justify-content: space-around;"> □ □ □ □ </div> <p>MÃ NGHỀ</p> </div>																																																					
<p>40. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?</p> <p>_____</p>																																																					
<p>41. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?</p> <p>_____</p>																																																					
<p>42. Hoạt động chính hoặc sản phẩm dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?</p> <p>Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu.....;</p> <p>- Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, bán buôn hay bán lẻ, ở đâu): Bán buôn quần áo tại nhà, bán lẻ hoa quả trong chợ, bán hoa quả rong....</p> <p>- Sản xuất (Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giày.....</p> <p>_____</p> <div style="text-align: right; margin-right: 50px;"> <div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px; display: flex; justify-content: space-around;"> □ □ □ □ </div> <p>MÃ NGÀNH</p> </div>																																																					
<p>43. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (không phải hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản.....)</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Cá nhân làm tự do.....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hợp tác xã</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">→ C45</td> </tr> <tr> <td>Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ (Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết).....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">→ C45</td> </tr> <tr> <td>Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ.....</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">→ C45</td> </tr> <tr> <td>Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ.....</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">→ C45</td> </tr> <tr> <td>Đơn vị sự nghiệp nhà nước.....</td> <td style="text-align: center;">8</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">→ C45</td> </tr> <tr> <td>Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">→ C45</td> </tr> <tr> <td>Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp.....</td> <td style="text-align: center;">10</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">→ C45</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ.....)</td> <td style="text-align: center;">11</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">→ C45</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận).....</td> <td style="text-align: center;">12</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">→ C45</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam.....)</td> <td style="text-align: center;">13</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> </table>		Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	1	<input type="checkbox"/>		Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (không phải hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản.....)	2	<input type="checkbox"/>		Cá nhân làm tự do.....	3	<input type="checkbox"/>		Hợp tác xã	4	<input type="checkbox"/>	→ C45	Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ (Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết).....	5	<input type="checkbox"/>	→ C45	Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ.....	6	<input type="checkbox"/>	→ C45	Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ.....	7	<input type="checkbox"/>	→ C45	Đơn vị sự nghiệp nhà nước.....	8	<input type="checkbox"/>	→ C45	Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....	9	<input type="checkbox"/>	→ C45	Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp.....	10	<input type="checkbox"/>	→ C45	Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ.....)	11	<input type="checkbox"/>	→ C45	Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận).....	12	<input type="checkbox"/>	→ C45	Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam.....)	13	<input type="checkbox"/>	
Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	1	<input type="checkbox"/>																																																			
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (không phải hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản.....)	2	<input type="checkbox"/>																																																			
Cá nhân làm tự do.....	3	<input type="checkbox"/>																																																			
Hợp tác xã	4	<input type="checkbox"/>	→ C45																																																		
Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ (Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết).....	5	<input type="checkbox"/>	→ C45																																																		
Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ.....	6	<input type="checkbox"/>	→ C45																																																		
Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ.....	7	<input type="checkbox"/>	→ C45																																																		
Đơn vị sự nghiệp nhà nước.....	8	<input type="checkbox"/>	→ C45																																																		
Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....	9	<input type="checkbox"/>	→ C45																																																		
Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp.....	10	<input type="checkbox"/>	→ C45																																																		
Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ.....)	11	<input type="checkbox"/>	→ C45																																																		
Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận).....	12	<input type="checkbox"/>	→ C45																																																		
Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam.....)	13	<input type="checkbox"/>																																																			
<p>44. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?</p> <p>LƯU Ý: CƠ QUAN LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/TƯ PHÁP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI THUỘC KHU VỰC NHÀ NƯỚC, XÁC ĐỊNH CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">CÓ.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> </table>		CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>		KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>																																													
CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>																																																			
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>																																																			

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
CÂU HỎI	<div style="display: flex; justify-content: flex-end; gap: 10px;"> <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/> </div>
45. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) <div style="float: right; border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px; margin-top: 5px;"></div>	
KT6. KIỂM TRA CÂU 45=0 → CÂU 46; KHÁC → CÂU 47	
46. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không?	
CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>
KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/> → KIỂM TRA LẠI CÂU 45
47. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?	
Không có thu nhập.....	1 <input type="checkbox"/>
Dưới 1 triệu.....	2 <input type="checkbox"/>
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....	3 <input type="checkbox"/>
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4 <input type="checkbox"/>
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5 <input type="checkbox"/>
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6 <input type="checkbox"/>
Từ 100 triệu trở lên.....	7 <input type="checkbox"/>
KT7. KIỂM TRA: NẾU CÂU 47=1 THÌ CAPI TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 48=0 VÀ CHUYỂN CÂU 49; KHÁC → CÂU 48	
48. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG) <div style="float: right; border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px; margin-top: 5px;"></div>	
49. [TÊN] làm công việc này với vai trò là gì?	
Chủ cơ sở (có thuê lao động)	1 <input type="checkbox"/> → C51
Tự làm	2 <input type="checkbox"/> → C51
Lao động gia đình	3 <input type="checkbox"/> → C51
Xã viên hợp tác xã	4 <input type="checkbox"/> → C51
Làm công ăn lương	5 <input type="checkbox"/>
50. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?	
Hợp đồng không xác định thời hạn.....	1 <input type="checkbox"/>
Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm.....	2 <input type="checkbox"/>
Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm.....	3 <input type="checkbox"/>
Hợp đồng dưới 3 tháng.....	4 <input type="checkbox"/>
Hợp đồng giao khoán công việc.....	5 <input type="checkbox"/>
Thỏa thuận miệng.....	6 <input type="checkbox"/>
Không có hợp đồng lao động.....	7 <input type="checkbox"/>
51. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?	
CÓ.....	1 <input type="checkbox"/>
KHÔNG.....	2 <input type="checkbox"/> → C53

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____ <div style="display: flex; justify-content: center; gap: 10px;"> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></div> </div>
<p>52. Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?</p> <p style="margin-left: 40px;">BHXH BẮT BUỘC..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">BHXH TỰ NGUYỆN..... 2 <input type="checkbox"/></p>	
<p>53. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?</p> <p style="margin-left: 40px;">DƯỚI 1 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM 5 <input type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN 6 <input type="checkbox"/></p>	
<p>54. Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)</p> <p style="margin-left: 40px;">CÓ 1 <input type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → C65</p>	

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI VIỆC CHÍNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____ <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>																					
Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc thứ hai của [TÊN]																						
55. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ) LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG _____ <div style="text-align: center;"> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> </div> MÃ NGHỀ																						
56. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc thứ hai? _____																						
57. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì? _____																						
58. Hoạt động chính hoặc sản phẩm dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì? Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu.....; - Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, bán buôn hay bán lẻ, ở đâu): Bán buôn quần áo tại nhà, bán lẻ hoa quả trong chợ, bán hoa quả rong.... - Sản xuất (Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giấy..... _____ <div style="text-align: center;"> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> </div> MÃ NGÀNH																						
59. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? <input style="width: 100px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)																						
60. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">Không có thu nhập.....</td> <td style="width: 5%;">1</td> <td style="width: 5%;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Dưới 1 triệu.....</td> <td>2</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....</td> <td>3</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....</td> <td>4</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....</td> <td>5</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....</td> <td>6</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 100 triệu trở lên.....</td> <td>7</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> </table>		Không có thu nhập.....	1	<input type="checkbox"/>	Dưới 1 triệu.....	2	<input type="checkbox"/>	Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....	3	<input type="checkbox"/>	Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4	<input type="checkbox"/>	Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5	<input type="checkbox"/>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6	<input type="checkbox"/>	Từ 100 triệu trở lên.....	7	<input type="checkbox"/>
Không có thu nhập.....	1	<input type="checkbox"/>																				
Dưới 1 triệu.....	2	<input type="checkbox"/>																				
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....	3	<input type="checkbox"/>																				
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4	<input type="checkbox"/>																				
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5	<input type="checkbox"/>																				
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6	<input type="checkbox"/>																				
Từ 100 triệu trở lên.....	7	<input type="checkbox"/>																				
KT8. NẾU CÂU 60=1 THÌ TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 61=0 VÀ CHUYỂN CÂU 62; KHÁC → CÂU 61																						
61. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG) <input style="width: 100px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>																						
62. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng) <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">CÓ.....</td> <td style="width: 5%;">1</td> <td style="width: 5%;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td>2</td> <td><input type="checkbox"/> → C65</td> </tr> </table>		CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>	KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/> → C65															
CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>																				
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/> → C65																				

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
CÂU HỎI	<div style="display: flex; justify-content: flex-end; align-items: center; gap: 10px;"> <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> </div>
<p>63. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)</p>	<input style="width: 150px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/>
<p>64. Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)</p>	<input style="width: 150px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/>
<p>65. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] giờ đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 65 = CÂU 45 + CÂU 59 + CÂU 63</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → Kiểm tra lại các câu: C45, C59 và C63</p>	<input style="width: 150px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/>
<p>66. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 66 = CÂU 48 + CÂU 61 + CÂU 64</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → Kiểm tra lại các câu: C48, C61 và C64</p>	<input style="width: 150px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/>
<p>67. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → PHẦN 6</p>	<input style="width: 150px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/>
<p>68. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>	<input style="width: 150px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/>

PHẦN 6: CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

(Hỏi tất cả những người 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam - Câu 6 có mã 1)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <hr style="width: 100%;"/>
69. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để trông trẻ hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		<input type="text"/>
KT9. KIỂM TRA NẾU 69=0 → CÂU 71; KHÁC → CÂU 70		
70. Với công việc trên, [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình?		
LÀ NGƯỜI LÀM CHÍNH.....	1	<input type="checkbox"/>
LÀ NGƯỜI PHỤ GIÚP.....	2	<input type="checkbox"/>
71. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, chế biến đồ ăn uống của hộ, đi mua đồ lương thực, thực phẩm cho hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		<input type="text"/>
72. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gôm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng của gia đình, sơn lại tường,...? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		<input type="text"/>
73. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, coi sóc, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		<input type="text"/>
74. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) <i>Ví dụ: Trông nom, cho uống thuốc, giúp đi mua sắm, đưa đi thăm bạn bè,...</i>		<input type="text"/>
75. Trong 7 ngày qua [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) <i>Ví dụ: Tắm cho trẻ, chơi với trẻ, đưa trẻ đi học, chơi thể thao hoặc các hoạt động khác với trẻ, hướng dẫn, dạy kèm hoặc giúp đỡ trẻ làm bài tập về nhà, khuyên bảo, nói chuyện...</i>		<input type="text"/>

PHẦN 7: CHI PHÍ LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

Hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên, ngoại trừ thành viên 15+ của hộ đã được điều tra quý trước (đã có thông tin tại Phần 7)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
KT10A. KIỂM TRA NẾU CÂU 6=2, HỎI CÂU 75.1, KHÁC → CÂU 75.2			
75.1. Trong 3 năm qua (từ tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm 2022 đến nay), [TÊN] có làm bất kỳ một công việc gì để nhận tiền công/tiền lương không?			
CÓ.....		1	<input type="checkbox"/> → C75.3
KHÔNG.....		2	<input type="checkbox"/> → NGƯỜI TIẾP THEO
75.2. Trong 3 năm qua (từ tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm 2022 đến nay), [TÊN] có từng ra nước ngoài cư trú và làm các công việc được nhận tiền lương/tiền công không?			
CÓ.....		1	<input type="checkbox"/>
KHÔNG.....		2	<input type="checkbox"/> → NGƯỜI TIẾP THEO
75.3. [TÊN] đã cư trú và làm việc tại quốc gia nào?			
LƯU Ý: NẾU ĐỢT ĐÃ TỪNG CƯ TRÚ VÀ LÀM VIỆC TẠI NHIỀU QUỐC GIA THÌ XÁC ĐỊNH QUỐC GIA GẦN ĐÂY NHẤT TẠI CÂU HỎI NÀY			
Tên và mã quốc gia/mã nước			<input type="text"/>
75.4. [TÊN] đã bắt đầu công việc tại quốc gia [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] vào tháng, năm nào?			
Tháng, năm		<input type="text"/>	<input type="text"/>
		Tháng	Năm
KT10B. KIỂM TRA: NẾU (C75.4_THÁNG < THÁNG ĐIỀU TRA VÀ C75.4_NĂM =2022) HOẶC C75.4_NĂM <2022 → KIỂM TRA VÀ SỬA LẠI THÔNG TIN CÂU 75.1 HOẶC CÂU 75.2 HOẶC C75.4_THÁNG HOẶC C75.4_NĂM BẮT ĐẦU CƯ TRÚ;			
C75.5. Trước khi chuyển đến [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3], [TÊN] có làm việc ở quốc gia khác không?			
CÓ.....		1	<input type="checkbox"/>
KHÔNG.....		2	<input type="checkbox"/>
75.6. [TÊN] đã làm bao nhiêu công việc ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3]?			<input type="text"/>
75.7. Công việc chính đầu tiên mà [TÊN] làm ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] là công việc gì?			
Ví dụ? Giúp việc gia đình; Công nhân đóng gói hải sản đông lạnh...			
MÔ TẢ CÔNG VIỆC		<input type="text"/>	
MÃ NGHỀ		<input type="text"/>	
75.8. [TÊN] mô tả chức danh (nếu có) của công việc này ?			
MÔ TẢ CHỨC DANH CÔNG VIỆC (NẾU CÓ)		<input type="text"/>	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	<div style="display: flex; justify-content: flex-end; align-items: center; gap: 10px;"> <div style="border-bottom: 1px solid black; width: 150px;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> </div> <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> </div> </div>
-----------------------------	--

75.9. Hoạt động chính hoặc sản phẩm dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm công việc chính đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] là gì? Ví dụ: Công ty xuất khẩu thủy hải sản; Chế biến hải sản....

HOẠT ĐỘNG CHÍNH HOẶC SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHÍNH _____

MÃ NGÀNH

75.10. [TÊN] đã xin được công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] bằng cách nào?

- Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động.....1
- Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam.....2
- Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở nước ngoài.....3
- Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam4
- Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài.....5
- Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài.....6
- Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới.....7
- Qua người thân/họ hàng8
- Qua bạn bè9
- Qua phương tiện thông tin báo đài/trang web.....10
- Khác (ghi cụ thể) _____ 11

75.11. [TÊN] biết thông tin về công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] bằng cách nào?

- Qua bạn bè: người chưa từng làm việc ở nước ngoài1
- Qua bạn bè: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài...2
- Qua người thân: người chưa từng làm việc ở nước ngoài3
- Qua người thân: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài...4
- Qua một người trung gian không phải người thân, bạn bè.....5
- Qua báo chí6
- Qua trang web7
- Qua mạng xã hội (Facebook, Zalo...)8
- Khác (ghi cụ thể) _____ 9

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ
	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/> <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>
<p>75.12. [TÊN] đến [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] để làm công việc đầu tiên bằng cách nào?</p> <p style="text-align: center;"> Nhập cư kèm visa làm việc.....1 <input type="checkbox"/> Nhập cư không có visa làm việc, (visa du lịch).....2 <input type="checkbox"/> Không qua kênh nhập cư thông thường.....3 <input type="checkbox"/> Không trả lời.....4 <input type="checkbox"/> </p>	
<p>75.13. Tổng cộng [TÊN] đã trả bao nhiêu tiền để được nhận công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3]? Bao gồm cả tổng tiền bị trừ từ tiền lương của [TÊN] để có được công việc đầu tiên (nếu có).</p> <p style="text-align: center;"> <input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/> ĐƠN VỊ: NGHÌN ĐỒNG </p>	
<p>75.14. [TÊN] đã nhận được bao nhiêu tiền lương trong tháng đầu tiên, bao gồm cả các khoản bằng hiện vật và các khoản tiền thưởng cho công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3]?</p> <p style="text-align: center;"> <input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/> ĐƠN VỊ: NGHÌN ĐỒNG </p>	
<p>75.15. [TÊN] đã nhận được khoản lương này vào tháng năm nào?</p> <p style="text-align: center;"> THÁNG <input style="width: 50px; height: 20px;" type="text"/> NĂM <input style="width: 50px; height: 20px;" type="text"/> </p>	
<p>75.16. [TÊN] đã (hoặc sẽ) làm việc bao nhiêu tháng để bù vào chi phí để xin công việc này?</p> <p style="text-align: center;"> SỐ THÁNG LÀM VIỆC..... <input style="width: 50px; height: 20px;" type="text"/> </p>	
KT10C. KIỂM TRA NẾU CÂU 75.2=1 THÌ HỎI CÂU 75.17; KHÁC → NGƯỜI TIẾP THEO	
<p>75.17. [TÊN] đã quay trở lại Việt Nam được bao lâu?</p> <p style="text-align: center;"> DƯỚI 6 THÁNG.....1 <input type="checkbox"/> TỪ 6 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM.....2 <input type="checkbox"/> TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....3 <input type="checkbox"/> TỪ 2 NĂM ĐẾN DƯỚI 3 NĂM.....4 <input type="checkbox"/> </p>	
<p>75.18. Lý do chính [TÊN] không làm việc ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam là gì?</p> <p style="text-align: center;"> HẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....2 <input type="checkbox"/> CÔNG VIỆC KHÓ KHĂN DO COVID 19.....3 <input type="checkbox"/> VIỆC GIA ĐÌNH.....4 <input type="checkbox"/> KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____ 5 <input type="checkbox"/> </p>	
KT10. KIỂM TRA: NẾU KHÔNG CÒN THÀNH VIÊN HỘ, HỎI PHẦN 8, NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỘ → CÂU 1	

**PHẦN 8: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ
(HỎI CHỦ HỘ HOẶC NGƯỜI AM HIỂU TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ)**

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
CÂU HỎI	□ □
<p>76. So với tháng trước, đời sống gia đình hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] có được cải thiện hơn không?</p> <p>CẢI THIỆN HƠN..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>NHU CŨ..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>GIẢM SÚT 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG BIẾT 4 <input type="checkbox"/></p>	
<p>77. So với tháng trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?</p> <p>TĂNG LÊN..... 1 <input type="checkbox"/> → C79</p> <p>KHÔNG THAY ĐỔI..... 2 <input type="checkbox"/> → C79</p> <p>GIẢM ĐI 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG BIẾT..... 4 <input type="checkbox"/> → C79</p>	
<p>78. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?</p> <p style="text-align: center;">1. CÓ 2. KHÔNG</p> <p>Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Do ảnh hưởng của thiên tai <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ..... <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p> <p>Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____ <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/></p>	
<p>79. So với tháng [tháng điều tra] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?</p> <p>TĂNG LÊN..... 1 <input type="checkbox"/> → C81</p> <p>KHÔNG THAY ĐỔI..... 2 <input type="checkbox"/> → C81</p> <p>GIẢM ĐI 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG BIẾT..... 4 <input type="checkbox"/> → C81</p>	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																															
<div style="display: inline-block; border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; margin-right: 5px;"></div> <div style="display: inline-block; border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px; margin-right: 5px;"></div>																																
<p>80. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng [tháng điều tra] của năm trước là gì?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 10%; text-align: center;">1. CÓ</th> <th style="width: 10%; text-align: center;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của thiên tai</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table>				1. CÓ	2. KHÔNG	Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của thiên tai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	1. CÓ	2. KHÔNG																														
Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Do ảnh hưởng của thiên tai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
<p>81. So với tháng trước, chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">TĂNG LÊN.....</td> <td style="width: 5%;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 35%;">→C83</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG THAY ĐỔI.....</td> <td>2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>→C83</td> </tr> <tr> <td>GIẢM ĐI</td> <td>3</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT.....</td> <td>4</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>→C83</td> </tr> </tbody> </table>			TĂNG LÊN.....	1	<input type="checkbox"/>	→C83	KHÔNG THAY ĐỔI.....	2	<input type="checkbox"/>	→C83	GIẢM ĐI	3	<input type="checkbox"/>		KHÔNG BIẾT.....	4	<input type="checkbox"/>	→C83														
TĂNG LÊN.....	1	<input type="checkbox"/>	→C83																													
KHÔNG THAY ĐỔI.....	2	<input type="checkbox"/>	→C83																													
GIẢM ĐI	3	<input type="checkbox"/>																														
KHÔNG BIẾT.....	4	<input type="checkbox"/>	→C83																													
<p>82. Các nguyên nhân làm chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 10%; text-align: center;">1. CÓ</th> <th style="width: 10%; text-align: center;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Thu nhập giảm.....</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của thiên tai.....</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của giá hàng hóa tăng lên</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người.....</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table>				1. CÓ	2. KHÔNG	Thu nhập giảm.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của thiên tai.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của giá hàng hóa tăng lên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>									
	1. CÓ	2. KHÔNG																														
Thu nhập giảm.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Do ảnh hưởng của thiên tai.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Do ảnh hưởng của giá hàng hóa tăng lên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																														

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> _____ <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> □ </div> <div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> □ </div> </div>																					
CÂU HỎI																						
<p>83. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] chịu ảnh hưởng tiêu cực của sự kiện nào dưới đây?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 80%;"></th> <th style="width: 10%; text-align: center;">1. CÓ</th> <th style="width: 10%; text-align: center;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Thiên tai</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Dịch bệnh đối với con người</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Hỏa hoạn, cháy nổ</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Khác (ghi rõ) _____</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table>			1. CÓ	2. KHÔNG	Thiên tai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Dịch bệnh đối với con người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Hỏa hoạn, cháy nổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Khác (ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	1. CÓ	2. KHÔNG																				
Thiên tai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
Dịch bệnh đối với con người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
Hỏa hoạn, cháy nổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
Khác (ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
<p>84. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] đã nhận được những nguồn trợ giúp nào?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 80%;"></th> <th style="width: 10%; text-align: center;">1. CÓ</th> <th style="width: 10%; text-align: center;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Các chương trình, chính sách chung của Quốc gia</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Các chương trình, chính sách của địa phương</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Họ hàng, người thân</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Khác (ghi rõ) _____</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table>			1. CÓ	2. KHÔNG	Các chương trình, chính sách chung của Quốc gia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Các chương trình, chính sách của địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Họ hàng, người thân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Khác (ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
	1. CÓ	2. KHÔNG																				
Các chương trình, chính sách chung của Quốc gia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
Các chương trình, chính sách của địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
Họ hàng, người thân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				
Khác (ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																				

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

***Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê
và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.***

Phần II

**HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN
VÀ CẬP NHẬT BẢNG KÊ**

HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN VÀ CẬP NHẬT BẢNG KÊ HỘ

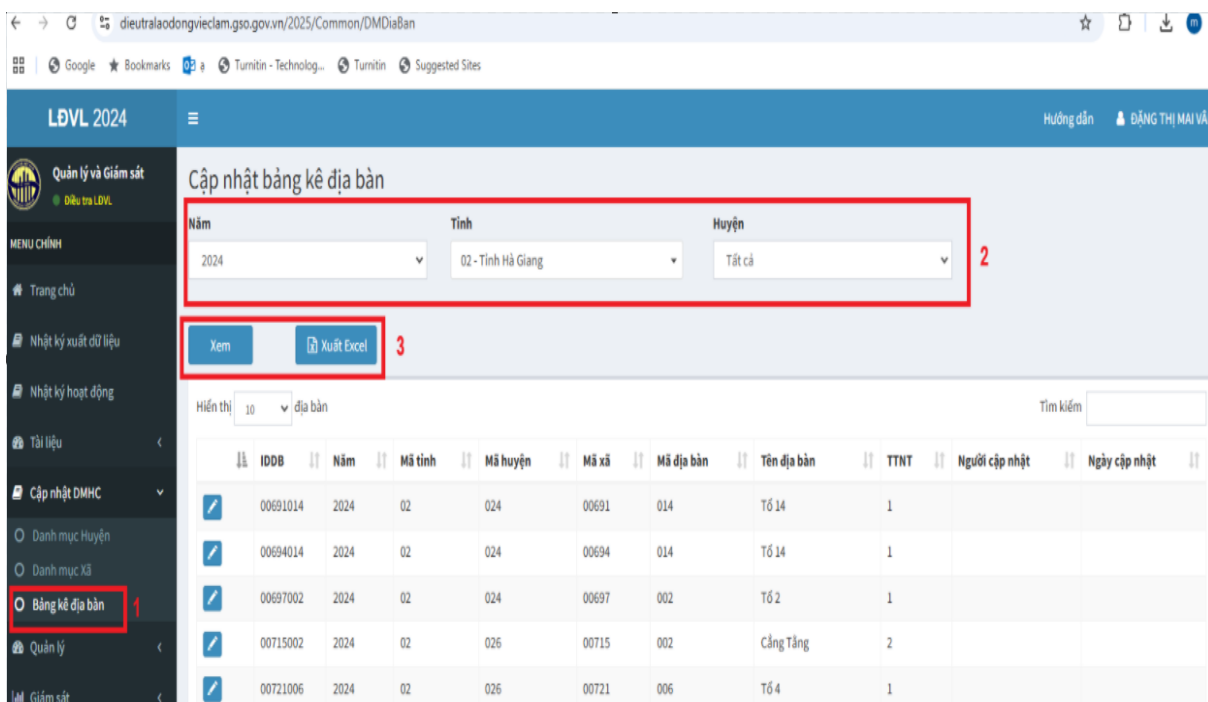
(Ban hành kèm theo Công văn số 294/TTDL-TKĐT ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Cục TTDL)


1. Rà soát địa bàn điều tra

Điều tra LĐVL năm 2025 được thực hiện trên các địa bàn điều tra (ĐBĐT) đã được chọn từ Điều tra LĐVL 2024 theo nguyên tắc giữ nguyên ranh giới của ĐBĐT từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (Tổng điều tra 2019). Cục Thống kê thực hiện rà soát và cập nhật trực tiếp các thay đổi (tên tỉnh, huyện, xã; tên địa bàn; mã thành thị/nông thôn,...) của ĐBĐT trên trang web quản lý, giám sát Điều tra LĐVL tại địa chỉ: <https://dieutralaodongvieclam.gso.gov.vn>, cụ thể như sau: Xem lại ranh giới của ĐBĐT từ Tổng điều tra 2019: Sử dụng chức năng “**Quản lý/Sơ đồ nền**”.

- Xuất excel Danh sách ĐBĐT: Sử dụng chức năng “**Cập nhật DMHC/Bảng kê địa bàn**”, chọn năm “**2024**”, chọn “**Tỉnh/Huyện**”, chọn “**Xuất excel**” (Hình 1).

Hình 1



- Cập nhật thay đổi ĐBĐT: Chọn chức năng “**Cập nhật DMHC/Bảng kê địa bàn**”, nút sửa “” để cập nhật các thay đổi (Hình 2). Thời gian hoàn thành: Trước ngày 10/12/2024.

Hình 2

Thông tin xã

Mã tỉnh: 02

Mã huyện: 024 - Thành phố Hà Giang

Mã xã: 00688

Tên xã: Phường Quang Trung

Thành thị/Nông thôn: Thành thị

Cập nhật Đóng

Cập nhật bảng kê địa bàn

Tỉnh: 02 - Tỉnh Hà Giang Huyện: 024 - Thành phố Hà Giang

Xem Xuất Excel

Hiện thị: 10 huyện

	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn
1	02	024	00688	002	Tổ 2
	02	024	00688	009	Tổ 9
	02	024	00691	014	Tổ 14
	02	024	00691	017	Tổ 17

Thông tin địa bàn 2

Mã tỉnh: 02

Huyện/Quận: 024 - Thành phố Hà Giang

Xã/Phường: 00688 - Phường Quang Trung

Mã địa bàn: 002

Tên địa bàn: Tổ 2

Thành thị/Nông thôn:

Cập nhật Đóng

Một số quy định về công tác rà soát địa bàn như sau:

(i) Đối với ĐBĐT bị giải tỏa toàn bộ hoặc giải tỏa một phần dẫn đến quy mô địa bàn dưới 50 hộ: Thực hiện thay thế ĐBĐT, Cục Thống kê gửi danh sách địa bàn cần thay thế về Cục TTDL **trước ngày 07/12/2024** để tiến hành thay thế và thực hiện rà soát, cập nhật sau khi được nhận được thông báo về địa bàn thay thế.

(ii) Đối với các ĐBĐT có tên xã, huyện thay đổi: Cập nhật tên và mã xã, huyện mới.

(iii) Đối với các ĐBĐT thuộc nhiều xã do sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã: Giữ nguyên ĐBĐT và cập nhật thông tin ĐBĐT, các hộ dân cư trong ĐBĐT này là các hộ của thôn/tổ dân phố thuộc một xã có quy hộ lớn nhất.

(iv) Đối với ĐBĐT có quy mô hộ quá lớn (từ 500 hộ trở lên): Phân chia thành các ĐBĐT nhỏ (theo nguyên tắc có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng với quy mô hộ như đã quy định trong hướng dẫn phân chia ĐBĐT của Tổng điều tra 2019, quy mô trung bình của ĐBĐT khoảng 200 hộ) và chọn ngẫu nhiên một ĐBĐT (ưu tiên chọn phần ĐBĐT đã được chọn để thu thập thông tin trong năm 2024) để tiến hành rà soát, không thay đổi mã của ĐBĐT.

(v) Đối với các ĐBĐT có thôn/tổ dân phố thay đổi tên so với thời điểm Tổng điều tra 2019 (do đổi tên hoặc do tách, nhập thôn/tổ dân phố) mà ranh giới của thôn/tổ dân phố mới không thay đổi so với thời điểm Tổng điều tra 2019: Cập nhật thông tin ĐBĐT, không thay đổi mã của ĐBĐT.

(vi) Đối với các ĐBĐT thuộc thôn/tổ dân phố đã ghép với thôn/tổ dân phố khác ngoài ranh giới ĐBĐT để hình thành một thôn/tổ dân phố mới: Cập nhật thông tin ĐBĐT mới, giữ nguyên ranh giới của ĐBĐT cũ (các hộ dân cư trong ĐBĐT này chỉ là các hộ của ĐBĐT cũ).

2. Rà soát bảng kê hộ

2.1. Bảng kê hộ sử dụng để rà soát, cập nhật

Bảng kê hộ được sử dụng để rà soát, cập nhật là danh sách hộ trong điều tra lao động việc làm năm 2024. Cục Thống kê thực hiện tải bảng kê hộ tại chức năng **“Quản lý/Rà soát danh sách hộ”**, chọn **“năm 2024”**, chọn **“Tỉnh/huyện/xã/địa bàn”** (chọn tất cả hoặc chọn từng huyện), chọn **“Xem danh sách”** và xuất file excel bảng kê hộ phục vụ việc rà soát, cập nhật (Hình 3).

Hình 3

Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Hộ số	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	IDHO_2024	IDHO_TOT	Đã điều tra 2024	Rà soát 2025	Tổng số NKTTTT	Kết quả rà soát
02	024	00688	002	001	Triệu Thị Đoàn	1 Ngõ 149	00688002001	00688002001	1			
02	024	00688	002	002	Chu Đức An	3 Ngõ 149	00688002002	00688002002		1		
02	024	00688	002	003	Nguyễn Thị Hương	5 Ngõ 149	00688002003	00688002003	1			
02	024	00688	002	004	Phạm Linh Sơn	7 Ngõ 149	00688002004	00688002004		1		
02	024	00688	002	005	Trần Thị Tư	15 Ngõ 149	00688002005	00688002006		1		
02	024	00688	002	006	Trần Bích Vân	19 Ngõ 149	00688002006	00688002008		1		
02	024	00688	002	007	Nguyễn Ngọc Quang	21 Ngõ 149	00688002007	00688002009		1		

2.2. Hướng dẫn rà soát, cập nhật

(1) Đối với cột “IDHO_TDT”, cột “IDHO_2024”, cột “Đã điều tra năm 2024” và cột “Rà soát năm 2025”: Giữ nguyên, **không thực hiện** rà soát và chỉnh sửa bất kỳ thông tin nào.

(2) Thực hiện rà soát, cập nhật bảng kê hộ như sau:

- Trường hợp hộ vẫn còn tại địa bàn nhưng thay đổi tên chủ hộ: Tại cột “Họ tên chủ hộ” gạch ngang tên chủ hộ cũ và thay vào tên chủ hộ mới, cột “Tổng số NKTTTT sau rà soát” ghi số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ tại thời điểm cập nhật; tại cột “Kết quả rà soát” ghi “1”;

- Trường hợp hộ chuyển đi và có hộ mới chuyển đến chính ngôi nhà của chủ hộ cũ: Tại cột “Họ tên chủ hộ” gạch tên chủ hộ cũ và ghi tên chủ hộ mới, cột “Tổng số NKTTTT sau rà soát” ghi số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ mới chuyển đến; tại cột “Kết quả rà soát” ghi “2”;

- Trường hợp hộ chuyển đi và không có hộ mới chuyển đến: Gạch ngang các thông tin từ cột “Tỉnh” đến cột “Rà soát 2025”; tại cột “Kết quả rà soát” ghi “3”;

- Trường hợp phát sinh hộ mới do tách hộ hoặc do có hộ mới chuyển đến địa bàn: Tại dòng cuối cùng của bảng kê ghi bổ sung thông tin từ cột “Tỉnh” đến cột “Địa chỉ”, tại cột “Hộ số” ghi số thứ tự tiếp theo liền kề với hộ cuối cùng của bảng kê, bỏ trống các cột từ cột “IDHO_2024”, cột “IDHO_TDT”, cột “Đã điều tra năm 2024” và cột “Rà soát 2025”, cột “Tổng số NKTTTT sau rà soát” ghi số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ mới phát sinh; tại cột “Kết quả rà soát” ghi “4”.

- Trường hợp chết cả hộ: Gạch ngang các thông tin từ cột “Tỉnh” đến cột “Rà soát 2025”; tại cột “Kết quả rà soát” ghi “5”.

(3) Hoàn thiện bảng kê hộ trên file excel (Hình 4):

- Đối với các hộ có Kết quả rà soát là 1, 2 và 4: Thực hiện cập nhật thông tin thay đổi của hộ hoặc nhập bổ sung thông tin của hộ mới phát sinh từ kết quả rà soát Bảng kê hộ trên giấy;

- Đối với các hộ có Kết quả rà soát là “3” hoặc “5”: Giữ nguyên thông tin của tất cả các cột như file Bảng kê hộ ban đầu và chỉ nhập thông tin tại cột Kết quả rà soát.

Hình 4

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
	Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Hộ số	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	IDHO_2024	IDHO_TDT	Đã điều tra 2024	Rà soát 2025	Tổng số NKT/TTT sau rà soát	Kết quả rà soát
1	02	024	00688	002	001	Triệu Thị Đoán	1 Ngõ 149	00688002001	00688002001	1		3	1
2	02	024	00688	002	002	Nguyễn Văn An	3 Ngõ 149	00688002002	00688002002		1	4	2
3	02	024	00688	002	003	Nguyễn Thị Hương	5 Ngõ 149	00688002003	00688002003	1		5	1
4	02	024	00688	002	004	Phạm Linh Sơn	7 Ngõ 149	00688002004	00688002004		1	3	1
5	02	024	00688	002	005	Trần Thị Tư	15 Ngõ 149	00688002005	00688002006		1	7	5
6	02	024	00688	002	006	Trần Bích Vân	19 Ngõ 149	00688002006	00688002008		1	8	1
7	02	024	00688	002	007	Nguyễn Ngọc Quang	21 Ngõ 149	00688002007	00688002009		1	10	1
8	02	024	00688	002	008	Vũ Đức Quyết	25 Ngõ 149	00688002008	00688002011	1		4	1
9	02	024	00688	002	009	Phạm Đình Thống	31 Ngõ 149	00688002009	00688002012		1	5	3
10	02	024	00688	002	010	Trần Thị Thúc	3 Ngõ 149	00688002010	00688002013		1	3	1
11	02	024	00688	002	011	Sùng Thị Mai	3 Ngõ 149	00688002011	00688002014	1		6	1
12	02	024	00688	002	012	Nông Thị Trước	7 Ngõ 149	00688002012	00688002015		1	7	2
13	02	024	00688	002	013	Nguyễn Khánh Sơn	9 Ngõ 149	00688002013	00688002016		1	5	1
14	02	024	00688	002	014	Nguyễn Ngọc Trâm	Ngõ 149	00688002014	00688002018		1	2	1
15	02	024	00688	002	015	Phạm Minh Thu	15 Ngõ 149	00688002015	00688002019		1	6	1
16	02	024	00688	002	016	Thiều Văn Thanh	19 Ngõ 149	00688002016	00688002021	1		7	1
17	02	024	00688	002	017	Hoàng Thu Hằng	28 Ngõ 149	00688002017	00688002022		1	8	1
18	02	024	00688	002	018	Nguyễn Thu Hà	Ngõ 149	00688002018	00688002023		1	5	1
19	02	024	00688	002	019	Phạm Văn Đức	SN 18 ngõ 149	00688002019	00688002024		1	4	1
20	02	024	00688	002	020	Phạm Văn Nguyễn	SN 19 ngõ 149					5	4

(4) Cập nhật bảng kê hộ đã rà soát lên trang web quản lý giám sát của Điều tra LĐVL tại địa chỉ <https://dieutralaodongvieclam.gso.gov.vn>, chọn “Rà soát danh sách hộ”, chọn “Tỉnh/Huyện/Xã”, chọn năm “2025” “Chọn file”, sau đó chọn “Tải lên” để tải file bảng kê hộ đã rà soát (Hình 5). Thời gian hoàn thành: Trước trước ngày 20/12/2024.

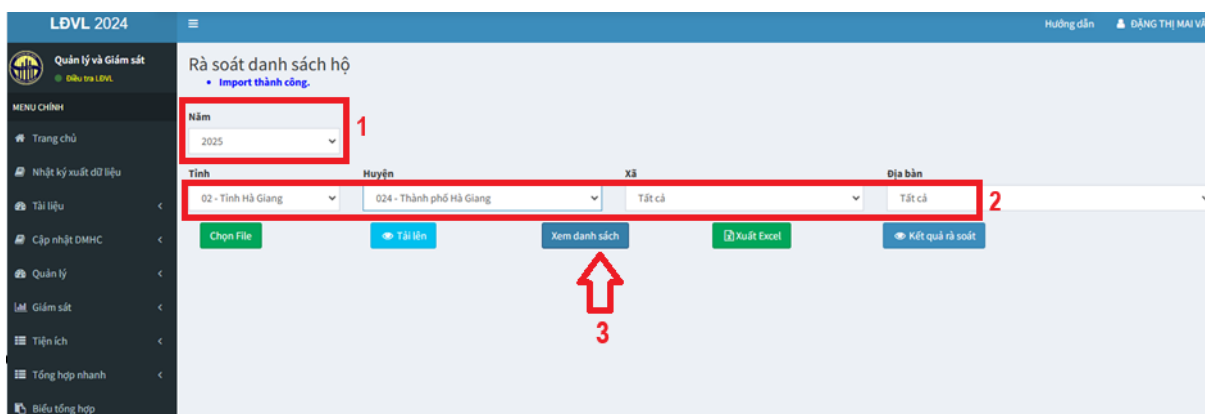
Hình 5

The image shows two screenshots of the 'Rà soát danh sách hộ' (Household Audit) web interface. The top screenshot shows the selection process: Year (2025), Province (02 - Tỉnh Hà Giang), District (024 - Thành phố Hà Giang), and Commune (Tất cả). The 'Chọn File' button is highlighted with a red box and the number 3. A yellow arrow points from this screenshot to the bottom one. The bottom screenshot shows the 'Import thành công' (Import successful) message with a red arrow and the number 5. The 'Tải lên' (Upload) button is highlighted with a red arrow and the number 4.

Lưu ý: Chương trình hiển thị “Import thành công” khi hoàn thành công tác cập nhật Bảng kê hộ (các Bảng kê hộ không có lỗi). Đối với bảng kê hộ không xuất hiện thông báo “Import thành công”, chương trình sẽ hiển thị các thông báo lỗi như: “Sai danh mục hành chính”, “trùng số thứ tự hộ”..., Cục Thống kê thực hiện sửa các lỗi đã thông báo và cập nhật lại bảng kê hộ.

Để thực hiện xem lại bảng kê hộ đã cập nhật thành công trên trang quản lý, giám sát, chọn “Rà soát danh sách hộ”, chọn “Tỉnh/Huyện/Xã”, chọn năm “2025”, chọn “**Xem danh sách**” (Hình 6).

Hình 6



Bảng kê hộ cập nhật bằng giấy có bút tích của người cập nhật bảng kê được lưu tại Cục Thống kê để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

3. Kiểm tra, giải trình tăng/giảm hộ so Tổng điều tra 2019

Sau khi thực hiện rà soát, cập nhật Bảng kê hộ trên trang web quản lý giám sát, Cục Thống kê thực hiện kiểm tra và giải trình đối với các ĐBĐT có biến động số hộ lớn so với số hộ của địa bàn từ kết quả Tổng điều tra 2019 để phục vụ công tác tính quyền số suy rộng tại chức năng “Quản lý/Kiểm tra, giải trình tăng giảm hộ so TĐT”, cụ thể như sau:

- Cột “**Lý do giải trình**”: Ghi rõ lý do giải trình tăng/giảm tổng số hộ rà soát 2025 so tổng số hộ Tổng điều tra 2019 của ĐBĐT.

- Cột “**Tổng số hộ đúng địa bàn**”: Chỉ nhập thông tin của cột này đối với những ĐBĐT bị chia tách, sát nhập hoặc ĐBĐT có quy mô hộ quá lớn và đã được tách ra thành các phần nhỏ phục vụ việc rà soát, cập nhật địa bàn, cập nhật bảng kê (các ĐBĐT thuộc trường hợp iii và iv Mục 1). Ghi tổng số hộ của ĐBĐT theo danh giới mới (từ nguồn dữ liệu hành chính của địa phương) trước thời điểm cập nhật Bảng kê hộ.

Lưu ý: Phần mềm sẽ không thể thực hiện chọn mẫu hộ điều tra với các địa bàn chưa kiểm tra, giải trình tăng/giảm hộ so với Tổng điều tra 2019. Do vậy, Cục Thống kê cần kiểm tra và thực hiện việc giải trình đối với các ĐBĐT được thông báo trên trang web quản lý, giám sát của Điều tra LDVL.

Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Hộ số	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	IDHO_2024	IDHO_TDT	Đã điều tra 2024	Rà soát 2025	Tổng số NKTTTT khi rà soát	Kết quả rà soát
02	026	00715	002	001	Ly Mí Mua A	Cảng Tăng	00715002001	00715002001		1	3	1
02	026	00715	002	002	Lâu Chứ Lùng	Cảng Tăng	00715002002	00715002002		1	4	2
02	026	00715	002	003	Lâu Thị Chở	Cảng Tăng	00715002003	00715002003		1	5	1
02	026	00715	002	004	Ly Sía Mua	Cảng Tăng	00715002004	00715002004		1	3	1
02	026	00715	002	005	Thò Sĩa Pó	Cảng Tăng	00715002005	00715002005	1		7	5
02	026	00715	002	006	Lâu Pà Cửa	Cảng Tăng	00715002006	00715002006		1	8	
02	026	00715	002	007	Giàng Nhìa Lúa	Cảng Tăng	00715002007	00715002007		1	10	1
02	026	00715	002	008	Sùng Dững Lùng B	Cảng Tăng	00715002008	00715002008		1	4	
02	026	00715	002	009	Sình Và Mù	Cảng Tăng	00715002009	00715002009		1	5	3
02	026	00715	002	010	Sùng Mí Nhù	Cảng Tăng	00715002010	00715002010		1	3	1
02	026	00715	002	011	Sình Mí Vá	Cảng Tăng	00715002011	00715002011		1	6	1
02	026	00715	002	012	Giàng Chứ Già	Cảng Tăng					7	4

Hướng dẫn:

1. Không được thêm/xóa/thay đổi vị trí đối với tất cả các cột của bảng;
2. Cột "IDHO_2024", "IDHO_TDT", "Đã điều tra 2024" và cột "Rà soát 2025": Không thực hiện rà soát và chỉnh sửa bất kỳ thông tin nào;
3. Cột "Tỉnh", "Huyện", "Xã", "Địa bàn", "Hộ số": Định dạng kiểu text
(**Lưu ý:** Tỉnh: 02 ký tự, Huyện: 03 ký tự, Xã: 05 ký tự; Địa bàn: 3 ký tự; Hộ số: 3 ký tự);
4. Cột "Họ tên Chủ hộ" và "Địa chỉ": nhận dạng tất cả ký tự trừ các ký tự đặc biệt (icon, hình ảnh...) không sử dụng dấu Alt+Enter ngắt dòng;
5. Cột "Tổng số NKTTTT khi rà soát" và "Kết quả rà soát": Định dạng kiểu số, không sử dụng dấu Alt+Enter ngắt dòng

Phần III
HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Chương I: GIỚI THIỆU

I. MỤC ĐÍCH CỦA ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Điều tra lao động và việc làm (sau đây viết gọn là Điều tra LĐVL) là cuộc điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia, được thực hiện nhằm thu thập thông tin về tình hình tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Ngoài ra, điều tra lao động và việc làm còn thu thập thông tin phục vụ tổng hợp chỉ tiêu “Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động” thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs).

II. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ VÀ TIÊU CHUẨN CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

Điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV) của Điều tra LĐVL là những người trực tiếp đến các hộ được chọn mẫu điều tra để thu thập thông tin về tình hình lao động, việc làm và ghi chép lại các thông tin này. Do vậy, mức độ chính xác của thông tin điều tra do ĐTV ghi chép phụ thuộc vào việc nắm vững nghiệp vụ điều tra và phương pháp phỏng vấn của ĐTV. Để đảm bảo thực hiện thành công Điều tra LĐVL với chất lượng thông tin tốt, ĐTV cần đảm bảo tiêu chuẩn và thực hiện các nhiệm vụ như sau:

1. Tiêu chuẩn đối với điều tra viên

Điều tra viên là những người được Cục Thống kê cấp tỉnh tuyển chọn, tập huấn và thực hiện điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, có vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin thu thập và sự thành công của cuộc điều tra. Điều tra viên được tuyển chọn dựa trên các tiêu chí sau:

+ Người sinh sống tại địa bàn điều tra hoặc người đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây;

+ Điều tra viên phải tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể tuyển chọn người có trình độ trung học cơ sở). Điều tra viên phải là người có tinh thần trách nhiệm và được tập huấn nghiệp vụ điều tra;

+ Điều tra viên phải sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện điều tra thu thập thông tin bằng phiếu điện tử;

+ Trường hợp đặc thù phải tuyển chọn điều tra viên từ nơi khác, Cục Thống kê cấp tỉnh thuê người sở tại thông thạo địa bàn để dẫn đường giúp điều tra viên tiếp cận hộ. Tại các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có người dân tộc không nói được tiếng phổ thông, Cục Thống kê cấp tỉnh được phép thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch.

2. Nhiệm vụ cụ thể của điều tra viên

2.1. Trong giai đoạn chuẩn bị

- *Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra:* Tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra, chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững nghiệp vụ và phương pháp điều tra, ghi phiếu.

- *Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra:* Cài đặt phần mềm điều tra vào thiết bị điện tử thông minh, nhận tài khoản và mật khẩu đăng nhập vào CAPI, Bảng kê số hộ, số người (kèm danh sách các hộ mẫu được chọn điều tra), Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI của điều tra.

- *Chuẩn bị địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT):* Nhận bàn giao ĐBĐT và rà soát danh sách hộ trước điều tra, kiểm tra xem hiện tại hộ có còn hiện diện tại địa bàn hay không; có hộ nào chuyển đi - chuyển đến không để báo cáo tình trạng hộ cho tổ trưởng tổ điều tra, thực hiện thay thế hộ (nếu có) theo hướng dẫn tại phần IV. Một số quy định trong điều tra.

- *Lập kế hoạch thực hiện phỏng vấn hộ:* ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải trở lại hộ nhiều lần. Phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra để có kế hoạch điều tra phù hợp.

2.2. Trong giai đoạn điều tra

- *Tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra lao động và việc làm trong nhân dân, đặc biệt là trước khi tiếp xúc với hộ.*

- *Thực hiện đúng phương pháp điều tra là **phỏng vấn trực tiếp**, đặc biệt chú ý phỏng vấn trực tiếp đối với từng đối tượng điều tra cá nhân là những người từ 15 tuổi trở lên.*

- *Xác định đầy đủ số hộ thuộc ĐBĐT mình phụ trách:* Việc phỏng vấn, ghi phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót đối tượng điều tra (viết gọn là ĐTĐT), cũng như không ghi thừa hay bỏ sót một mục nào trên phiếu.

- *Cần điều tra theo đúng tiến độ quy định:* Trong những ngày đầu phải không chệ số hộ điều tra nhằm khắc phục tất cả các sai sót xảy ra, nhất là các lỗi hệ thống trong ghi phiếu và phỏng vấn. Chóng tưng chủ quan, lướt nhanh, làm ẩu dẫn đến kết quả kém chính xác.

- *Cuối mỗi ngày điều tra:* Phải gửi dữ liệu đã điều tra về máy chủ của Trung ương theo đúng quy định. Khi nhận được yêu cầu kiểm tra lại các phiếu đã thu thập thông tin thì phối

hợp với người yêu cầu thực hiện sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh. Việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định.

- *Thực hiện bảo mật dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin:* Không cung cấp thông tin của hộ cho một người nào hoặc tổ chức nào khác ngoài quy định của Điều tra LĐVL.

2.3. Khi kết thúc điều tra

Kiểm tra danh sách các hộ được giao điều tra xem có còn hộ nào, người nào thuộc DTĐT của những hộ đã được giao mà chưa được điều tra. Nếu có, phải tiến hành điều tra bổ sung.

Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa có thông báo.

Chương II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Thời điểm để xác định nhân khẩu thực tế thường trú của hộ là 0 giờ ngày 01 hằng tháng.

Thời điểm để thu thập thông tin về lao động và việc làm là ngày ĐTV thực tế phỏng vấn hộ trong khoảng thời gian điều tra được quy định tại Mục III, chương này.

II. THỜI KỲ ĐIỀU TRA

Các chỉ tiêu trong Điều tra LĐVL có thời kỳ điều tra (hay còn gọi là thời gian tham chiếu) là 07 ngày trước thời điểm điều tra, ngoại trừ trường hợp tìm kiếm việc làm thì thời gian tham chiếu là 30 ngày trước thời điểm điều tra.

III. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 07 ngày (không tính thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ), bắt đầu từ ngày 01 của tháng điều tra.

IV. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Điều tra LĐVL áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của điều tra viên. Điều tra viên đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi thông tin vào phiếu điều tra.

V. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú từ 15 tuổi trở lên của hộ dân cư, bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ; không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang cư trú trong các khu doanh trại.

VI. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đơn vị điều tra là hộ dân cư.

VII. HỘ DÂN CƯ

Hộ dân cư (viết gọn là Hộ) bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Theo khái niệm về hộ dân cư, những người giúp việc gia đình, người ở trọ (ngoại trừ học sinh phổ thông đến trọ học) và những người không có quan hệ họ hàng cũng được coi là thành viên hộ (còn gọi là NKTTTTT tại hộ) nếu họ thường xuyên ăn chung, ngủ chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở của hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của 01 ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá,... hoặc không có nhà ở.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

- Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với 01 hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác thì không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành 01 hộ riêng.

- Nếu 01 gia đình có (hoặc thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

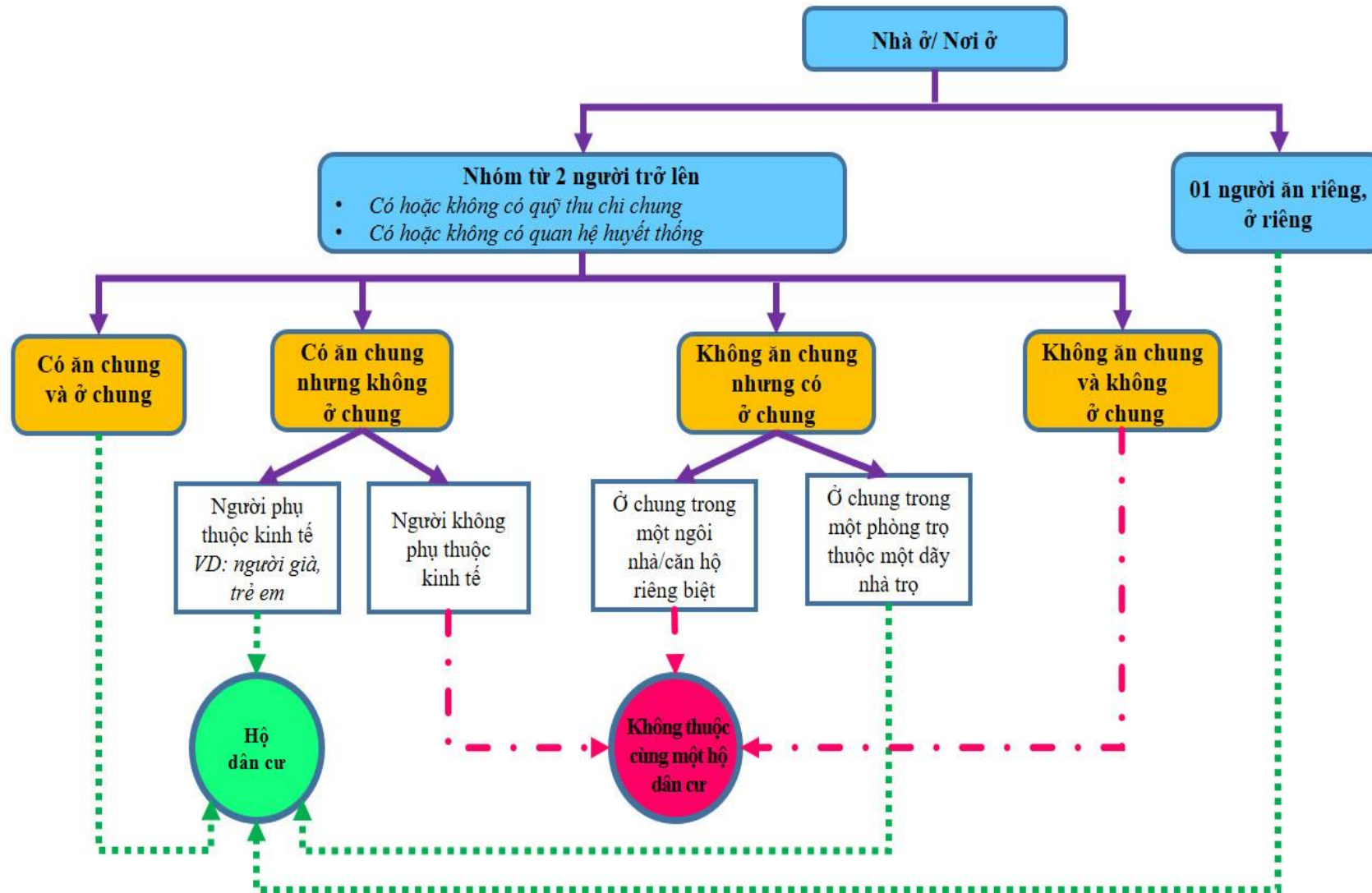
- Đối với những người ở chung trong 01 phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là 01 hộ. Ví dụ: Có 03 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là 01 hộ.

- Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau thì nhóm thành 01 hộ. Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là 02 hộ khác nhau.

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào 01 hộ.

Lưu ý: Công nhân, học sinh, sinh viên sống độc thân trong khu nhà trọ thì quy ước mỗi phòng trọ (căn hộ) là 1 hộ.

Hình 1: Sơ đồ xác định Hộ dân cư (thường gọi tắt là Hộ)



VIII. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra *đã được 6 tháng trở lên*; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

NKTTTT tại hộ bao gồm những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

1. Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(i) *Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra*, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra nhưng **không** được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm.
- Những người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

(ii) *Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:*

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;
- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,...;
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;
- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;
- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

- Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ tại hộ;

người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

- Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý: Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các “nhân khẩu tạm vắng” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ:

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố, mẹ/con nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là NKTTTT của hộ bố, mẹ (hoặc con).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân ...): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với trẻ em (người dưới 16 tuổi) không có quốc tịch Việt Nam nhưng có bố hoặc mẹ là người Việt Nam; đồng thời, trẻ hiện đang ở Việt Nam và xác định sống lâu dài ở Việt Nam: Những trẻ này được xác định là NKTTTT tại hộ đang cư trú.

- Đối với những người nước ngoài không có quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế đã sinh sống ở Việt Nam trên 20 năm, họ đã hội nhập cộng đồng, có ý định sinh sống lâu dài ở Việt Nam và những người con của họ dưới 20 tuổi đã sinh ra và lớn lên tại Việt Nam tính đến thời điểm điều tra: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ:

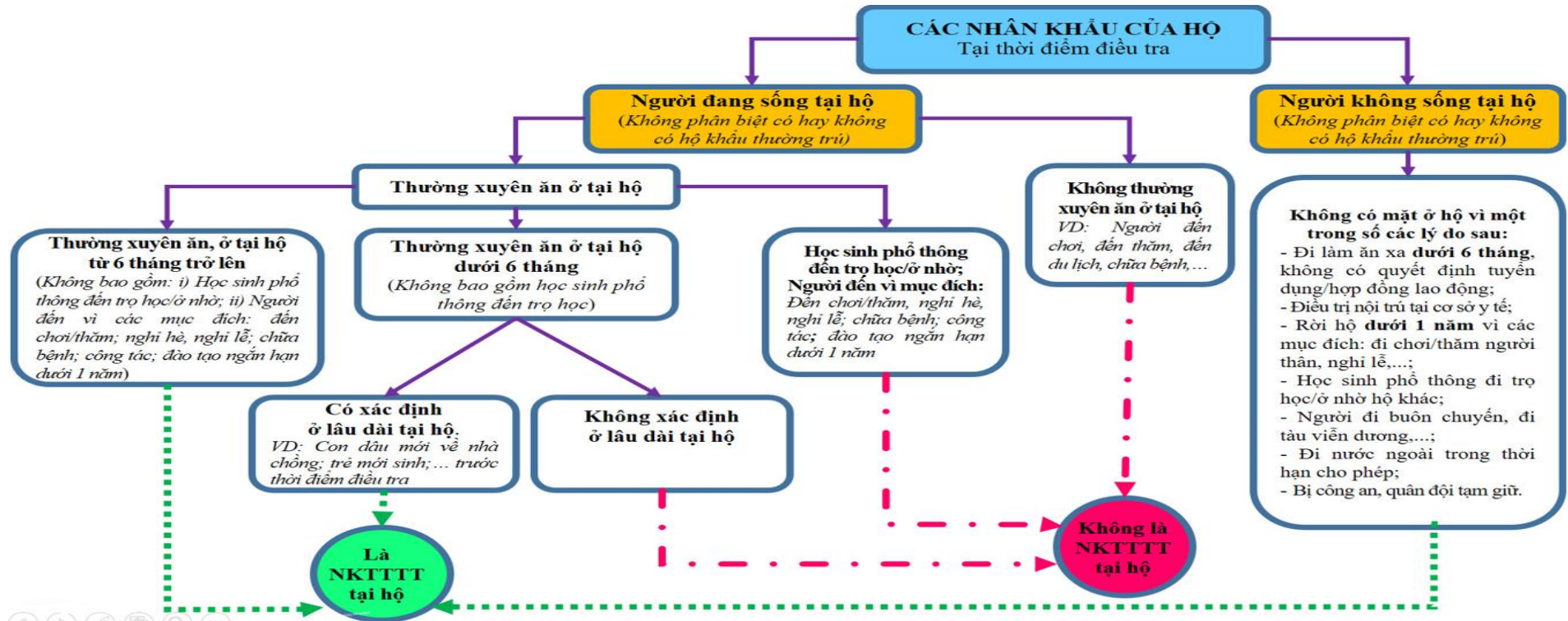
(i) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/tháng điều tra/năm điều tra;
- Những người chết trước 0 giờ ngày 01/tháng điều tra/năm điều tra;
- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước 0 giờ ngày 01/tháng điều tra/năm điều tra;
- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ngắn hạn...);
- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;
- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;
- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;
- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau 0 giờ ngày 01/tháng điều tra/năm điều tra (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;
- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình;
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú tại hộ;
- Người đi làm ăn xa và thỉnh thoảng về thăm nhà vào dịp cuối tuần;
- Người thuộc lực lượng vũ trang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội, công an.

Hình 2: Sơ đồ xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ



Quy ước các trường hợp đặc biệt đối với NKTTTT tại hộ:

- Người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Là NKTTTT tại nơi có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính).
- Người ăn một nơi, ở/ngủ một nơi: Là NKTTTT tại nơi mà họ ở/ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).
- Những người chuyển đi cả hộ: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.

- Người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên, đã cư trú ở nhiều nơi nhưng tại thời điểm điều tra hộ cư trú ở nơi hiện tại chưa được 06 tháng: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.
- Người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

IX. NHÂN KHẨU ĐẶC THÙ

Trong cuộc điều tra này không thu thập thông tin của nhân khẩu đặc thù trên các ĐBĐT, bao gồm các trường hợp sau:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

X. ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA, SƠ ĐỒ NỀN XÃ/PHƯỜNG, NHÀ Ở, NƠI Ở VÀ BẢNG KÊ HỘ

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn). Trong mỗi xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã, phường) gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã, phường.

ĐBĐT dùng cho Điều tra LĐVL là ĐBĐT đã được chọn và sử dụng năm điều tra năm 2024 và tiếp tục được sử dụng điều tra trong các năm tiếp theo. Hằng năm, Tổng cục Thống kê sẽ có hướng dẫn cập nhật ĐBĐT và Bảng kê hộ.

2. Sơ đồ nền xã/phường

Sơ đồ nền xã/phường là sơ đồ trên đó thể hiện phạm vi, ranh giới của xã, phường; các thôn; các ĐBĐT và một số đặc điểm tự nhiên hoặc nhân tạo như đường, phố, ngõ, hẻm, sông, suối, trường học, cơ quan, nhà máy, đình, đền, miếu...

3. Nhà ở

Nhà ở là các ngôi nhà/căn hộ được dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt).

Ngôi nhà/căn hộ là loại công trình xây dựng gồm ba bộ phận chính: tường, mái, sàn.

4. Nơi ở

Nơi ở là nơi con người dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt), đó có thể là một ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có thể là những nơi không phải là ngôi nhà/căn hộ nhưng được cải tạo hoặc thu xếp để làm nơi cư trú hoặc là nơi được sử dụng làm nơi cư trú mặc dù thực sự nó không được dự định để làm nơi cư trú, như: toa xe, toa tàu, găm cầu, hang, động,...

5. Bảng kê hộ

Bảng kê hộ là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong ĐBĐT cụ thể, gồm: Thông tin về số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở mà hộ dân cư đó đang cư trú, số thứ tự hộ, họ và tên chủ hộ, địa chỉ của hộ, tổng số NKTTTT của hộ khi rà soát.

Dữ liệu Bảng kê hộ được lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê và được yêu cầu tải về các máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV để thực hiện điều tra.

XI. CÁC THỜI GIAN THAM CHIẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

Trong phiếu hỏi của Điều tra LĐVL có đề cập đến một số mốc thời gian. Thời gian tham chiếu của các mốc thời gian như sau:

- 30 ngày qua: Là 30 ngày trước ngày ĐTV đến hộ phỏng vấn.
- 7 ngày qua: Là 7 ngày trước ngày ĐTV đến hộ phỏng vấn.

Chương III

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA

I. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Các loại chữ trong phiếu hỏi

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: "chữ in thường" và "CHỮ IN HOA".

- ĐTV được phép đọc các câu có "chữ in thường" để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi; "chữ in thường" là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các đáp án trả lời.

- ĐTV không được phép đọc các câu có "CHỮ IN HOA" vì đây là những hướng dẫn để thực hiện phỏng vấn hoặc các đáp án trả lời không được đọc to để ĐTĐT lựa chọn câu trả lời.

2. Cách đặt câu hỏi phỏng vấn

ĐTV phải đặt câu hỏi đúng như đã được thể hiện trên màn hình CAPI. Khi hỏi cần nói chậm và rõ ràng. Nếu cần, phải đọc lại câu hỏi để ĐTĐT hiểu rõ. Trường hợp ngôn ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể dùng ngôn ngữ địa phương thay cho các từ ngữ phổ thông nhưng không được làm thay đổi ý của câu hỏi gốc.

Các hướng dẫn cho ĐTV được in bằng "CHỮ IN HOA" (ĐTV không đọc các câu được in bằng chữ in hoa cho ĐTĐT nghe). Các câu hỏi được in bằng "chữ in thường" (ĐTV đọc các câu được in bằng chữ in thường cho ĐTĐT nghe để trả lời).

Trong một số trường hợp ĐTV cần đặt thêm câu hỏi thăm dò để có thể thu được câu trả lời chính xác. Nếu sử dụng câu hỏi thăm dò, ĐTV cần hết sức cẩn thận để sự thăm dò bảo đảm mang tính khách quan và không biến câu hỏi thăm dò trở thành gợi ý câu trả lời.

Phiếu được thiết kế dùng chung cho mọi ĐTĐT, cả nam, nữ và cho các độ tuổi khác nhau. Do đó khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV cần xưng hô phù hợp với người được phỏng vấn.

3. Cách ghi chép thông tin

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để nhập các thông tin vào phiếu điều tra.

4. Cách sửa lỗi

- Với trường hợp ĐTV vừa mới chọn/tích sai ô mã, ĐTV tích lại chính xác vào các ô phù hợp.

- Với trường hợp ĐTV phỏng vấn xong hộ hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác thì ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa lại thông tin cho chính xác (cách quay lại câu hỏi cũ được hướng dẫn cụ thể trong Phần IV: Hướng dẫn sử dụng CAPI).

II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

PHẦN XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Cách hỏi và xác định NKTTTT tại hộ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

ĐTV hỏi và nhập đầy đủ họ và tên của từng người.

Lưu ý: Những người này không bao gồm sinh viên, học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú hoặc những người đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên. Trường hợp hộ có 02 người giống nhau cả họ và tên, ĐTV phải nhập thêm ký tự để đánh dấu sự khác nhau (sử dụng chữ cái A, B,...).

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) chưa được 6 tháng tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?

Mục đích câu này là để xác định một số trường hợp đặc biệt, mặc dù ăn, ở tại hộ chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra nhưng có thể vẫn được xác định là NKTTTT tại hộ. Lưu ý, những người này bao gồm những người đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

Trường hợp trẻ mới sinh chưa kịp đặt tên, ĐTV nhập “trẻ mới sinh” và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu“()”. Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

ĐTV hỏi để xác định trong hộ có ai mới chuyển đến chưa được 06 tháng tính đến thời điểm ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA]). Nếu có, ĐTV đánh dấu vào ô trả lời tương ứng và nhập họ và tên từng người sau đó hỏi tiếp Câu Q3. Nếu không CAPI sẽ tự động chuyển sang hỏi tiếp theo.

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)?

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ.
- Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.
- Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/ đơn vị.
- Chủ hộ đã chết trước thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA].

Câu này nhằm mục đích để loại ra những người không phải là NKTTTT tại hộ. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có”, danh sách thành viên hộ ở câu Q1 sẽ hiện lên và ĐTV tích vào họ và tên của người người đến trọ học, đến thăm, đến chơi đó.

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] tạm vắng vì các lý do sau đây không?

- Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.
- Điều trị nội trú tại các cơ sở y tế.
- Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: Đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn.
- Học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ, người đi buôn chuyên, đi tàu viễn dương, đánh bắt hải sản
- Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép.
- Bị công an, quân đội tạm giữ.

Câu hỏi nhằm mục đích để xác định những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm cập nhật thông tin hộ tạm vắng. ĐTV hỏi cho từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có” thì nhập họ và tên người đó vào câu Q4b. Nếu không có ai thuộc đối tượng, CAPI sẽ tự động chuyển sang hỏi câu Q5a.

Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV nhập rõ họ và tên của từng người tạm vắng tại thời điểm điều tra.

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA] và chưa được kể tên ở trên không?

Câu hỏi nhằm xác định những người thường trú tại hộ nhưng chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/NĂM ĐIỀU TRA], những người này vẫn được tính là NKTTTT của hộ. ĐTV sẽ tích chọn “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có” chuyển sang câu Q5b, nếu “Không” chuyển sang câu Q6.

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV nhập rõ họ và tên của từng người đã chết tại thời điểm điều tra.

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là?

Chương trình CAPI sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ. ĐTV đọc tên những người được hiển thị trong danh sách, bao gồm những người còn lại ở câu Q1, những người có tên trong câu Q4b và câu Q5b.

$$Q6 = Q1 + Q2 - Q3 + Q4b + Q5b$$

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

ĐTV hỏi để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là chủ hộ.

Chủ hộ: Là thành viên hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp trước đây.

Chủ hộ có thể không trùng với chủ hộ được xác định trong Bảng kê hộ (có thể thay thế tên chủ hộ so với bảng kê).

Đối với các hộ có bố, mẹ thuộc ngành công an, quân đội đang sống tập trung trong doanh trại, đơn vị, các cháu nhỏ là NKTTTT tại hộ thì cháu lớn nhất được xác định là chủ hộ.

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

Câu 1: [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?

Chương trình tự động hiển thị lần lượt tên NKTTTT của hộ đã được xác định tại quy trình xác định NKTTTT của hộ, bắt đầu từ chủ hộ.

Mục đích: Câu hỏi này được thiết kế nhằm mục đích xác định mối quan hệ của các thành viên thường trú trong hộ với chủ hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) **Chủ hộ:** Tự động chuyển sang từ câu Q7.

(2) **Vợ/chồng:** Là người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng), hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng. Nếu một người có từ 02 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong 01 hộ, những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

(3) **Con đẻ:** Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

(4) **Cháu nội/ngoại:** Là người cháu cùng huyết thống với chủ hộ, do người con đẻ (con trai hay con gái) của chủ hộ sinh ra.

(5) **Bố/mẹ:** Là người sinh ra chủ hộ, hoặc bố/mẹ vợ, bố/mẹ chồng của chủ hộ, bố/mẹ nuôi của chủ hộ hoặc bố mẹ nuôi của vợ/chồng chủ hộ.

(6) **Quan hệ gia đình khác:** Là người có quan hệ gia đình, ruột thịt nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ của chủ hộ. Ví dụ: Con nuôi, con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị em ruột, cô/dì/chú/bác, con dâu, con rể,...

(7) **Người giúp việc:** Là người được các gia đình hay cá nhân thuê làm các công việc nội trợ trong gia đình như nấu ăn, lau dọn, chăm sóc trẻ em và người già,

(8) **Khác:** Là những người không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng hay gia đình/hộ hàng với chủ hộ, ĐTV cần ghi rõ. Ví dụ: Bạn, người làm thuê, người ở trọ,...

Câu 2: [TÊN] là nam hay nữ?

Mục đích: Để xác định giới tính của những thành viên trong hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

Đối với những ĐTĐT được phỏng vấn trực tiếp, hoặc có mặt ở nhà trong khi ĐTV phỏng vấn chủ hộ hoặc người đại diện của hộ, thì có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ để chọn mã thích hợp. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ để xác định chính xác giới tính của ĐTĐT.

Đối với người có hai giới tính, ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để nhập thông tin.

Câu 3: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Mục đích: Câu hỏi này được thiết kế để xác định tháng, năm sinh dương lịch của từng thành viên thường trú trong hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

Tháng, năm sinh được ghi theo dương lịch và là tháng, năm sinh thực tế mà không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,...) của hộ để ghi chép ngoại trừ trường hợp ĐTĐT khẳng định tháng và năm sinh của họ hoặc các thành viên hộ giống như giấy tờ mà hộ cung cấp. ĐTV cố gắng khai thác tháng và năm sinh để có đầy đủ thông tin cho các nội dung khác của phiếu hỏi, đặc biệt đối với trẻ em dưới 5 tuổi.

ĐTV ghi tháng, năm sinh theo dương lịch của đối tượng điều tra (ĐTĐT) như đã được cung cấp thông tin.

Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ tháng, năm sinh theo âm lịch, thì phải căn cứ vào “Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch” (Phụ lục 1) để chuyển từ tháng năm âm lịch sang tháng năm dương lịch.

Khi dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế ĐTV cần phải hỏi thêm “Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?”, kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

Lưu ý rằng năm dương lịch thường đến trước năm âm lịch hơn 1 tháng, nên khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 1. Như vậy, những người sinh từ tháng giêng đến tháng mười một (tháng 11) của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng hai đến tháng mười hai cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12) âm lịch thì sẽ là tháng một dương lịch của năm sau.

Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh, ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò: Sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, ĐTV chọn mã “98. Không xác định”. Sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Nếu ĐTĐT không nhớ năm sinh theo dương lịch mà chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch như năm Bính Tý, Ất Sửu..., hoặc thậm chí chỉ nhớ tuổi con gì, ví dụ như: tuổi con HỔ, tuổi con MÈO, v.v... thì ĐTV dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch sau đó chuyển sang hỏi và ghi Câu 5 mà không phải hỏi Câu 4.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ được năm sinh thì ĐTV chọn mã “9998”, chuyển sang câu hỏi tiếp theo.

Câu 4: Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

Mục đích: Câu hỏi này được thiết kế để hỏi tuổi của những người không nhớ/không biết tháng năm sinh (Câu 3 chọn mã "9998. KXĐ NĂM").

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi nhằm thu thập thông tin về số tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV phải hỏi thêm "*Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch*". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 1 để có tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để ghi tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách so sánh tuổi của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của chồng/vợ,... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng đây là biện pháp bất đắc dĩ, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. Không được để trống cho câu hỏi về "tuổi theo dương lịch" của ĐTĐT.

Đối với trẻ em, nhất là trẻ dưới 5 tuổi, ĐTV cố gắng khai thác được tháng và năm sinh theo dương lịch.

Câu 5. TÊN có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ không?

Mục đích: Thu thập thông tin để tính chỉ tiêu: “Tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ”.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV dựa vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn phương án trả lời thích hợp.

Nếu có con sống cùng hộ dưới 3 tuổi, không phân biệt con nuôi hay con đẻ, ĐTV chọn mã 1, nếu không chọn mã 2.

Câu 6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?

Mục đích: Đây là câu hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên nhằm xác định nơi ĐTĐT đang cư trú là ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV dựa vào câu trả lời của ĐTĐT hoặc chủ hộ để chọn phương án trả lời thích hợp.

Với những người hiện đang cư trú ở Việt Nam, ĐTV chọn mã 1 và chuyển sang hỏi Câu 8.

Với những người hiện đang cư trú ở nước ngoài, ĐTV chọn mã 2 sau đó hỏi tiếp Câu 7.

Câu 7: Tên và mã nước?

Mục đích: Xác định nước mà ĐTĐT đang cư trú.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn tên và mã nước theo Bảng danh mục mã nước tại Phụ lục 3.

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

Câu 8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

Mục đích: Xác định tình trạng hôn nhân của ĐTĐT từ 15 tuổi trở lên (bao gồm cả người cư trú ở nước ngoài).

Hướng dẫn thực hiện:

Tình trạng hôn nhân hiện nay của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

(1) Chưa vợ/chồng: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

(2) Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Lưu ý: Trường hợp 2 người sống với nhau như vợ chồng mà không được pháp luật hay phong tục, tập quán thừa nhận, ĐTV căn cứ câu trả lời của ĐTĐT để xác định tình trạng hôn nhân cho họ.

(3) Góa: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

(4) Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

(5) Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý:

Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng vì lý do như đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc tình trạng “Có vợ/chồng”.

Đối với trường hợp thực tế sống với nhau như vợ chồng nhưng ĐTĐT không công nhận, thì ĐTV ghi nhận thông tin về tình trạng hôn nhân theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 9. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?

Mục đích: Câu hỏi được thiết kế để xác định xem ĐTĐT có phải là người di cư từ nơi khác đến không. Ranh giới được quy định ở đây là ranh giới của xã/phường.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã để chọn mã trả lời thích hợp.

Lưu ý: Ở đây khái niệm thường trú cũng giống với khái niệm được sử dụng để xác định NKTTTT tại hộ.

Câu hỏi nhằm xác định khoảng thời gian ĐTĐT đã thực tế thường trú ở xã/phường/thị trấn mà ĐTĐT ở hiện tại được bao lâu, không nhất thiết phải có đăng ký thường trú. ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú và chọn mã thích hợp.

Lưu ý:

Tại thời điểm điều tra, nếu một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, nhưng do quá trình sáp nhập địa giới hành chính dẫn đến việc thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) hoặc người này không di chuyển, ĐTV chọn mã 5. “5 năm trở lên”.

Đối với những người đang tạm vắng tại thời điểm điều tra do đang đi học tập, công tác, xuất khẩu lao động hoặc đi thăm người thân, du lịch ở nước ngoài trong thời hạn cho phép,... mà những người này được xác định là NKTTTT tại hộ ở câu 1: Xác định nơi thực tế thường trú của họ là ở Việt Nam, tại hộ; Thời gian họ thường trú ở xã/phường/thị trấn này sẽ bao gồm cả thời gian họ sống ở nước ngoài.

Câu 10. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/ thành phố/quốc gia nào?

Mục đích: Câu hỏi được thiết kế để xác định tỉnh/thành phố/quốc gia nơi ĐTĐT chuyển đi.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu ĐTĐT trả lời ở Việt Nam, chọn mã “1”, sau đó chọn tên tỉnh/thành phố mà ĐTĐT đã chuyển đi.

Nếu ĐTĐT trả lời ở nước ngoài chuyển đến, ĐTV chọn mã “2”, sau đó chọn tên và mã nước.

Những người “ở nước ngoài” có thể bao gồm: Những người trước đây có quốc tịch/định cư ở nước ngoài hoặc những người đã đi học tập, lao động tại nước ngoài quá thời hạn cho phép nhưng hiện nay đã trở về thường trú tại Việt Nam.

Câu 11. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã?

Mục đích: Câu này nhằm thu thập thông tin về di chuyển nông thôn - thành thị của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu nơi thực tế thường trú trước khi ĐTĐT chuyển đến nơi ở hiện tại thuộc “phường” hay “thị trấn”, chọn mã "1", còn nếu thuộc “xã”, chọn mã "2".

Lưu ý: “Phường”, “thị trấn” hay “xã” phải được xác định tại thời điểm chuyển đi. Những nơi tại thời điểm chuyển đi là xã, nay đã được công nhận là thị trấn hoặc phường thì vẫn xác định là mã 2 “xã”.

Câu 12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

Mục đích: Câu này chỉ hỏi cho những người mới chuyển đến nơi ở hiện tại trong khoảng thời gian dưới 5 năm. ĐTV phỏng vấn và xác định lý do chính mà ĐTĐT chuyển đến nơi ở hiện tại để chọn mã tương ứng.

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này có nhiều lựa chọn, ĐTV có thể lựa chọn một trong các mã ứng với các lý do mà ĐTĐT đưa ra. Nếu ĐTĐT đưa ra từ 02 lý do trở lên, ĐTV cố gắng hỏi và xác định 01 lý do tác động nhiều nhất đến việc ĐTĐT chuyển đến hộ (lý do chính).

Các lý do mà ĐTĐT chuyển đến hộ bao gồm 6 lý do cụ thể là: Tìm việc/bắt đầu công việc mới; Mất/hết việc, không tìm được việc; Theo gia đình/chuyển nhà; Do dịch bệnh; Kết hôn; Đi học.

Nếu ĐTĐT trả lời lý do khác với 6 lý do cụ thể nêu trên thì ĐTV chọn mã khác và nhập lý do cụ thể ĐTĐT đã trả lời.

Lưu ý:

Trường hợp những người công tác xa gia đình, khi về hưu chuyển về hộ để sống cùng gia đình, ĐTV chọn câu trả lời là “Theo gia đình”.

Trường hợp 01 người phải chuyển nơi ở vì lý do bắt đầu công việc mới và cả gia đình đi theo, ĐTV ghi nhận lý do chuyển đến nơi ở hiện tại của người đó là “Bắt đầu công việc mới/Tìm việc”, các thành viên khác trong hộ chọn “Theo gia đình”.

Câu 13. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?

Mục đích: Xác định tình trạng đi học hiện tại của ĐTĐT (từ 15 tuổi trở lên).

Hướng dẫn thực hiện:

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT có đang theo học một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân được quy định tại Điều 6, Luật Giáo dục năm 2019 ngày 14/6/2019: Là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

+ Giáo dục mầm non gồm: Giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo;

+ Giáo dục phổ thông gồm: Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông;

+ Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

+ Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là “đang đi học”. Ví dụ: Nếu ĐTĐT đang đi học Trung cấp lý luận chính trị hoặc bác sĩ chuyên khoa I, II thì không được xác định là “Đang đi học”. Nếu ĐTĐT đang đi học để lấy được cấp bằng (giấy phép) lái xe ô tô thì được xác định là “Đang đi học” (trình độ Sơ cấp).

Lưu ý: ĐTĐT đang nghỉ học do được nghỉ hè/nghỉ lễ vẫn xác định mã 1 có đang theo học tại một trường lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

Câu 14. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, hoặc kỹ năng gì không?

Mục đích: Xác định tình trạng đào tạo ngoài hệ thống giáo dục quốc dân của ĐTĐT. Câu này chỉ hỏi đối với những người từ 15-29 tuổi, hiện không đi học (Câu 13=2) và đang ở Việt Nam (C6=1).

Hướng dẫn thực hiện:

Đào tạo nghề ngắn hạn, bổ sung kiến thức, kỹ năng quy định theo Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 hoặc Văn bản hợp nhất 5828/VBHN-BLĐTBXH năm 2019 hợp nhất Thông tư quy định về đào tạo thường xuyên do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành gồm: Xây dựng, lựa chọn, phê duyệt chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu đào tạo, tổ chức và quản lý đào tạo thường xuyên đối với các chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề; bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp; kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; chuyển giao công nghệ và các chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng.

Câu 15. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

Mục đích: Để xác định trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà ĐTĐT đạt được.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV căn cứ vào giấy tờ có liên quan (bằng cấp cao nhất) hoặc loại chương trình đã hoàn thành để xác định thông tin cho câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT đã hoàn thành một bậc học nhưng không đỗ tốt nghiệp hoặc đã đỗ tốt nghiệp nhưng **chưa có quyết định** về việc được cấp văn bằng/hoàn thành cấp học đó thì **không được tính** họ có trình độ của bậc học đó mà phải xếp họ vào bậc dưới.

Ví dụ 1: Một người đã thi tốt nghiệp phổ thông trung học và biết rằng mình đủ điểm để đỗ tốt nghiệp nhưng chưa được thông báo hoặc nhận quyết định công nhận đỗ tốt nghiệp thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất họ đạt được là: “Trung học cơ sở”.

Ví dụ 2: Một người học hết lớp 12 nhưng không đỗ tốt nghiệp THPT thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là THCS.

Ví dụ: Một người đang học lớp 5 thì bỏ học, trình độ cao nhất của người đó được xác định là “Dưới tiểu học”.

Đối với các trường hợp chưa tốt nghiệp THCS hoặc THPT nhưng vẫn học tiếp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học và trong quá trình học họ được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông thì xác định trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là trình độ cao nhất mà họ đã đạt được khi học phổ thông.

Ví dụ: Một người học hết lớp 10 thì học Trung cấp Giao thông vận tải. Trong quá trình học trung cấp người này được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương giáo dục phổ thông. Trường hợp này ĐTV xác nhận trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là THCS.

Câu 16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định các loại trình độ chuyên môn kỹ thuật mà ĐTĐT đạt được.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV đọc lần lượt từng trình độ. Ở mỗi loại trình độ, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có bằng cấp/đạt được trình độ đó không.

Lưu ý:

Một người có thể đạt được một hoặc nhiều trình độ hoặc không đạt được trình độ nào.

Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó. **Ví dụ:** Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

Những người có bằng trung cấp nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

Những người có bằng cao đẳng nghề hoặc cao đẳng chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Cao đẳng”.

Những người có bằng lái xe ô tô được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

Đối với người lái phương tiện thủy nội địa (ca nô, tàu thuyền...): Quy đổi trình độ đào tạo đạt được tại Câu 16 (theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ Giao thông vận tải) như sau:

Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ lái phương tiện (LPT)”: **Không** quy đổi tương đương với trình độ “Sơ cấp”.

Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ thủy thủ (TT)”, “Chứng chỉ thợ máy”, “Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản”, “Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt”, “Giấy chứng

nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hoặc máy trưởng”: Ghi nhận trình độ theo trình độ mà đối tượng điều tra đã đạt được từ trình độ “Sơ cấp trở lên”.

Nếu ĐTĐT được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng. Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “Đại học”.

Trường hợp ĐTĐT học tập và lấy bằng tốt nghiệp nước ngoài, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

Câu 17: Với trình độ cao nhất [MÃ 1, TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT TRONG CÂU 16], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?

Mục đích: Câu này hỏi cho ĐTĐT hiện ở Việt Nam và hỏi về chuyên ngành mà ĐTĐT đã được đào tạo ở trình độ cao nhất đã đạt được (ở câu 16) và năm tốt nghiệp chuyên ngành đó.

Hướng dẫn thực hiện:

Trường hợp một người được đào tạo nhiều chuyên ngành ở cùng một trình độ (Ví dụ có hai bằng thạc sĩ ở hai chuyên ngành khác nhau), ĐTV hỏi và ghi thông tin về chuyên ngành nào liên quan đến công việc hiện tại của ĐTĐT hoặc chuyên ngành học sau cùng (gần thời điểm điều tra nhất).

Câu 18. [TÊN] có được công nhận [...] không?

Mục đích: Câu hỏi này hỏi cho ĐTĐT hiện đang ở Việt Nam, chưa đạt được bất kỳ bằng cấp nào (Câu 16 tất cả có mã 2. Không) hoặc trình độ giáo dục phổ thông là chưa bao giờ đi học (C15=1) để xác định các loại chứng chỉ, kỹ năng mà ĐTĐT đã đạt được qua việc đào tạo truyền nghề hoặc qua tự học và tự trải nghiệm thực tế. Người đạt được các kỹ năng này có thể không được đào tạo ở trường, lớp chính quy mà có thể qua quá trình làm việc đã tích lũy được các kinh nghiệm hoặc kỹ năng này.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV đọc lần lượt từng kỹ năng. Ở mỗi loại kỹ năng, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có các kỹ năng đó không. Các loại kỹ năng bao gồm:

Công nhân kỹ thuật không có bằng, chứng chỉ: Là những người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ

cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Không bao gồm những người làm công việc giản đơn như quét dọn, giúp việc, phụ bung bê bán hàng,...

Kỹ năng nghề dưới 3 tháng: Là những người có tham gia thi và được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi đạt yêu cầu về trình độ kỹ năng nghề tương ứng.

Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng: Là những người đã được công ty, cơ sở giáo dục cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ kỹ năng, nghiệp vụ nhất định có thời hạn dưới 3 tháng.

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

Mục đích của các câu hỏi này là để phân loại những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm, người không có việc làm trong tuần nghiên cứu. Vì vậy, để thu thập được chính xác các thông tin, ĐTV cần phỏng vấn trực tiếp những người từ 15 tuổi trở lên hoặc người trưởng thành am hiểu thành viên này.

Tiêu chuẩn 01 giờ trong 7 ngày trước thời điểm điều tra được áp dụng để xác định tình trạng việc làm: Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 01 giờ thường được sử dụng nhằm bảo đảm có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, lao động tạm thời, bấp bênh và giúp đỡ lường một cách toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất.

Một số khái niệm cần lưu ý xác định tình trạng việc làm (gồm người có việc làm, người thất nghiệp, người không hoạt động kinh tế) của ĐTĐT trong các câu hỏi về Tình trạng việc làm của ĐTĐT từ Câu 19 đến Câu 38:

Người có việc làm:

Người có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm **không bao gồm** những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Người thất nghiệp:

Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có **đầy đủ cả 03 yếu tố**: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc

nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Người không hoạt động kinh tế (người ngoài lực lượng lao động):

Người không hoạt động kinh tế bao gồm tất cả những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như: "học sinh, sinh viên", "nội trợ gia đình mình", "không thể làm việc do mất khả năng lao động", "những người tàn tật", "quá trẻ/quá già", và "những người khác". Nhóm "Khác" bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm nào ở trên.

Một số trường hợp lưu ý vẫn tính là có việc để tạo ra thu nhập (tiền công/tiền lương, thu lợi nhuận...) cho bản thân hoặc gia đình, bao gồm:

- Những người trong thời gian tham chiếu (7 ngày qua) không làm việc nhưng vẫn đang có một công việc và được cơ quan cử đi học để nâng cao trình độ.
- Những người học việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.
- Những người đang làm việc, nhưng không có thu nhập do bị phạt trừ hết tiền công, tiền lương do các lỗi vi phạm quy định của nơi đang làm việc.

Một số trường hợp lưu ý không được tính là có làm việc để tạo ra thu nhập (tiền công/tiền lương, thu lợi nhuận...) cho bản thân hoặc gia đình, bao gồm:

- Người tham gia hoạt động từ thiện, nhân đạo; lao động tình nguyện không được trả lương/trả công (Ví dụ: thanh niên tình nguyện,...): Là những người trong thời gian tham chiếu (07 ngày qua) có làm việc để tạo ra sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho người khác nhưng những công việc đó không được trả lương/trả công hoặc không tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình của người tình nguyện. Người tình nguyện có thể nhận được một vài trợ cấp nhỏ, có thể là tiền mặt để chi trả cho những hoạt động để thực hiện công việc tình nguyện đó hoặc trợ cấp dưới dạng các bữa ăn, hỗ trợ đi lại/liên lạc hay những món quà nhỏ mang ý nghĩa tinh thần.

- Những người học việc, tập sự (kể cả học sinh, sinh viên thực tập) không nhận được tiền lương/tiền công.

- Những người tham gia tập huấn nâng cao trình độ/kỹ năng nghề, tham gia đào tạo trong các chương trình xúc tiến việc làm... và không làm bất kỳ công việc nào trong 7 ngày qua.

- Những người được hưởng thu nhập từ lương hưu, trợ cấp hoặc từ các khoản chuyển nhượng, chuyển giao tài sản bằng tiền mặt hoặc hình thức khác (như lãi suất ngân hàng, lợi tức cổ phiếu, quà tặng,...).

- Người làm nội trợ cho chính gia đình mình.

Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

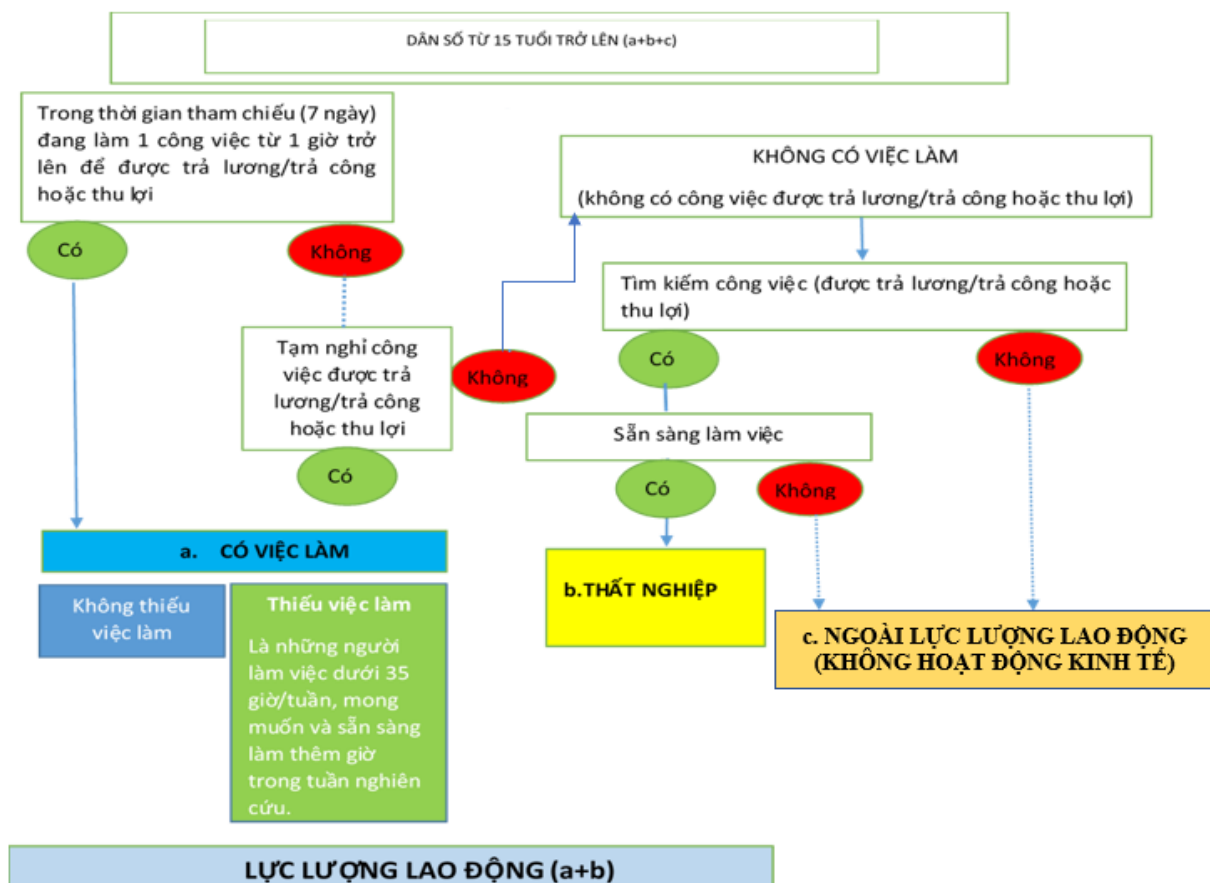
Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

Ưu tiên thứ nhất: “*có việc làm*” hơn là “*thất nghiệp*” và “*không hoạt động kinh tế*”. Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 01 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm “*có việc làm*”. Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là “*có việc làm*”. Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu (hay còn gọi là thời kỳ tham chiếu) của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

Ưu tiên thứ hai: “*thất nghiệp*” hơn là “*không hoạt động kinh tế*”. Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp.

Thời kỳ tham chiếu: Thời kỳ tham chiếu là 7 ngày tính từ ngày ĐTV thực hiện phỏng vấn. Ví dụ: ĐTV phỏng vấn ĐTĐT vào ngày 05/12 thì 07 ngày qua sẽ là các ngày 04/12, 03/12, 02/12, 01/12, 30/11 và 29/11, 28/11.

SƠ ĐỒ XÁC ĐỊNH TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM



Câu 19. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày vừa qua), ĐTĐT có làm bất kỳ một công việc gì từ 1 giờ trở lên để xác định tình trạng việc làm của họ.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu ĐTĐT trả lời có làm việc ít nhất từ 01 giờ trở lên thì họ được xác định là người có việc làm, nếu ĐTĐT trả lời không thì cần phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định đúng tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

Công việc được nhận tiền công/tiền lương: Là công việc mà ĐTĐT thực hiện để nhận được tiền công/tiền lương theo thỏa thuận. Tiền công/tiền lương có thể được trả bằng tiền mặt hoặc hiện vật. Nếu ĐTĐT làm việc nhưng chưa được trả công/trả lương mà nợ lương hoặc chưa đến kỳ nhận tiền công/tiền lương thì vẫn được coi là có làm công việc được trả tiền công/tiền lương. Tiền công/tiền lương có thể được thanh toán trực tiếp cho người thực hiện công việc hoặc gián tiếp cho thành viên khác trong gia đình người đó.

Tiền lương, tiền công bao gồm: Tiền lương, tiền công, tiền hoa hồng (tiền boa), tiền thưởng (bao gồm cả bằng tiền mặt, quà tặng, hiện vật...) nhận được từ công việc mà ĐTĐT thực hiện.

Lưu ý:

Câu này chỉ tích vào mã 1 đối với những người được nhận tiền lương/tiền công từ công việc nên cần lưu ý hỏi rõ ĐTĐT. Những người tự làm hoặc lao động tự do không nhận tiền công/tiền lương hoặc lao động gia đình chọn mã 2 “Không” tại câu này.

Những trường hợp ĐTĐT vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo của công việc nhận tiền lương/tiền công, ĐTV cần xác định mã 1 “Có” tại câu này.

Câu 20. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không? (bao gồm cả công việc nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản).

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tham gia hoặc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh do bản thân ĐTĐT tổ chức (làm chủ) hoặc cùng tổ chức (làm chủ) để tạo thu nhập cho bản thân và gia đình không.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu ĐTĐT trả lời có tham gia thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ít nhất từ 01 giờ trở lên thì được xác định là có việc nếu công việc này không thuộc ngành NLTS hoặc thuộc công việc ngành NLTS với mục đích chính/chủ yếu sản phẩm sản xuất ra từ công việc này để bán/chủ yếu để bán. Nếu trả lời “2. Không”, ĐTV cần phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định đúng tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

Tham gia/Thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh: Là công việc mà ĐTĐT là người trực tiếp tham gia điều hành và thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh của bản thân, của hộ hoặc của cơ sở do mình làm chủ nhằm tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình. Thu nhập họ tạo ra có thể là sản phẩm nông nghiệp (lúa, ngô, khoai, rau màu...), có thể là sản phẩm phi nông nghiệp hoặc dịch vụ. Người được xác định là có tham gia/Thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh bao gồm: nông dân, ngư dân, diêm dân, người buôn bán tự do, chủ cửa hàng bán buôn, bán lẻ, chủ cửa hiệu cung cấp dịch vụ, xã viên hợp tác xã, chủ doanh nghiệp...

Lưu ý: Công việc SXKD ở đây **bao gồm cả** các công việc tạo ra sản phẩm để bán và sản phẩm để gia đình sử dụng.

- Những trường hợp ĐTĐT vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo của công việc sản xuất kinh doanh, ĐTV cần xác định mã 1 “Có” tại câu này.

- Trường hợp ĐTĐT được hưởng lợi tức từ cổ phiếu, trái phiếu nhưng không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận mà chỉ đơn thuần trả tiền mua cổ phiếu để hưởng lợi tức thì không được tính là được hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh. ĐTV chọn mã 2 “Không” tại câu hỏi này.

Câu 21. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tham gia trợ giúp thành viên gia đình các công việc họ được nhận tiền lương/tiền công hoặc thu lợi nhuận không (các công việc này thậm chí chỉ làm trong 1 giờ).

Hướng dẫn thực hiện:

Công việc thu lợi nhuận có thể là bất kỳ loại hoạt động tự làm nào, bao gồm hoạt động trang trại, sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Công việc này có thể được tiến hành bởi các thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ. Ví dụ: Một người vợ trợ giúp chồng công việc kinh doanh gia đình hoặc người con giúp đỡ công việc cấy cày, gặt hái của bố mẹ...

Câu hỏi cũng bao gồm những người trong 7 ngày qua đã tiến hành trợ giúp bất kỳ một nhiệm vụ/công đoạn nào của công việc được nhận tiền lương/tiền công do thành viên gia đình thực hiện thậm chí chỉ 1 giờ. Thành viên gia đình có thể sống cùng hộ hoặc khác hộ và có quan hệ gia đình, ruột thịt như: bố/mẹ, ông/bà, cô/dì/chú/bác/cậu/mợ, anh/chi/em.

Lưu ý: Công việc SXKD ở đây **bao gồm cả** các công việc tạo ra sản phẩm để bán và sản phẩm để gia đình sử dụng.

Câu 22. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?

Mục đích: Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tạm thời không

làm các công việc được trả công/trả lương hoặc công việc kinh doanh thường làm trước đó và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó hay không.

Hướng dẫn thực hiện:

Việc tạm nghỉ/vắng mặt được tính ở đây về bản chất phải là tạm thời.

Việc tạm nghỉ/vắng mặt là sự gián đoạn của một giai đoạn làm việc; trước đó họ đã làm việc và mong chờ quay trở lại công việc đó sau thời gian nghỉ.

ĐTV xác định câu trả lời mã 1 “Có” nếu ĐTĐT mặc dù đang không làm việc trong 7 ngày qua nhưng họ vẫn đang có ít nhất 1 công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại chính công việc đó.

Ví dụ: Một người là thợ mộc, trong 07 ngày qua người đó đưa con ra Hà Nội ôn thi đại học nên không làm mộc, cũng không làm gì để tạo ra thu nhập. Người đó dự định 01 tuần nữa (tính từ khi ĐTV tiến hành cuộc phỏng vấn) sẽ quay lại làm nghề mộc. Như vậy, ĐTV xác định câu trả lời là mã 1 “Có”.

Lưu ý:

Những trường hợp vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo cần được xác định là “có việc làm” trong tuần tham chiếu, ĐTV cần xác định câu trả lời là “có” làm việc trong các câu hỏi trước đó về việc làm (Câu 19 đến Câu 21).

Những người đã tìm được một công việc khác nhưng chưa thể bắt đầu công việc đó, ĐTV chọn mã 2 “Không” tại câu hỏi này.

Những người không làm việc nhưng vẫn nhận được 1 khoản tiền trợ cấp hoặc lương hưu thì tích vào mã 2. “Không” tại câu hỏi này.

Những người không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng vẫn đang có công việc và trong thời gian không làm việc vẫn nhận được tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc này, được xác định mã 1 “Có” tại câu hỏi này.

Đối với người có công việc và đang nghỉ thai sản và dự định quay trở lại làm công việc đang nghỉ thai sản thì thời gian quay trở lại làm công việc đó được tính từ khi kết thúc thời gian nghỉ thai sản theo quy định (6 tháng). ĐTV có thể hỏi phụ nữ đang nghỉ thai sản để xác định xem kết thúc giai đoạn nghỉ thai sản họ có dự định quay trở lại làm công việc trước khi nghỉ thai sản không. Nếu ĐTĐT trả lời có, ĐTV chọn mã 1 “Có”.

Câu 23. Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?

Mục đích: Câu hỏi được thiết kế để xác định lý do ĐTĐT tạm nghỉ trong tuần tham chiếu.

Hướng dẫn thực hiện:

Căn cứ vào câu trả lời, ĐTV tích chọn mã trả lời thích hợp. Nếu câu trả lời của ĐTĐT không giống với các lý do đã được liệt kê sẵn, ĐTV chọn mã “KHÁC” và nhập lý do cụ thể. Các lý do tạm nghỉ bao gồm:

(1) Chờ bắt đầu công việc hoặc hoạt động kinh doanh mới: Là người tạm nghỉ do dự kiến sẽ bắt đầu công việc hoặc hoạt động kinh doanh mới khác với công việc đang làm.

(2) Làm theo ca/kíp, thời gian linh hoạt/do tính chất công việc: Bao gồm các đối tượng không làm việc trong thời gian tham chiếu do sự sắp xếp thời gian làm việc linh hoạt của ĐTĐT hoặc do tính chất công việc. Ví dụ: Những người làm việc trong các tour du lịch: làm việc 2 tuần sau đó nghỉ 2 tuần; nghỉ giữa hai chuyến đi đánh bắt cá của ngư dân...

(3) Công việc theo mùa vụ: Là người tạm nghỉ việc do phải ngưng hoạt động vì nghỉ thời vụ (Ví dụ: Nghỉ giữa 2 vụ mùa trồng cây...).

Lưu ý: Không bao gồm những kỳ nghỉ ngắn (từ 1 đến 2 tuần) giữa 2 thời kỳ làm việc (Ví dụ: Nghỉ ngắn ngày giữa hai chuyến đi đánh bắt cá của ngư dân; nghỉ ngắn ngày giữa hai kỳ đi thực tế viết bài của phóng viên...). Trường hợp kỳ nghỉ ngắn giữa 2 thời kỳ làm việc (từ 1 đến 2 tuần) phải được xác định vào mã 2. “Làm theo ca/kíp, thời gian linh hoạt/do tính chất công việc”.

(4) Nghỉ hè/nghỉ lễ/đi du lịch: Là người không làm việc do đang trong thời gian nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ phép.

(5) Ốm đau/tai nạn: Bao gồm những người đang tạm thời không làm việc do bị ốm/đau/tai nạn nhưng họ xác định sẽ quay trở lại làm việc sau khi bình phục.

(6) Nghỉ thai sản: Là người không làm việc do đang trong thời gian nghỉ thai sản.

(7) Đi học/đào tạo: Là người không làm việc do phải đi học tập/đào tạo/tham gia các khóa tập huấn.

(8) Bên việc riêng: Là người không làm việc do bên việc cá nhân, bên việc gia đình.

(9) Nghỉ gián việc/tạm ngừng sản xuất/giảm khách hàng: Là người tạm nghỉ do cơ sở sản xuất kinh doanh bị thiếu đơn đặt hàng, thiếu việc,... phải yêu cầu người lao động tạm nghỉ. Tạm ngừng sản xuất là những người không làm việc do cơ sở của họ tạm ngừng sản xuất và dự kiến sẽ lại tiếp tục hoạt động sau thời gian tạm nghỉ.

(10) Thời tiết xấu/thiên tai: Là người không làm việc do thiên tai hoặc điều kiện thời tiết không phù hợp với công việc mà ĐTĐT phải thực hiện.

(11) Do dịch bệnh: Là người không làm việc do công việc mà ĐTĐT đang thực hiện nên bị gián đoạn do dịch bệnh.

(12) Đình công/biểu tình: Là người đang tạm nghỉ do có liên đới cá nhân trong tranh chấp lao động. Việc vắng mặt do không thể tham gia công việc vì một số người khác có liên đới trong tranh chấp lao động phải được xác định vào mã “**Nghỉ gián việc/tạm ngừng sản xuất/giảm khách hàng**”.

(13) Khuyết tật/ốm đau lâu dài: Là người không làm việc vì lý do đang nghỉ do bị khiếm khuyết về thể chất, tinh thần hoặc do ốm đau từ 3 tháng trở lên.

(14) Khác: Nếu câu trả lời của ĐTĐT khác với những mã đã nêu ở trên, ĐTV chọn mã "KHÁC" đồng thời nhập cụ thể lý do khác.

Câu 24. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không? NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

Mục đích: Câu hỏi để xác định xem ĐTĐT có quay trở lại làm công việc đã làm trước khi tạm nghỉ trong thời gian 30 ngày tới, tính từ thời điểm ĐTV đến hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

Giai đoạn nghỉ việc được tham chiếu là tổng thời gian nghỉ theo dự kiến; gồm cả giai đoạn đã nghỉ tính tới ngày phỏng vấn và thời gian nghỉ kế tiếp theo dự kiến.

Đối với người nghỉ thai sản thì thời gian quay trở lại làm việc được tính từ khi kết thúc thời gian nghỉ thai sản theo quy định của nhà nước (6 tháng). ĐTV có thể hỏi phụ nữ đang nghỉ thai sản để xác định xem kết thúc giai đoạn nghỉ thai sản họ có chắc chắn quay trở lại làm công việc trước khi nghỉ trong vòng 30 ngày không.

Ví dụ: ĐTĐT nữ nghỉ thai sản trong vòng 6 tháng từ ngày 30/4/2024 đến 31/10/2024 thì 30 ngày trong câu hỏi này được xác định từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/11/2024.

Câu 24.1. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng tới không? NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

Mục đích: Câu hỏi để xác định xem ĐTĐT có quay trở lại làm công việc đã làm trước khi tạm nghỉ trong thời gian 3 tháng tới, tính từ thời điểm ĐTV đến hộ.

Hướng dẫn thực hiện: Xem hướng dẫn thực hiện Câu 24.

Câu 25. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?

Mục đích: Câu hỏi để xác định xem ĐTĐT có nhận được thu nhập từ công việc đã làm trước khi tạm nghỉ hay không.

Hướng dẫn thực hiện:

Thu nhập bao gồm tất cả các nguồn thu bằng tiền mặt hoặc hiện vật liên quan tới công việc mà ĐTĐT đã làm trước thời gian tạm nghỉ (nhận được trong thời gian tạm nghỉ/vắng mặt).

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để lựa chọn mã thích hợp.

ĐTĐT nhận được thu nhập nhưng không trực tiếp liên quan tới công việc mà họ tạm nghỉ phải chọn mã trả lời mã 2. “Không”.

Lưu ý:

Trường hợp ĐTĐT nghỉ việc hoặc ĐTĐT là phụ nữ nghỉ thai sản: Nếu trong thời gian

nghỉ họ vẫn nhận được khoản tiền hàng tháng do cơ quan bảo hiểm xã hội trả và không nhận được bất kỳ khoản thu nhập/thưởng nào khác từ công việc tại nơi làm việc, ĐTV xác định mã trả lời mã 2 “Không”.

Trường hợp ĐTĐT là người nhận lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tiền lãi gửi ngân hàng không được tính là tiền lương/tiền công từ công việc, ĐTV chọn mã 2 “Không”.

Trường hợp ĐTĐT được hưởng lợi tức từ cổ phiếu, trái phiếu, nếu không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận mà chỉ đơn thuần trả tiền mua cổ phiếu để hưởng lợi tức thì không được tính là được hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh. ĐTV chọn mã 2 “Không”.

Câu 26. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?

Mục đích: Câu hỏi để xác định 7 ngày qua ĐTĐT có làm bất kỳ công việc gì liên quan đến hoạt động trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không. Câu hỏi này chỉ được hỏi nếu ĐTĐT trả lời không làm công việc gì để được nhận tiền công, tiền lương hoặc thu lợi nhuận ở các câu hỏi trước đó.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã “Có” cho câu trả lời nếu ĐTĐT làm bất cứ công việc nào trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp từ 1 giờ trở lên trong 7 ngày trước thời điểm điều tra.

Công việc thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp ở câu hỏi này bao gồm toàn bộ công việc không quan tâm đến mục đích sản xuất các sản phẩm từ công việc để bán hay để gia đình sử dụng.

Câu 27. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác? NẾU C20=1 HOẶC C21=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM". CÁC TRƯỜNG KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ"

Mục đích: Câu hỏi nhằm xác định ĐTĐT làm việc trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác.

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này để hỏi về công việc đang làm trong 7 ngày qua hoặc công việc đang tạm nghỉ và sẽ quay lại làm việc trong vòng 30 ngày tới sau thời gian tạm nghỉ.

Câu 28. Mục đích chủ yếu khi sản xuất các sản phẩm từ công việc thuộc ngành nông, lâm, thủy sản nói trên để bán hay để gia đình sử dụng?

Mục đích: Câu hỏi được thiết kế để xác định mục đích khi sản xuất các sản phẩm từ công việc mà ĐTĐT đang làm là để bán hay để sử dụng, qua đó xác định hoạt động đó của

ĐTĐT là có việc làm hay là hoạt động trong lĩnh vực tự sản tự tiêu.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTĐV cố gắng hỏi để thu thập thông tin về mục đích sản xuất thường xuyên chứ không phải chỉ hỏi mục đích trong thời gian tham chiếu. Câu hỏi này chỉ đề cập đến những sản phẩm được trực tiếp tạo ra từ công việc họ đang làm chứ không phải loại sản phẩm họ mua để bán lại. Ví dụ: Một người vừa mua rau ngoài chợ để bán cho người khác nhưng đồng thời cũng trồng rau để ăn. Câu hỏi này chỉ đề cập đến sản phẩm rau họ trồng được chứ không đề cập đến rau họ mua và đem bán.

Nếu ĐTĐT cho biết sản phẩm sản xuất ra chủ yếu để bán hoặc trao đổi hoặc họ làm 1 công việc để tạo ra 5 sản phẩm khác nhau và một trong số các sản phẩm đó được làm ra với mục đích chủ yếu là để bán hoặc trao đổi thì ĐTĐV chọn mã trả lời là 2. “Chủ yếu để bán”.

Nếu ĐTĐT cho rằng họ sản xuất sản phẩm vừa để bán vừa để gia đình sử dụng thì cố gắng hỏi họ để xác định xem thường thì họ bán nhiều hơn hay sử dụng nhiều hơn.

Câu 29. Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay cho gia đình mình?

Mục đích: Câu hỏi để xác định những người mặc dù trả lời là sản phẩm làm ra chủ yếu là để sử dụng cho gia đình (câu 28 có mã ‘3’ hoặc mã ‘4’) nhưng thực tế có thể họ được trả tiền/hiện vật để thực hiện công việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Đối với công việc được thực hiện để được trả bằng hiện vật dưới dạng sản phẩm hoặc dịch vụ (Ví dụ: Trả bằng thực phẩm) đều được ghi vào mã 2 “Làm thuê cho người khác”.

Trường hợp ĐTĐT trồng rau thuê cho 1 hộ gia đình khác và hộ đó chỉ dùng rau đó để sử dụng cho nhà mình chứ không bán. Câu 29 xác định mã 2 “Làm thuê cho người khác”.

Câu 30. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?

Mục đích: Câu hỏi để xác định xem ngoài công việc đang làm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, ĐTĐT có làm thêm công việc nào khác được trả công/trả lương hoặc thu lợi nhuận trong 7 ngày trước thời điểm điều tra không.

Hướng dẫn thực hiện:

Chỉ hỏi những người làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản với mục đích chính cho bản thân và gia đình tiêu dùng.

Những người vẫn thường xuyên làm việc nhưng trong thời gian tham chiếu họ tạm

nghi cũng được xác định mã 1. “Có”.

Lưu ý: Hoạt động sản xuất kinh doanh khác *không bao gồm* các hoạt động trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản mà sản phẩm tạo ra từ hoạt động đó không dùng để bán.

Câu 31. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?

Mục đích: Để xác định ĐTĐT có tích cực tìm kiếm việc làm hoặc cố gắng bắt đầu hoạt động kinh doanh hay không. Tiêu chí này cùng với tiêu chí sẵn sàng làm việc giúp xác định người thất nghiệp.

Hướng dẫn thực hiện:

Thời gian tham chiếu 30 ngày trước thời điểm ĐTV đến hộ.

Hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên, được xác định là không làm việc hoặc làm các công việc với mục đích tạo ra sản phẩm (chủ yếu) để gia đình sử dụng ở những câu hỏi phần trước (CAPI tự động xác định).

ĐTV cố gắng khai thác thông tin từ ĐTĐT để có câu trả lời là “Có” hoặc “Không”.

Chủ động tìm kiếm việc làm: Là việc ĐTĐT chủ động tìm hiểu, liên hệ qua bạn bè, người thân, qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua các trung tâm giới thiệu và xúc tiến việc làm,... nhằm tìm được công việc để tạo thu nhập.

Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh: Là việc ĐTĐT có những hành động và kế hoạch cụ thể để xây dựng và thiết lập cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh do mình làm chủ hoặc cùng làm chủ. Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm việc đăng ký hoạt động, thu xếp đủ các nguồn lực cần thiết (vốn, nhân lực, xây dựng/mua/thuê trụ sở/địa điểm hoạt động, thuê/mua công cụ lao động, tuyển dụng lao động,...).

Lưu ý: Các hoạt động như: Vay tiền để kinh doanh, tìm kiếm đất đai, nhà xưởng để mở cửa hàng hoặc mua sắm trang thiết bị hoặc bản quyền sáng chế sản phẩm phục vụ công việc đều có thể được coi là hoạt động chuẩn bị kinh doanh, ĐTV chọn mã 1 “Có” cho những trường hợp này.

Tất cả các hoạt động tìm kiếm công việc được trả công, trả lương, trả tiền bo, trả tiền hoa hồng, tiền thưởng đều được xác định là mã 1. “Có” cho dù thời gian sử dụng để tìm kiếm việc làm rất ít hoặc công việc mà ĐTĐT đang tìm kiếm chỉ là công việc tạm thời, lặt vặt.

Tất cả các hoạt động chuẩn bị cho công việc kinh doanh (hoặc tự làm) của ĐTĐT đều được ghi nhận là mã 1. “Có” cho dù hoạt động chuẩn bị này chỉ chiếm rất ít thời gian.

Câu 32. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?

Mục đích: Để xác định xem liệu ĐTĐT đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động

sản xuất kinh doanh chưa, điều này có thể giải thích vì sao ĐTĐT không tìm việc trong 30 ngày qua (Câu 31 có mã 2. “Không”).

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này không đề cập đến thời gian tham chiếu cụ thể và chỉ đề hỏi về công việc hoặc hoạt động kinh doanh mà ĐTĐT bắt đầu trong tương lai.

Câu 33. [TÊN] đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?

Mục đích: Để xác định các hình thức được sử dụng để tìm việc hoặc chuẩn bị một công việc kinh doanh.

Hướng dẫn thực hiện:

Hỏi cho những người trả lời là “Có” tìm việc hoặc chuẩn bị bắt đầu công việc kinh doanh (Câu 32 có mã 1. “Có”);

Khoảng thời gian tham chiếu ở đây là 30 ngày trước thời điểm ĐTV đến hộ;

Đây là câu hỏi nhiều lựa chọn vì vậy ĐTV phải đọc từng phương án để ĐTĐT trả lời.

(A) Nộp đơn xin việc: Là việc ĐTĐT đã gửi đơn (hồ sơ) xin việc đến một cơ quan, cá nhân để được xem xét tuyển dụng. Đơn (hồ sơ) có thể được nộp trực tiếp, nhờ người khác nộp hộ, qua bưu điện hoặc qua hòm thư điện tử,...

(B) Liên hệ/Tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm: Là việc ĐTĐT đã đến các trung tâm có chức năng tư vấn, môi giới, giới thiệu, xúc tiến việc làm để liên hệ hoặc được tư vấn tìm kiếm việc làm. Trung tâm môi giới này có thể của nhà nước, của tư nhân, của doanh nghiệp, của các tổ chức quốc tế hoặc các tổ chức đoàn thể khác.

(C) Qua bạn bè/người thân: Là việc ĐTĐT có những hành động cụ thể tác động đến bạn bè/người thân để họ giới thiệu/liên hệ/hỗ trợ tìm kiếm việc làm.

(D) Đặt quảng cáo tìm việc: Là việc ĐTĐT chủ động đưa thông tin quảng cáo của mình để tìm được việc. Đặt quảng cáo tìm việc có thể là việc in và phát tờ rơi, dán/đăng tải quảng cáo về mình/công việc mình muốn làm tại nơi công cộng, trên các trang thông tin điện tử hoặc đơn giản chỉ là nhắn tin, đăng tải trên mạng xã hội thông báo rộng rãi về công việc mình đang tìm kiếm/muốn thực hiện.

(E) Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in): Là việc ĐTĐT tìm hiểu, nghiên cứu, lựa chọn các thông tin về nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động qua các thông báo quảng cáo tuyển dụng ở trên bảng thông tin ở công ty, ngoài cửa hàng, trên tờ rơi hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, tạp chí, internet, đài, ti vi,...

(F) Đã tham gia phỏng vấn: Là việc ĐTĐT đã tham dự các kỳ thi hoặc các cuộc phỏng vấn để được tuyển dụng. Đã tham gia phỏng vấn cũng có thể là việc ĐTĐT đến gặp người chủ sử dụng lao động hoặc người có thẩm quyền tuyển dụng để giới thiệu về mình và thể hiện nguyện vọng muốn được tuyển dụng.

(G) Tìm việc tự do: Là việc ĐTĐT đến những nơi tập trung những người không có việc để chờ được người có nhu cầu đến thuê/tuyển.

(H) Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (HĐSX-KD): Là việc ĐTĐT có những hành động và kế hoạch cụ thể để xây dựng và thiết lập cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh do mình làm chủ hoặc cùng làm chủ. Chuẩn bị để bắt đầu HĐSX - KD bao gồm việc đăng ký hoạt động, thu xếp đủ các nguồn lực cần thiết (vốn, nhân lực, xây dựng/mua/thuê trụ sở/địa điểm hoạt động, thuê/mua công cụ lao động, tuyển dụng lao động,...).

(I) Khác: Nếu câu trả lời của ĐTĐT khác với những mã đã nêu ở trên, ĐTV chọn mã "Khác" đồng thời nhập cụ thể hình thức tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Câu 34. Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?

Mục đích: Để xác định những người không tìm việc nhưng có nhu cầu có việc làm để tạo ra thu nhập.

Hướng dẫn thực hiện:

Trọng tâm của câu hỏi là dựa trên mong muốn có một công việc chứ không phải hỏi về loại công việc hay công việc sẽ được tìm thấy như thế nào.

ĐTĐT phải tự trả lời câu hỏi này. ĐTV không nên gợi ý các loại công việc hoặc mức lương cụ thể từ công việc nào đó khi hỏi ĐTĐT.

Câu 35. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?

Mục đích: Để xác định lý do chính ĐTĐT không tìm việc hoặc không cố gắng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh trong 30 ngày qua. Những người này bao gồm cả lao động thoái chí, những người không tìm việc vì họ cho là không có việc phù hợp. Nhằm đánh giá các rào cản khiến ĐTĐT không tham gia thị trường lao động.

Hướng dẫn thực hiện:

(1) Quá già/quá trẻ: Bao gồm những người không tìm việc vì tuổi quá già không thể làm việc được hoặc quá trẻ chưa đủ tuổi để đi làm hoặc những người khuyết tật nhưng vẫn có khả năng thực hiện công việc.

(2) Mất khả năng lao động: Bao gồm những người không có khả năng thực hiện công việc như: thiếu năng trí tuệ, tâm thần, người nằm liệt giường, bị bệnh nặng không thể làm việc...

(3) Nội trợ: Bao gồm những người đã dành toàn bộ thời gian làm các công việc nội trợ trong gia đình mình và không được trả tiền lương, tiền công. Những người làm các công việc nội trợ thuê cho gia đình khác (người giúp việc) được trả công, thì được tính là "có việc làm".

(4) Bận học (sinh viên/học sinh/học việc): Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua đã dành toàn bộ thời gian để đi học (tại các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường đại học hoặc các trường lớp khác thuộc hệ thống giáo dục,

đào tạo quốc dân) hoặc tham gia học việc, đào tạo nghề không được trả công/trả lương.

(5) **Không muốn/không cần đi làm:** Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua không đi tìm việc vì không muốn làm việc hoặc đã có một nguồn thu nhập đảm bảo cuộc sống hoặc được người thân nuôi dưỡng, v.v...

(6) **Tin là không có việc/không có việc thích hợp:** Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ tin rằng dù có tìm kiếm cũng không thể tìm được một công việc hoặc nếu tìm được cũng không thích hợp với khả năng của mình.

(7) **Không biết tìm ở đâu/bằng cách nào:** Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ không biết tìm việc ở đâu hoặc bằng cách nào.

(8) **Tạm nghỉ do thu hẹp/ngừng sản xuất:** Bao gồm những người trong thời gian tham chiếu không làm việc và cũng không quay lại công việc trong 30 ngày tới và cũng không đi tìm kiếm việc do nơi làm việc trước khi nghỉ bị thu hẹp sản xuất hay phải ngừng sản xuất.

(9) **Đợi việc/đợi khai trương hoạt động sản xuất kinh doanh:** Bao gồm những người hiện không làm việc, nhưng trong 30 ngày qua không tìm kiếm việc làm do họ đã đi phỏng vấn/thi tuyển/xin việc làm trước đó, đang chờ kết quả phỏng vấn/thi tuyển/xin việc và cũng chưa biết kết quả và thời gian bắt đầu đi làm công việc đó; những người đã có quyết định/thông báo tuyển dụng, giấy hẹn làm việc, hoặc đã ký hợp đồng lao động với người sử dụng lao động nhưng chưa bắt đầu làm việc trong thời gian tham chiếu.

(10) **Nghỉ thời vụ:** Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do hết hoặc chưa đến thời vụ.

(11) **Thời tiết xấu/thiên tai:** Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do thời tiết xấu.

(12) **Do dịch bệnh:** Bao gồm những người không làm việc do công việc mà ĐTVT đang thực hiện nên bị gián đoạn do dịch bệnh.

(13) **Bận việc gia đình/đang nghỉ ngơi:** Bao gồm những người bận việc gia đình (Ví dụ: Nhà có người ốm đau, có người già phải chăm sóc, mới sinh con, trông con còn nhỏ, các công việc gia đình khác hoặc muốn nghỉ ngơi v.v...).

(14) **Làm nông nghiệp:** Bao gồm những người trong thời gian tham chiếu họ làm các công việc tạo ra sản phẩm nông nghiệp cho gia đình sử dụng.

(15) **Ốm/đau tạm thời:** Bao gồm những người hiện không làm việc và không đi tìm việc do đang bị ốm/đau (mang tính chất tạm thời) và sau thời gian nghỉ ốm họ có thể tiếp tục đi tìm việc hoặc làm việc.

(16) **Khác:** Bao gồm những người đưa ra các lý do không đi tìm việc ngoài những lý do đã nêu ở trên. Nếu mã 16 "KHÁC" được chọn, ĐTVT nhập lý do cụ thể.

Lưu ý: Trường hợp ĐTVT đưa ra nhiều lý do, ĐTVT phải xác định lý do chính để tích

chọn mã trả lời thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời có 2 lý do chính như nhau, ĐTV ưu tiên chọn lý do có mã trả lời nhỏ hơn.

Câu 36. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?

Mục đích: Để nhận biết ĐTĐT có sẵn sàng bắt đầu làm việc trong vòng 2 tuần tới hay không, mặc dù có thể họ đã không tìm việc hay bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Câu hỏi này là một tiêu chí nhằm nhận biết nhóm thất nghiệp hoặc nhóm lực lượng lao động tiềm năng (những người sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm).

Hướng dẫn thực hiện:

Điểm mấu chốt trong câu hỏi này là tính sẵn sàng về mặt thời gian của ĐTĐT để bắt đầu công việc trong giai đoạn tham chiếu ngắn nếu có 1 cơ hội việc làm/hoạt động kinh doanh. Không cần yêu cầu ĐTĐT cân nhắc đến bất kỳ loại công việc hay hình thức trả công/trả lương nào. ĐTĐT chỉ cần trả lời về tính sẵn sàng về mặt thời gian (2 tuần sau thời điểm điều tra) của họ mà không phải dựa trên bất kỳ 1 đặc điểm/đặc tính công việc/hoạt động kinh doanh nào.

Sẵn sàng làm việc là tình trạng ĐTĐT có khả năng và có thể thu xếp đi làm ngay khi được yêu cầu. Những người dù rất muốn đi làm nhưng vì nhiều lý do nên không thể đi làm (sức khỏe yếu, không thu xếp được việc nhà,...) trong vòng 2 tuần tới, được coi là không sẵn sàng làm việc, ĐTV chọn mã 2 “Không”.

Câu 37. Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?

Mục đích: Để xác định thời gian thất nghiệp cho những người không có việc làm hoặc đang làm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tự sản, tự tiêu tại thời điểm hiện tại.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Đối với những người không có việc làm, khoảng thời gian này là thời gian ĐTĐT không có việc làm và đi tìm việc hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với những người có việc làm tự sản tự tiêu trong ngành làm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khoảng thời gian này là khoảng thời gian họ vừa làm nông nghiệp vừa tìm việc hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ví dụ: Nếu ĐTĐT đã tìm việc trong 6 tháng nhưng 3 tháng trước người đó có làm một số công việc được trả công/trả lương thì thời gian không có việc và tìm việc ở đây được xác định là 3 tháng.

Câu 38. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc là gì?

Mục đích: Để xác định và phân tích lý do ĐTĐT không sẵn sàng làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này dành để hỏi những người đang không làm việc và không sẵn sàng làm việc không phân biệt họ có đang tìm việc hay không.

ĐTĐT xác định lý do và ĐTV căn cứ chọn mã trả lời thích hợp.

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

Công việc chính tại đây **không bao gồm** những công việc trong lĩnh vực trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp mà mục đích làm ra sản phẩm chỉ để gia đình mình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng.

Câu 39. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ); LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG.

Mục đích: Câu hỏi này nhằm mô tả công việc chính của ĐTĐT. ĐTV cần hỏi thông tin về công việc chính một cách cụ thể nhất nhằm xác định chính xác mã nghề công việc của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất, **không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.**

Công việc chính được xác định theo các tiêu chí sau:

- Công việc/hoạt động kinh doanh chính là công việc/hoạt động kinh doanh có thời gian làm việc thường xuyên nhiều nhất. Nếu giờ làm việc cho mỗi công việc là như nhau, thì công việc/hoạt động kinh doanh chính sẽ là công việc/hoạt động kinh doanh mang lại/tạo ra thu nhập nhiều nhất.

- Đối với những người không có công việc thường xuyên đều đặn mà chỉ làm các công việc tạm thời (nhất thời), ĐTV áp dụng thời gian tham chiếu 7 ngày để xác định công việc chính. Đó là công việc chiếm nhiều thời gian nhất, hoặc công việc tạo ra thu nhập lớn nhất trong 7 ngày tham chiếu.

- Một người có công việc thường xuyên nhưng trong 7 ngày tham chiếu họ không làm công việc đó mà làm một công việc khác thì thông tin về công việc chính của họ không phải là công việc tạm thời họ đã làm trong 7 ngày tham chiếu mà là công việc họ vẫn thực hiện thường xuyên trong cuộc sống của họ.

- Cách xác định này cũng áp dụng tương tự đối với những người tạm nghỉ.

Sau khi đã xác định được công việc chính, ĐTV hỏi để ghi mô tả chi tiết về công việc này (mô tả càng chi tiết càng tốt). Việc mô tả cụ thể, chi tiết về công việc rất quan trọng trong công tác ghi mã nghề được thuận lợi và chính xác.

Một số lưu ý khi xác định công việc chính:

- Đối với những người vừa làm chuyên môn, vừa tham gia công tác của tổ chức Đảng, đoàn thể (bán chuyên trách - không hưởng lương, kiêm nhiệm), xác định công việc chính của họ là công tác chuyên môn.

Ví dụ: Một người vừa trồng lúa, vừa là Bí thư chi bộ thôn (kiêm nhiệm - không hưởng lương hoặc chỉ hưởng phụ cấp), ĐTV ghi công việc chính của người này là “Trồng lúa”.

- Trường hợp ĐTĐT không làm một công việc nào khác, chỉ làm tổ trưởng tổ dân phố và được nhận phụ cấp, ĐTV ghi công việc chính là “Tổ trưởng tổ dân phố”.

Câu 40. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

Mục đích: Thu thập thông tin tại câu hỏi này và câu hỏi 39 nhằm xác định chính xác mã nghề công việc của ĐTĐT làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi ĐTĐT về chức danh tương ứng với công việc đó. Đôi khi chức danh công việc có thể trùng với chức vụ nhưng có thể không trùng với chức vụ. Ví dụ: Một người bán hàng thì chức danh của họ là “nhân viên bán hàng”; một người là trưởng phòng kinh doanh thì chức danh của họ là “trưởng phòng kinh doanh”; người lái xe taxi thì chức danh là “tài xế taxi”; một người trồng lúa thì chức danh là “nông dân”. Tóm lại, càng mô tả rõ chức danh công việc mà ĐTĐT đang làm là thông tin hết sức quan trọng trong việc xác định mã nghề chính xác. ĐTV không nên bỏ qua phần mô tả chức danh. Một số người không biết mô tả chức danh của họ thế nào thì ĐTV thêm từ “người” hoặc từ “nhà” ở trước công việc họ đang làm. Ví dụ: “Người bán hàng nước”, “người bán cháo lòng”, “người giúp việc”, “nhà nghiên cứu”, “nhà lập kế hoạch”, “nhà quản lý”,...

Lưu ý: ĐTV không được bỏ trống với câu hỏi này mà nhập “Không” trong trường hợp không có chức danh công việc.

Việc kiểm tra, ghi mã do Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn và truyền dữ liệu về Tổng cục Thống kê theo quy định.

Căn cứ vào việc mô tả công việc và chức danh công việc, người ghi mã thực hiện mã hóa nghề nghiệp theo mã nghề cấp 4 của Danh mục nghề nghiệp theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Một số ví dụ về cách ghi mô tả chức danh tại câu 40 và công việc chính tại câu 39 như sau:

Công việc của ĐTĐT	Cách ghi phiếu	
	Mô tả công việc chính Câu 39	Chức danh Câu 40 (nếu có)
Bán hàng ăn	Bán hàng ăn trên vỉa hè	Không
Bán hàng ăn	Bán hàng ăn trong chợ	Không
Nhân viên chạy bàn	Phục vụ trong quán ăn	Nhân viên chạy bàn
Bán vé số	Bán rong vé số	Không
Thợ kim hoàn lâu năm và được phong làm nghệ nhân	Tạo hình, chạm khắc hoa văn để chế tác nhẫn, bông tai, lắc, dây cổ,...	Nghệ nhân kim hoàn
Thợ đóng giày (làm thủ công)	Tạo khuôn, đóng và khâu giày	Thợ giày
Công nhân nhà máy giày, dép	Vận hành máy đóng giày; cắt, xếp nguyên vật liệu để may giày	Công nhân đóng giày
Làm quản đốc trong phân xưởng may	Tổ chức phân công công việc, đôn đốc, hướng dẫn công nhân thực hiện đúng tiến độ, yêu cầu chất lượng quần áo	Quản đốc xưởng may
Người trồng rau trong khu vực nhà kính	Trồng rau, chăm sóc rau trong nhà kính	Không
Trưởng phòng tổ chức cán bộ	Quản lý và điều động nhân sự	Trưởng phòng tổ chức
Trưởng phòng kinh doanh của một công ty	Lập kế hoạch kinh doanh và điều hành hoạt động kinh doanh	Trưởng phòng kinh doanh
Kỹ sư giám sát các công trình xây dựng	Giám sát công nhân xây dựng thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình	Giám sát viên xây dựng
Làm công tác thống kê ở Cục Thống kê	Làm báo cáo thống kê, giám sát thực hiện các cuộc điều tra thống kê,...	Trưởng phòng thống kê
Tổng giám đốc một công ty	Quản lý điều hành chung các hoạt động của công ty	Tổng giám đốc công ty xây dựng

Câu 41. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

Mục đích: Xác định tên cơ sở nơi ĐTĐT làm công việc thuộc ngành nào.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV cần hỏi cụ thể tên cơ sở kinh doanh (nếu có) để hỗ trợ cho việc xác định công việc của ĐTĐT thuộc ngành nào.

Khái niệm “cơ sở” được nêu trong câu hỏi là đơn vị kinh tế cơ sở, được hiểu là một chủ thể kinh tế nhỏ nhất, có thể là một xí nghiệp, công ty, tổng công ty, tổ chức kinh tế - xã hội, cơ quan có tư cách pháp nhân, một hộ, ... không phân biệt đơn vị cơ sở đó thuộc loại hình kinh tế nào miễn là giá trị sản phẩm/dịch vụ sản xuất được từ cơ sở đó có thể hạch toán/xác định một cách độc lập với các cơ sở khác.

Ví dụ: ĐTĐT làm ở Xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói bánh kẹo Hải Hà thuộc Tổng công ty bánh kẹo Hải Hà. ĐTV nhập tên cơ sở là “Xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói bánh kẹo Hải Hà”.

Nếu ĐTĐT làm việc cho hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản (Hộ NLTS) thì ĐTV ghi tên cơ sở là “Hộ NLTS”.

Câu 42. Hoạt động chính hoặc sản phẩm hoặc sản phẩm dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?

Mục đích: Thông tin tại câu hỏi này và câu hỏi 41 nhằm xác định chính xác mã ngành công việc của ĐTĐT làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Việc ghi đầy đủ thông tin về hàng hóa/sản phẩm chính được sản xuất ra hoặc loại dịch vụ cung cấp ở nơi làm việc là rất quan trọng để có thể giúp đánh mã ngành công việc của ĐTĐT.

ĐTV ghi rõ hoạt động, sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở nơi ĐTĐT làm việc.

Khi xác định hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ chủ yếu của cơ sở ĐTĐT làm việc, ĐTV lưu ý hỏi rõ hoạt động/sản phẩm/dịch vụ đơn vị kinh tế cơ sở mà ĐTĐT làm việc. Ví dụ: Một người có biên chế ở Tổng công ty sản xuất xi măng, công việc chính của họ là làm ở xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói xi măng và sản phẩm của xí nghiệp này có thể được hạch toán riêng (tính giá thành riêng) thì sản phẩm cơ sở người đó làm việc là “bao bì để đóng gói xi măng”. Trường hợp xí nghiệp sản xuất bao bì của họ không được hạch toán riêng thì hoạt động sản xuất kinh doanh đơn vị cơ sở nơi họ làm việc là “sản xuất xi măng”.

Việc kiểm tra, ghi mã do Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn và truyền dữ liệu về Tổng cục Thống kê theo quy định.

Căn cứ vào việc mô tả tên cơ sở làm công việc và hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở, người ghi mã thực hiện mã hóa ngành kinh tế theo mã ngành cấp 4 của Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày

06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Một số ví dụ cách ghi câu 41 và câu 42 như sau:

Câu 41_Tên cơ sở	Câu 42_Hoạt động chính
Hộ làm nông nghiệp	Trồng lúa
Tiệm bánh mì Hoa Lan	Sản xuất bánh mì
Cá nhân	Bán rau trong chợ
Cá nhân (lái taxi bằng xe cá nhân)	Taxi chở khách
Công ty taxi Mai Linh (xe của công ty)	Taxi chở khách
Nhà xe Văn Minh	Chở khách liên tỉnh

Lưu ý: Trường hợp chăn nuôi trâu mục đích để cày ruộng (trồng lúa) thì ghi hoạt động chính của đơn vị là “trồng lúa”.

Ví dụ: ĐTĐT trong 7 ngày qua làm công việc “chăn trâu để cày ruộng” thì câu 42 mô tả hoạt động chính là “trồng lúa”; nếu công việc là “chăn trâu để thịt/bán” thì câu 42 mô tả hoạt động chính là “chăn nuôi trâu”, nếu công việc là “chăn trâu để thò hàng thuê” thì câu 42 mô tả hoạt động chính là “vận tải hàng hóa bằng xe trâu kéo”...

Câu 43. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?

Mục đích: Để phân loại cơ sở nơi ĐTĐT làm việc theo loại hình kinh tế.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV đọc các mã mã trả lời để ĐTĐT chọn 1 mã trả lời thích hợp.

Câu hỏi này thu thập thông tin về đặc điểm, loại hình kinh tế/khu vực thể chế nơi mà ĐTĐT đang làm việc hơn là địa điểm nơi ĐTĐT làm công việc đó. Ví dụ: Nếu 1 bác sĩ có công việc chính là đến nhà bệnh nhân khám bệnh theo yêu cầu, thì người đó đang tiến hành công việc theo hình thức cơ sở kinh doanh cá thể (mã số 03), kể cả khi địa điểm nơi làm việc của ĐTĐT là hộ gia đình.

(1) Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản: Là các hộ thực hiện các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, trồng và khai thác lâm sản.

(2) Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản): Cơ sở kinh doanh cá thể là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định, có người quản lý, chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động ở đó, có thời gian làm việc ổn định; là cơ sở của một hộ gia đình, một hoặc một nhóm các cá nhân cùng sản xuất kinh doanh có hoặc không đăng ký kinh doanh.

Lưu ý:

Các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp (cửa hàng giới thiệu và bán sản

phẩm của doanh nghiệp) không phải là “Cơ sở kinh doanh cá thể”.

Một giáo viên nghỉ hưu, mở lớp dạy thêm thường xuyên, liên tục tại nhà hoặc tại địa điểm thuê được tính là một “Cơ sở kinh doanh cá thể”.

Các cơ sở cá thể có địa điểm ổn định ở trong khuôn viên của các cơ quan, công sở như hàng ăn uống; sửa chữa xe,... được xác định là “Cơ sở kinh doanh cá thể” (*trừ cơ sở là căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ nội bộ*).

Các cơ sở kinh doanh cá thể (ăn uống, dịch vụ chụp ảnh, bán văn hoá phẩm...) có địa điểm ổn định, kinh doanh thường xuyên tại khuôn viên công viên, sân vận động, bảo tàng... được xác định là các “Cơ sở kinh doanh cá thể”.

Các hoạt động bán xô số, sách, báo, hàng nước chè, hàng quà vật... có địa điểm cố định trên vỉa hè, lề đường, hoạt động thường xuyên được xác định là các “Cơ sở kinh doanh cá thể”.

Người trông trẻ (được trả lương/trả công) cho người khác tại nhà mình thì được xác định vào mã ‘2’ và câu 42 đánh mã “9639”; người làm giúp việc/trông trẻ hay làm các công việc nội trợ gia đình tại nhà chủ thì câu 43 chọn mã “3” và câu 42 đánh mã “9700”.

(3) Cá nhân làm tự do: Bao gồm các cá nhân (một người) làm nghề tự do (lao động tự do) gồm những người tự làm hoặc làm thuê thường không có địa điểm cố định hoặc ổn định như: người bơm vá xe đạp trên hè đường, xe ôm, bán hàng rong, bán hàng trên xe đẩy tại đường/phố/ngõ/xóm; xay xát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông,... Cá nhân làm tự do cũng bao gồm những người tự làm tại nhà như đóng giường, tủ, xây dựng sửa chữa lớn cho gia đình,...

(4) Hợp tác xã: Bao gồm các tổ chức kinh tế được thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(5) Doanh nghiệp do nhà nước làm chủ: Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần bao gồm :

Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Ví dụ: Tổng Công ty Vinaconex đang hoạt động theo

mô hình công ty cổ phần, do Nhà nước nắm giữ 57,6% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Xây dựng số 1 do Tổng Công ty Vinaconex đầu tư và sở hữu trên 50% vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Vinaconex được xác định là “Doanh nghiệp có vốn nhà nước”; công ty cổ phần Xây dựng số 1 được xác định là “Doanh nghiệp ngoài nhà nước”.

Lưu ý: Những người không thuộc biên chế của cơ quan hành chính, tổ chức Nhà nước nhưng được ký hợp đồng làm việc cho các cơ quan này (bảo vệ, lái xe, tạp vụ,...) và được hưởng lương/thù lao từ ngân sách Nhà nước thì cũng được tính là làm việc cho Nhà nước.

(6) Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ: Bao gồm các doanh nghiệp có **nguồn vốn đầu tư ở trong nước** thuộc sở hữu của một người, một nhóm người. Khu vực doanh nghiệp do tư nhân làm chủ gồm: (1) Doanh nghiệp tư nhân; (2) Công ty hợp danh; (3) Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước.

(7) Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ: Gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của nước ngoài góp là bao nhiêu hoặc các văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài; các tổ chức nước ngoài, quốc tế đóng tại địa bàn.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

(8) Đơn vị sự nghiệp Nhà nước: Bao gồm đơn vị sự nghiệp công, đơn vị sự nghiệp bán công (Ví dụ: Trường học, bệnh viện...).

Đơn vị sự nghiệp công: Là một bộ phận cấu thành cơ cấu tổ chức của các cơ quan hành chính nhà nước. Gồm các đơn vị sự nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực theo qui định của pháp luật đối với các đơn vị sự nghiệp nói chung. Đơn vị sự nghiệp công bao gồm các loại sau:

- + Đơn vị tự chủ hoàn toàn;
- + Đơn vị tự chủ một phần;
- + Đơn vị được nhà nước hỗ trợ hoàn toàn (Ngân sách Nhà nước cấp 100%).

Đơn vị sự nghiệp bán công: Là các đơn vị sự nghiệp thành lập trên cơ sở liên kết giữa tổ chức Nhà nước với các tổ chức không phải Nhà nước hoặc các cá nhân theo phương thức: thành lập mới, chuyển toàn bộ hoặc một phần từ đơn vị công lập để cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý, điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

(9) Đơn vị sự nghiệp ngoài Nhà nước: Gồm các đơn vị sự nghiệp do một tổ chức đứng ra thành lập, đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước và quản lý điều hành mọi hoạt động

theo quy định của pháp luật (Ví dụ: bệnh viện tư nhân, các trường giáo dục tư thục, dân lập...).

(10) Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp: Bao gồm: (i) Tất cả các cơ quan lập pháp (cơ quan Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương); (ii) Các cơ quan hành pháp (cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân các cấp); (iii) Các cơ quan tư pháp (Toà án, Viện kiểm sát Nhân dân các cấp).

(11) Tổ chức chính trị xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...): Bao gồm các tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội và các cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp có nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách Nhà nước.

Các cơ sở thuộc tổ chức chính trị: Gồm các đơn vị thuộc các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam từ Trung ương đến cấp xã.

Các cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội: Gồm các đơn vị của tổ chức chính trị - xã hội mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách Nhà nước như: Mặt trận tổ quốc, Liên đoàn lao động, Hội liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam...

(12) Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận): Gồm các tổ chức phi Chính phủ, tổ chức tự nguyện, các tổ chức cộng đồng... hoạt động có thể có lợi nhuận và cần có lợi nhuận nhưng toàn bộ lợi nhuận đó phải dùng để đầu tư cho các hoạt động của tổ chức chứ không phải chia cho các thành viên, hay sử dụng cho người sáng lập hoặc người có quyền kiểm soát tổ chức đó. Nguyên tắc này yêu cầu các tổ chức không phân chia lợi nhuận cho các thành viên mà sử dụng vì các mục tiêu phát triển xã hội. Ví dụ: Tổ chức cứu trợ trẻ em, tổ chức thầy thuốc không biên giới, các tổ chức bảo vệ môi trường như Tổ chức Quốc tế về bảo tồn Thiên nhiên (WWF); các tổ chức đấu tranh cho quyền lợi phụ nữ, Làng trẻ em SOS...

(13) Tổ chức/đoàn thể khác: Gồm các tổ chức phi chính phủ hoặc các Hội, hiệp hội - các cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp không có vốn góp của nước ngoài và các tổ chức xã hội khác (không sử dụng nguồn ngân sách nhà nước) chưa được phân vào đâu: Gồm các đơn vị của hội liên hiệp văn học nghệ thuật, hội nhà văn, hội điện ảnh, hội mỹ thuật, hội sân khấu, hội nhà báo, hội luật gia, hội đông y, hội văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số, tổng hội y học, hội kiến trúc sư, hội khoa học kỹ thuật Nhiệt Việt Nam, hội điện lực, hội nhạc sỹ, liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật, hội nghệ sỹ nhiếp ảnh, hội văn nghệ dân gian, hội nghệ sĩ múa Việt Nam,...

Câu 44. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?

LƯU Ý: CƠ QUAN LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/TƯ PHÁP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI THUỘC KHU VỰC NHÀ NƯỚC, XÁC ĐỊNH CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Mục đích: Nhằm xác định cơ sở nơi ĐTĐT làm việc có hay không đăng ký kinh doanh để đánh giá xem ĐTĐT làm việc ở khu vực chính thức hay phi chính thức.

Hướng dẫn thực hiện:

"Đăng ký kinh doanh": Là việc chủ thể được phép hoạt động kinh doanh (chủ thể gồm:

hộ, cơ sở, đơn vị...) thực hiện nộp hồ sơ đăng ký hoạt động đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp phép cho hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của Nhà nước (một cách hợp pháp). Hay nói cách khác đăng ký kinh doanh là sự ghi nhận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mặt pháp lý sự ra đời của chủ thể kinh doanh.

Lưu ý:

Những cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp, đơn vị sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội thuộc khu vực nhà nước, xác định có đăng ký kinh doanh thuộc khu vực Nhà nước được xác định là có đăng ký kinh doanh, ĐTV chọn mã 1 “Có”.

Trường hợp các tàu đánh cá có đăng kí hoạt động thì xác định là có đăng kí kinh doanh, ĐTV chọn mã 1 “Có”.

Nếu ĐTĐT trả lời là “Không biết”, ĐTV cần hỏi kỹ thêm cơ sở đó có mã số thuế hay không, nếu cơ sở có mã số thuế, ĐTV chọn mã 2 “Có” đăng kí kinh doanh cho câu hỏi này.

Câu 45. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích:

Dùng để xác định số giờ thực tế ĐTĐT đã làm công việc chính trong tuần nghiên cứu; Xác định loại công việc bán thời gian/toàn thời gian; Đánh giá sự khác biệt giữa thời gian làm việc thường xuyên và thời gian làm việc thực tế; Ước tính thời gian làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc: Là thời gian thực tế mà ĐTĐT đã dành để làm một công việc được mô tả ở trên trong 1 tuần (7 ngày).

Số giờ làm việc thực tế bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

Dựa vào câu trả lời, ĐTV nhập số giờ làm việc thực tế trong một tuần.

Nhập số giờ theo số tròn, nghĩa là đủ 60 phút mới được tính là 1 giờ, không tính số phút lẻ. Ví dụ, 20 giờ 50 phút tính là 20 giờ.

Quy ước: Những người đang tạm nghỉ có số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua là 0 giờ. ĐTV nhập “0” vào câu hỏi này.

Câu 46. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm kiểm tra lại những người có số giờ làm việc trong tuần bằng 0 xem thực sự có phải trong tuần qua họ không làm công việc đang được nhắc đến hay không.

Hướng dẫn thực hiện:

Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 2 “Không” cho câu hỏi này nghĩa là ĐTĐT hiện vẫn có làm việc trong thời gian tham chiếu, ĐTV hỏi lại ĐTĐT và sửa lại số giờ cho phù hợp tại Câu 45.

Câu 47. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định khoảng thu nhập ĐTĐT nhận được từ công việc chính/công việc được mô tả ở trên (bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác). Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước tháng điều tra.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV cần hướng dẫn ĐTĐT ước lượng số tiền kiếm được/thu được bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác; tiền lợi nhuận thu được (đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh phải trừ đi các chi phí nhân công, vật tư...) từ công việc chính/công việc mô tả ở trên để chọn mã trả lời phù hợp.

Câu 48. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định thu nhập cụ thể ĐTĐT nhận được từ công việc chính. Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước thời điểm điều tra.

Hướng dẫn thực hiện:

Đơn vị tính trong câu này là nghìn đồng. Số tiền nhận được sẽ quy định làm tròn đến nghìn đồng. ĐTV nên ghi số tiền ra giấy nháp trước khi nhập vào CAPI để tránh nhầm lẫn.

(1) Đối với người hưởng lương/hưởng công:

ĐTV cần hướng dẫn ĐTĐT ước lượng số tiền kiếm được/thu được bình quân trong 1 tháng, bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác, từ công việc chính đã mô tả ở trên và nhập tổng số tiền nhận được.

Trường hợp ĐTĐT được trả lương/trả công bằng hiện vật, ĐTV hướng dẫn ĐTĐT quy đổi số hiện vật đó ra tiền theo giá mua hiện vật đó tại địa phương nơi ĐTĐT đang cư trú tại thời điểm phỏng vấn để nhập thông tin vào chương trình.

(2) Đối với những người là chủ cơ sở, người tự làm:

ĐTV hỏi để xác định xem lợi nhuận thu được hoặc được chia từ cơ sở sản xuất kinh doanh của ĐTĐT trong một thời kỳ nhất định 1 năm/1 quý/1 tháng/1 ngày để quy đổi tương ứng. Trường hợp ĐTĐT cho biết họ bị lỗ thì ĐTV nhập số 0. Trường hợp họ không biết cách xác định lợi nhuận, ĐTV áp dụng cách ước tính như sau:

- Đối với những người làm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, ĐTV hỏi để xác định xem trong 1 mùa vụ, ĐTĐT thu hoạch được bao nhiêu sản phẩm, quy đổi giá trị sản phẩm theo mức giá trung bình trên thị trường để ước tính doanh thu. Đồng thời hỏi ĐTĐT xem họ đã phải chi trả bao nhiêu tiền cho việc mua giống, thức ăn, phân bón, thuốc trừ sâu,... cho 1 mùa vụ, sau đó ước tính thu nhập bằng cách lấy doanh thu trừ chi phí, quy đổi thu nhập đó theo tháng và nhập vào CAPI. Trường hợp khoản thu nhập này bị âm, ĐTV nhập số 0.

- Đối với những người làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, ĐTV ước tính thu nhập của ĐTĐT bằng cách xác định số sản phẩm/dịch vụ mà ĐTĐT sản xuất/tiêu thụ/cung cấp được và mức giá trung bình một sản phẩm/dịch vụ. Đồng thời hỏi để xác định chi phí phải bỏ ra cho từng sản phẩm, trên cơ sở đó ước tính lợi nhuận, quy đổi lợi nhuận theo tháng và nhập mức quy đổi này vào CAPI. Trường hợp khoản thu nhập này bị âm, ĐTV nhập số 0.

Quy ước:

Nếu trong cùng một hộ hoặc cùng một cơ sở sản xuất kinh doanh vừa có người là lao động tự làm/chủ cơ sở, vừa có những người là lao động gia đình thì thu nhập của hộ đó/cơ sở đó được tính cho người tự làm/người chủ cơ sở.

Lao động gia đình không hưởng lương, hưởng công có thu nhập bằng 0.

Đối với những người làm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chưa đến mùa thu hoạch thì ĐTV căn cứ vào thu nhập của mùa trước để xác định. Nếu ĐTĐT cho biết họ chưa thu hoạch mùa đầu tiên thì ĐTV xác định thu nhập của họ bằng 0.

Những người kinh doanh, sản xuất bị thua lỗ, ĐTV xác định thu nhập của họ bằng 0.

Những người tạm nghỉ trong tháng trước, ĐTV hỏi xem họ có nhận được thu nhập hay không. Nếu có thì hỏi để thu thập thông tin về thu nhập để nhập câu trả lời vào CAPI. Nếu họ cho biết họ không nhận được thu nhập, ĐTV xác định thu nhập trong tháng trước của họ bằng 0.

Đối với người mới bắt đầu đi làm chưa nhận được tiền công/tiền lương quy ước ghi theo tiền lương được trả theo thỏa thuận hoặc hợp đồng.

Lưu ý: Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thì số tiền tại câu hỏi này phải trừ đi các chi phí liên quan như tiền thuê nhân công, các chi phí ban đầu để tạo ra sản phẩm (nếu có)...

Câu 49. [TÊN] làm công việc này với vai trò là gì?

Mục đích: Đây là câu hỏi quan trọng để nhận biết loại quan hệ giữa ĐTĐT và công việc/việc làm mà họ đang đảm nhận và nhằm xác định vị thế việc làm của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV đọc lần lượt cho ĐTĐT tất các phương án trả lời và dựa vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn 1 mã trả lời.

(1) **Chủ cơ sở (có thuê lao động):** Là người quản lý, điều hành và có sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn hoặc có góp một phần vốn vào các đơn vị kinh tế cơ sở có thuê/tuyển ít nhất 01 lao động được trả công/trả lương.

(2) **Tự làm:** Là những người làm việc cho chính họ thay vì làm việc thuê cho những ông chủ khác để nhận tiền lương, tiền công. Những người tự làm tạo ra thu nhập của họ thông qua các hoạt động sản xuất, kinh doanh do họ trực tiếp thực hiện, bao gồm:

- Chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản không thuê lao động.
- Chủ hộ nông, lâm, thủy sản không thuê lao động.

- Những người tự buôn bán trên vỉa hè, buôn chuyến, xe ôm, bơm vá, sửa chữa xe,... (không bao gồm những người làm thuê các công việc này).

(3) **Lao động gia đình:** Là những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh do chính thành viên trong gia đình mình tổ chức và không được nhận tiền lương tiền công.

(4) **Xã viên hợp tác xã:** Là những người góp vốn và cùng làm việc trong các hợp tác xã (HTX) được thành lập theo Luật Hợp tác xã. Những người không góp vốn mà làm việc cho HTX không được coi là xã viên HTX.

(5) **Làm công ăn lương:** Là người được các tổ chức, cá nhân thuê theo thỏa thuận/hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng,...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

Một số ví dụ về xác định vị thế việc làm:

Người lái xe của mình chở khách và không thuê lao động khác, ĐTV xác định là “Tự làm”; Người lái xe do cá nhân/tổ chức khác quản lý, xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

Vợ làm công nhân nông trường cao su, chồng làm phụ vợ cạo mũ sao su. ĐTV xác định vợ là “Làm công hưởng lương”, chồng là “Lao động gia đình”.

Người làm tổ trưởng tổ dân phố (không làm công việc gì khác), hàng tháng được nhận phụ cấp. ĐTV xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

Người làm giúp việc trong hộ gia đình tại nhà chủ và hàng tháng được trả lương/trả công. ĐTV xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

Người có sở hữu một phần vốn của đơn vị kinh tế cơ sở nhưng chỉ làm công hưởng lương tại đơn vị đó và không tham gia quản lý, điều hành. ĐTV xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

Người bán vé số thuê cho đại lý, hàng ngày nhận một lượng vé số đi bán, hết ngày giao lại toàn bộ tiền bán được và số vé còn lại cho đại lý để được hưởng thù lao, ĐTV xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

Câu 50. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?

Mục đích: Để xác định loại hợp đồng lao động được ký giữa ĐTDĐT và người chủ sử dụng lao động trong công việc họ đang thực hiện và mức độ bền vững của công việc mà ĐTDĐT đang thực hiện.

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này chỉ hỏi cho những đối tượng là người làm công ăn lương.

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về

việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Hợp đồng giao khoán công việc: Là hình thức hợp đồng mà người lao động và người sử dụng lao động ký hợp đồng dưới hình thức khoán theo công việc, có thể có hoặc không có điều khoản về thời gian.

Thỏa thuận miệng: Là trường hợp ĐTĐT không được ký hợp đồng lao động nhưng giữa người chủ và ĐTĐT có thỏa thuận miệng với nhau để xác định nhiệm vụ và các điều kiện làm việc của ĐTĐT.

Không có hợp đồng lao động: Là trường hợp ĐTĐT làm việc nhưng không được ký hợp đồng cũng không có thỏa thuận miệng với người chủ sử dụng lao động.

Các mã trả lời còn lại: Là những trường hợp ĐTĐT có ký hợp đồng lao động có thời hạn với chủ sử dụng lao động.

Lưu ý: Cán bộ, công nhân, viên chức của Nhà nước đã được tuyển dụng chính thức có mã “1”; những người chưa có quyết định tuyển dụng chính thức, có mã số “2”, mã “3” hoặc mã “4” tùy thuộc vào thời hạn ký hợp đồng lao động hoặc mã “5” theo hình thức giao khoán công việc hoặc giao khoán sản phẩm.

Quy ước: Những trường hợp như dân quân tự vệ, tổ trưởng tổ dân phố/khu phố trưởng ... thì quy ước là có hợp đồng và đưa vào mã “2”.

Câu 51. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm xác định người lao động có tham gia đóng bảo hiểm xã hội hoặc được chủ sử dụng lao động (người thuê ĐTĐT làm công việc nói trên) đóng cho bảo hiểm xã hội hay không (kể cả những người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện).

Hướng dẫn thực hiện:

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người tham gia bảo hiểm xã hội khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, khi nghỉ hưu hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội hoặc do ngân sách nhà nước bảo đảm.

ĐTV chọn mã 1 "Có" nếu ĐTĐT trả lời là họ có tham gia đóng bảo hiểm tại nơi họ đang làm việc không phân biệt chi phí bảo hiểm do ai chịu/đóng.

Câu 52. Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm xác định loại hình bảo hiểm xã hội mà ĐTĐT tham gia trong công việc của mình.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi ĐTĐT loại hình bảo hiểm xã hội mà ĐTĐT tham gia để chọn mã thích hợp.

Loại hình bảo hiểm xã hội gồm:

(1) Bảo hiểm xã hội bắt buộc: Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải tham gia. Theo luật lao động những trường hợp kí hợp đồng lao động từ 1 tháng trở lên thì người chủ sử dụng lao động phải đăng kí đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động.

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Điều 2, Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên;

b) Cán bộ, công chức, viên chức;

c) Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

d) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

đ) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ công an nhân dân; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang học được hưởng sinh hoạt phí;

e) Dân quân thường trực;

g) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

h) Vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí;

i) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã có hưởng tiền lương;

k) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

l) Đối tượng quy định tại điểm a khoản này làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất;

m) Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ;

n) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội

đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương.

- **Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc** khi làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam (có loại trừ một số trường hợp đủ điều kiện từ đủ 12 tháng trở lên nhưng có quy định khác của pháp luật).

- **Người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm** cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và tổ chức cơ yếu; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

(2) **Bảo hiểm xã hội tự nguyện:** Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam tự nguyện tham gia và được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình.

Câu 53. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?

Mục đích: Câu hỏi này dùng để xác định khoảng thời gian ĐTĐT đã làm công việc chính hiện tại và để đánh giá kinh nghiệm làm việc; Xác định xem công việc chính hiện tại có phải là công việc chính trong thời gian dài không; So sánh đặc điểm của công việc chính hiện tại với công việc thứ hai và các công việc khác.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chỉ chọn 01 mã trả lời duy nhất phù hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

Câu hỏi này đề cập đến thời gian ĐTĐT đã làm việc liên tục cho công việc chính hiện tại tính đến thời điểm phỏng vấn, không bao gồm thời gian gián đoạn do tạm nghỉ.

Việc xác định khoảng thời gian làm việc tính trên thời gian thực tế đã làm, không phụ thuộc vào thời hạn hợp đồng đã ký kết.

Câu 54. Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

Mục đích: Nhằm xác định ĐTĐT có phải là người có nhiều công việc không nhằm thu thập thông tin về công việc thứ 2 trong các câu hỏi sau.

Hướng dẫn thực hiện:

Chọn mã trả lời theo như ĐTĐT cung cấp.

Những người là lao động tự làm và làm việc theo yêu cầu của nhiều khách hàng sẽ không được phân loại là người có nhiều hơn 1 loại công việc/hoạt động kinh doanh.

Lưu ý: Các công việc khác không bao gồm các công việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản mà sản phẩm tạo ra chủ yếu/chỉ để gia đình mình sử dụng.

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI VIỆC CHÍNH

Công việc khác ngoài công việc chính tại đây **không bao gồm** những công việc trong lĩnh vực trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp mà mục đích làm ra sản phẩm chỉ để gia đình mình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng. Mô tả cụ thể một số thông tin về công việc thứ hai của ĐTĐT như các câu hỏi sau:

Câu 55. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)

LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG.

Mục đích: Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 39.

Câu 56. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc thứ hai?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về chức danh của công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT và cùng với thông tin câu 55 để xác định chính xác mã nghề công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 40.

Câu 57. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tên cơ sở của công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 41.

Câu 58. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì?

Mục đích: Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về hoạt động chính/sản phẩm dịch vụ chính của cơ sở nơi ĐTĐT làm công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 và cùng với thông tin câu 57 để xác định chính xác mã ngành công việc/hoạt động kinh doanh thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 42.

Câu 59. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích: Xác định thời gian làm việc thực tế trong 7 ngày qua của công việc thứ 2.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 45.

Câu 60. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác.

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định khoảng thu nhập ĐTĐT nhận được từ công việc thứ 2 (bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác của công việc này). Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước thời điểm điều tra.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 47.

Câu 61. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định thu nhập cụ thể ĐTĐT nhận được từ công việc thứ 2. Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước thời điểm điều tra.

Hướng dẫn thực hiện: Xem hướng dẫn câu 48.

Câu 62. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định công việc khác ngoài công việc chính và công việc thứ 2 của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Chọn mã trả lời theo như ĐTĐT cung cấp.

Lưu ý: Công việc này không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình sử dụng.

Câu 63. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích: Xác định thời gian làm việc thực tế trong 7 ngày qua của tất cả các công việc khác ngoài công việc chính và công việc thứ 2.

Hướng dẫn thực hiện:

Xác định tổng số giờ làm của các công việc từ công việc thứ 3 trở đi.

Lưu ý: Số giờ làm các công việc tại câu hỏi này không bao gồm số giờ làm của các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình sử dụng.

Câu 64. Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định khoảng thu nhập ĐTĐT nhận được từ công việc khác ngoài công việc chính và công việc thứ 2 (bao gồm tiền công/tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác của công việc này). Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng trước thời điểm điều tra.

Hướng dẫn thực hiện:

Xem hướng dẫn câu 48.

Câu 65. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] giờ đúng không?

Mục đích: Câu hỏi này để kiểm tra lại tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả các công việc ở câu 65 có bằng tổng số giờ làm việc ở các câu 45, 59, 63 không.

Hướng dẫn thực hiện:

Chương trình CAPI sẽ tự động xác định tổng số giờ tất cả các công việc của ĐTĐT, ĐTV xác định lại với ĐTĐT thông qua câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT trả lời mã 2. “Không” nghĩa là tổng số giờ làm tất cả các công việc được CAPI tự động tính được từ số giờ tại các câu 45, 59, 63 khác với xác nhận của ĐTĐT. ĐTV hỏi lại ĐTĐT lần lượt từ câu 45, 59, 63 để xác định cho đúng.

Câu 66. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [...] đúng không?

Mục đích: Mục đích câu hỏi được thiết kế nhằm xác định tổng thu nhập của tất cả các công việc ở câu 66 mà ĐTĐT nhận được từ tất cả các công việc ở các câu 48, 61, 64.

Hướng dẫn thực hiện:

Chương trình CAPI sẽ tự động xác định tổng số tiền tất cả các công việc của ĐTĐT, ĐTV xác định lại với ĐTĐT thông qua câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT trả lời mã 2. “Không” nghĩa là tổng số tiền làm tất cả các công việc được CAPI tự động tính được từ số tiền tại các câu 48, 61, 64 khác với xác nhận của ĐTĐT. ĐTV hỏi lại ĐTĐT lần lượt từ câu 48, 61, 64 để xác định cho đúng.

Câu 67. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?

Mục đích: Để xác định nhu cầu làm thêm và căn cứ để xác định tình trạng thiếu việc làm của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Chọn mã trả lời thích hợp theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 68. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?

Mục đích: Xác định xem ĐTĐT có sẵn sàng làm thêm giờ để có thêm thu nhập không và nhằm xác định người thiếu việc làm về mặt thời gian.

Hướng dẫn thực hiện:

Sẵn sàng làm thêm giờ là những người có khả năng và có thể thu xếp để làm thêm giờ ngay khi được yêu cầu trong vòng 2 tuần tới. Những người dù rất muốn đi làm thêm nhưng vì nhiều lý do (sức khỏe yếu, không thu xếp được việc nhà, sợ phải làm ca đêm...) mà không thể làm thêm giờ được coi là không sẵn sàng, ĐTV chọn mã 2 “Không”.

PHẦN 6: CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

Câu 69. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để trông trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích: Xác định thời gian làm việc thực tế trong 7 ngày qua ngoài công việc chính, công việc thứ 2 và công việc khác thì ĐTĐT dành bao nhiêu thời gian cho công việc trông trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình sử dụng.

Hướng dẫn thực hiện:

Các hoạt động này chỉ bao gồm các hoạt động được sản xuất ra với mục đích cho gia đình sử dụng. Kể cả khi một phần nhỏ sản phẩm được đem bán nhưng nếu ĐTĐT xác định mục đích ban đầu là sản xuất để sử dụng thì các câu này vẫn được kê khai số giờ tại nhóm các câu hỏi tại phần 6 về công việc gia đình.

Trông trọt và thu hoạch (cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả, rau củ): Các hoạt động đề cập trong phần này như: làm đất, cày ải, gieo hạt, ươm cây, trồng rau, thu hoạch cây trái ở trên đồng ruộng, trong vườn nhà, sân nhà không cần xác định đồng, ruộng, vườn, sân đó có thuộc sở hữu của ĐTĐT hay không đều được coi là hoạt động trông trọt và thu hoạch. Các hoạt động này **không bao gồm** việc trồng và chăm sóc cây cảnh.

Chăn nuôi gia súc gia cầm: Bao gồm các hoạt động chăm sóc, cho ăn, tiêm chủng, tắm rửa, đỡ đẻ, dọn dẹp chuồng trại cho gia súc, gia cầm.

Nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản: Các hoạt động như câu cá, mò cua, bắt ốc về cho gia đình sử dụng.

Săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên: Hái nấm, hái cây thuốc, rẽ cây rừng với mục đích làm lương thực hoặc thuốc cho gia đình.

Số giờ làm việc:

Trường hợp ĐTĐT cho biết có làm các công việc trên thì hỏi ĐTĐT về số giờ họ đã

làm cụ thể các công việc này trong 7 ngày qua.

Chỉ ghi số giờ làm việc thực tế cho các hoạt động của công việc nhằm tạo ra sản phẩm mục đích chính cho tiêu dùng của hộ hoặc gia đình. Loại trừ thời gian thường xuyên dành cho các hoạt động với mục đích chính để bán hoặc trao đổi.

Loại trừ thời gian dành cho việc đi lại từ nhà tới nơi thực hiện công việc, hoặc thời gian nghỉ ngơi, ăn uống trong quá trình thực hiện công việc.

ĐTV nhập số giờ theo giờ làm tròn. Nếu ĐTĐT trả lời họ đã làm ít hơn 0,5 giờ, ĐTV làm tròn xuống thành 0 giờ; nếu trả lời hơn 0,5 giờ, làm tròn thành 1 giờ. Nếu ĐTĐT không nhớ rõ số giờ thì khuyến khích họ ước tính bằng cách tính số giờ làm việc bình quân mỗi ngày nhân số ngày làm việc.

Câu 70. Với công việc trên, [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình?

Mục đích: Để xác định xem ĐTĐT là người làm chính (Tự làm) hay làm việc phụ giúp (Lao động gia đình).

Hướng dẫn thực hiện:

Người làm việc chính là người có quyền quyết định các hoạt động cụ thể liên quan đến công việc. Ví dụ: Người làm chính là người quyết định thời gian gieo hạt, bón phân, phun thuốc trừ sâu loại gì, trồng cây gì,...

Nếu một người đồng thời làm nhiều công việc tự sản tự tiêu thì câu này hỏi để xác định đối với công việc tự sản tự tiêu chiếm nhiều thời gian nhất.

Câu 71. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, chế biến đồ ăn uống của hộ, đi mua đồ lương thực, thực phẩm cho hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích: Dùng để xác định thời gian ĐTĐT dành cho các công việc: Dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, đi mua sắm và chuẩn bị các đồ ăn thức uống khác cho hộ như xay bột, làm bánh...

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Chỉ ghi số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua cho các hoạt động của công việc để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, đi mua sắm cho hộ.

ĐTV nhập số giờ theo giờ làm tròn. Nếu ĐTĐT trả lời ít hơn 0,5 giờ, làm tròn xuống thành 0 giờ; nếu trả lời hơn 0,5 giờ, làm tròn thành 1 giờ. Nếu ĐTĐT không nhớ rõ số giờ thì khuyến khích họ ước tính bằng cách tính số giờ làm việc bình quân mỗi ngày nhân số ngày làm việc.

Câu 72. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gôm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng của gia đình, sơn lại tường, ...? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích: Dùng để xác định thời gian ĐTĐT dành cho gia đình đối với các công việc:

Đóng giường, tủ, bàn ghế, làm gôm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa đồ vật hoặc thiết bị hỏng hóc, sơn lại tường,...

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Chỉ ghi nhận số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua cho các hoạt động của công việc để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ, bàn ghế, làm gôm, may quần áo, dệt thảm.

ĐTV nhập số giờ theo giờ làm tròn. Nếu ĐTĐT trả lời ít hơn 0,5 giờ, làm tròn xuống thành 0 giờ; nếu trả lời hơn 0,5 giờ, làm tròn thành 1 giờ. Nếu ĐTĐT không nhớ rõ số giờ thì khuyến khích họ ước tính bằng cách tính số giờ làm việc bình quân mỗi ngày nhân số ngày làm việc.

Câu 73. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, coi nói, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích: Dùng để xác định thời gian dành cho các công việc: Tự xây sửa, coi nói, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ của ĐTĐT trong 7 ngày qua.

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Chỉ ghi nhận số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua cho các hoạt động của công việc để tự xây sửa, coi nói, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ.

ĐTV nhập số giờ theo giờ làm tròn. Nếu ĐTĐT trả lời ít hơn 0,5 giờ, làm tròn xuống thành 0 giờ; nếu trả lời hơn 0,5 giờ, làm tròn thành 1 giờ. Nếu ĐTĐT không nhớ rõ số giờ thì khuyến khích họ ước tính bằng cách tính số giờ làm việc bình quân mỗi ngày nhân số ngày làm việc.

Câu 74. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích: Dùng để xác định việc tham gia chăm sóc, giúp đỡ/hỗ trợ các thành viên từ 18 tuổi của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu; Để nhận biết đầy đủ đối tượng cung cấp dịch vụ tự sản tự tiêu dùng trong giai đoạn tham chiếu ngắn; Để nhận biết nhóm đối tượng đang cung cấp dịch vụ chăm sóc không hưởng lương/công cho các thành viên phụ thuộc của hộ mình.

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Bao gồm các hoạt động không hưởng lương/công được thực hiện để chăm sóc/trợ giúp trực tiếp tới thành viên phụ thuộc lớn tuổi của hộ do bị khuyết tật, ốm hoặc các vấn đề liên quan đến tuổi già. Người phụ thuộc từ 18 tuổi trở lên đang bị đau yếu về tinh thần hoặc thể lực, bị khuyết tật, thiếu năng, suy giảm chức năng. Bao gồm các hoạt động chăm sóc/trợ giúp như cung cấp thuốc men; trợ giúp việc tắm rửa, mặc quần áo, cho ăn.

Câu hỏi này loại trừ các công việc gia đình không hưởng lương/công được thực hiện như một phần của việc chăm sóc và duy trì chung cho hộ và các thành viên hộ như chuẩn bị bữa ăn, giặt giũ, dọn dẹp, thuộc lĩnh vực “quản lý hộ và các công việc gia đình tự làm của bản thân”.

Ví dụ: Trông nom, cho uống thuốc, giúp đi mua sắm, đưa đi thăm bạn bè...

Câu 75. Trong 7 ngày qua [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Mục đích: Dùng để xác định thời gian dành cho việc chăm sóc cho trẻ em dưới 18 tuổi của hộ; Để nhận biết tách biệt nhóm đối tượng đang cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em không hưởng lương/công.

Hướng dẫn thực hiện:

Số giờ làm việc ở câu hỏi này là số giờ làm việc **thực tế** trong 7 ngày qua.

Bao gồm các hoạt động không hưởng lương/công được thực hiện để chăm sóc/hỗ trợ trực tiếp cho trẻ em của hộ.

Tính cho tất cả các hoạt động liên quan tới việc chăm sóc trẻ nhỏ (0-4 tuổi) hoặc trẻ em cần sự trợ giúp và giám sát thường xuyên như: bế, cho ăn, lau chùi, tắm rửa, thay tã. Cũng tính cho các hoạt động chăm sóc trực tiếp cho trẻ em lớn tuổi (từ 5-17 tuổi) như chuẩn bị cho trẻ đến trường, chăm sóc vệ sinh cá nhân thuốc men cho trẻ; dạy học/gia sư và đọc cho trẻ, giúp trẻ hoàn thành bài tập, tư vấn cho trẻ vị thành niên, chơi với trẻ, giám sát trò chơi của trẻ.

Câu hỏi này phải loại trừ thời gian dành cho các hoạt động nội trợ gia đình không hưởng lương/công được thực hiện như một phần việc chăm sóc và duy trì chung cho hộ và các thành viên hộ như chuẩn bị bữa ăn, giặt giũ, dọn dẹp,... thuộc lĩnh vực “quản lý hộ và các công việc gia đình tự làm của bản thân”.

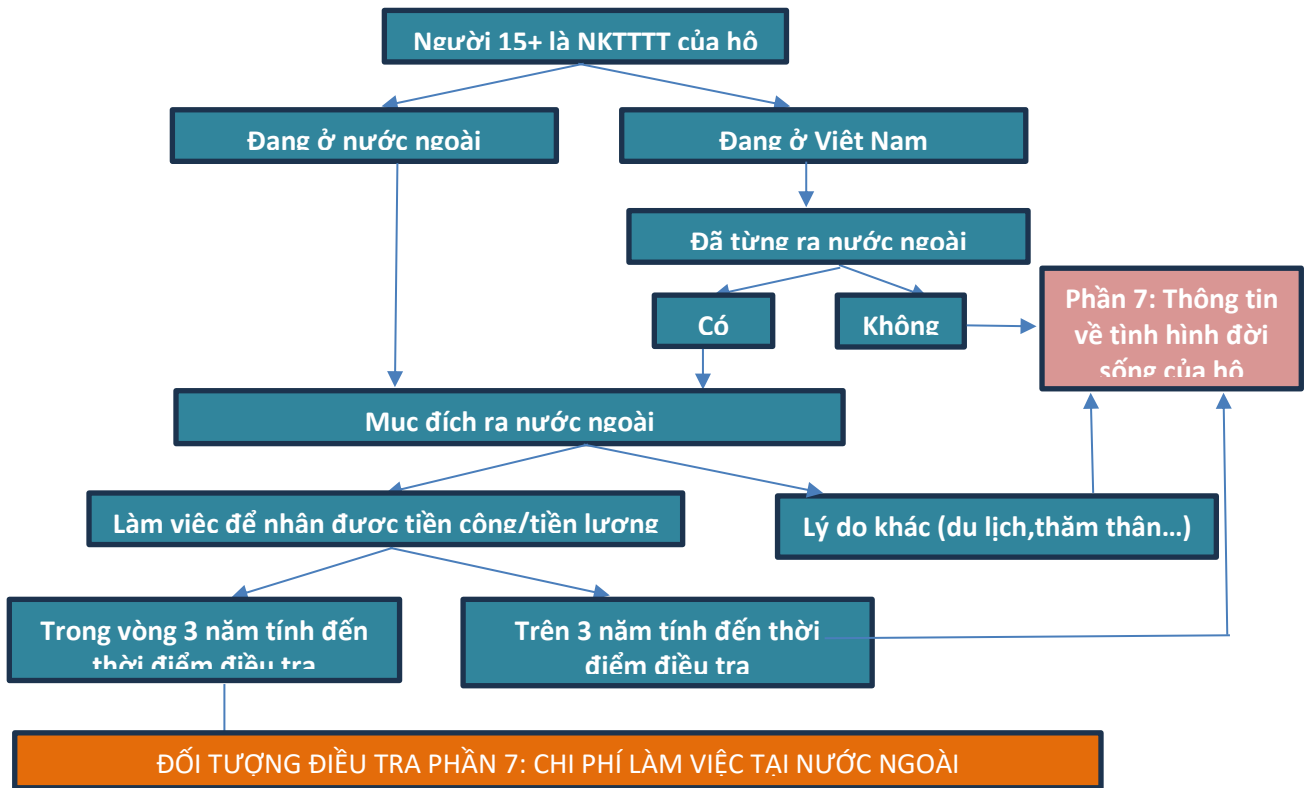
Ví dụ: Tắm cho trẻ, chơi với trẻ, đưa trẻ đi học, chơi thể thao hoặc các hoạt động khác với trẻ, hướng dẫn, dạy kèm hoặc giúp đỡ trẻ làm bài tập về nhà, khuyến bảo, nói chuyện...

PHẦN 7: CHI PHÍ LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

Thông tin thu thập trong phần này nhằm hỗ trợ cung cấp dữ liệu để đánh giá mục tiêu Phát triển bền vững của Việt Nam, Mục tiêu số 10.6: “Tạo thuận lợi cho việc di cư và di chuyển của người dân một cách có trật tự, an toàn, thường xuyên và trách nhiệm, bao gồm cả việc thực hiện các chính sách di cư có kế hoạch và được quản lý tốt”. Đây cũng là căn cứ để xây dựng hệ thống thu thập thông tin phục vụ tổng hợp Chỉ tiêu 10.6.1 thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs) - Tên chỉ tiêu: “Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động” do Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm chủ trì thu thập và tổng hợp.

Đối tượng điều tra để thu thập thông tin: Người từ 15 tuổi trở lên thuộc danh sách nhân khẩu thực tế thường trú của hộ, không phân biệt hiện nay DTĐT đang cư trú ở Việt Nam hay nước ngoài và làm việc nhận tiền lương, tiền công.

Minh họa sơ đồ đối tượng điều tra để thu thập thông tin Phần 7:



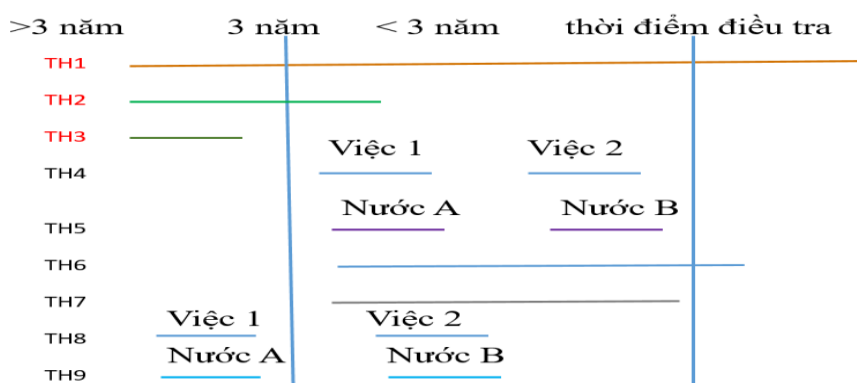
Một số minh họa về các trường hợp cụ thể như sau:

Trường hợp 1: Đối tượng điều tra đang làm việc ở nước ngoài trên 3 năm tính đến thời điểm điều tra.

Trường hợp 2: Đối tượng điều tra đã làm việc ở nước ngoài trên 3 năm tính đến thời điểm điều tra.

Trường hợp 3: Tương tự trường hợp 2 nhưng đã ngừng làm việc trên 3 năm tính đến thời điểm điều tra. Cả ba trường hợp 1, 2, 3 sẽ không thuộc đối tượng để hỏi thông tin từ Câu 75.3 trở đi.

Trường hợp 4 đến trường hợp 9: Sáu trường hợp này sẽ thuộc đối tượng để hỏi thông tin từ Câu 75.1 trở đi.



Câu 75.1. Trong 3 năm qua (từ tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm 2022 đến nay), [TÊN] có làm bất kỳ một công việc gì để nhận tiền công/tiền lương không?

Mục đích: Thu thập thông tin về ĐTĐT từ 15 tuổi trở lên, hiện đang cư trú nước ngoài trong khoảng thời gian 3 năm qua có làm công việc để nhận tiền công/tiền lương.

Hướng dẫn thực hiện:

Câu hỏi này chỉ thu thập thông tin về những người ra nước ngoài với mục đích **cư trú thường xuyên, ổn định để làm việc, tạo thu nhập**. Không thu thập thông tin về những người ra nước ngoài với mục đích đi công tác, đi hội thảo, đi du lịch, đi thăm người thân.

Công việc tạo thu nhập ở đây chỉ bao gồm công việc ĐTĐT làm thuê để được nhận tiền công/tiền lương theo thỏa thuận hoặc theo quy định của người tuyển dụng. Người tuyển dụng có thể là tổ chức, cơ quan hoặc cá nhân.

Tiền công/tiền lương có thể là tiền mặt hoặc hiện vật.

Những người làm việc cho chính mình để thu lợi nhuận thì không được coi là công việc được nhận tiền công, tiền lương.

Câu 75.2. Trong 3 năm qua (từ tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm 2022 đến nay), [TÊN] có từng ra nước ngoài cư trú và làm các công việc được nhận tiền lương/tiền công không?

Mục đích: Thu thập thông tin về tất cả ĐTĐT từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam trong khoảng thời gian 3 năm qua có từng ra nước ngoài cư trú và làm công việc để nhận tiền công/tiền lương.

Hướng dẫn thực hiện:

Tương tự Câu 75.1.

Câu 75.3. [TÊN] đã cư trú và làm việc tại quốc gia nào?

LƯU Ý: NẾU ĐTĐT ĐÃ TỪNG CƯ TRÚ VÀ LÀM VIỆC TẠI NHIỀU QUỐC GIA THÌ XÁC ĐỊNH QUỐC GIA GẦN ĐÂY NHẤT TẠI CÂU HỎI NÀY

Mục đích: Thu thập thông tin về quốc gia cư trú, làm việc của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Lưu ý trường hợp ĐTĐT đã từng cư trú và làm việc ở nhiều quốc gia, ĐTV hỏi về tên [QUỐC GIA] gần đây nhất họ đã từng cư trú.

Những người hiện đang sống ở nước ngoài, ĐTV hỏi về tên quốc gia mà họ hiện đang cư trú.

Sau khi hỏi tên quốc gia, ĐTV mã chọn quốc gia tương ứng trong danh mục Tên và mã nước tại Phụ lục 3.

Câu 75.4. [TÊN] đã bắt đầu công việc tại quốc gia [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] vào tháng, năm nào?

Mục đích: Thu thập thông tin về khoảng thời gian làm việc của ĐTĐT ở quốc gia mà ĐTĐT cư trú (Quốc gia tại câu 75.3).

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV xác định tháng, năm bắt đầu công việc tại quốc gia mà ĐTĐT đã cung cấp thông tin tại Câu 75.3.

Câu C75.5. Trước khi chuyển đến [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3], [TÊN] có làm việc ở quốc gia khác không?

Mục đích: Thu thập thông tin về mức độ di cư khi ở nước ngoài của ĐTĐT nhằm phân biệt giữa ĐTĐT di cư lần đầu và những người có kinh nghiệm di cư trước đó.

Hướng dẫn thực hiện:

Cách xác định tình trạng cư trú và làm việc ở câu này tương tự hướng dẫn ở Câu 75.1.

Câu 75.6. [TÊN] đã làm bao nhiêu công việc ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3]?

Mục đích: Xác định tính chất công việc của người làm việc ở nước ngoài nhằm đánh giá kinh nghiệm làm việc của ĐTĐT tại quốc gia cư trú.

Hướng dẫn thực hiện:

Công việc ở đây chỉ gồm công việc ĐTĐT làm thuê để được nhận tiền công, tiền lương.

Câu 75.7. [TÊN] mô tả chức danh (nếu có) của công việc này?

Mục đích: Xác định về chức danh công việc đầu tiên ĐTĐT đã làm ở nước ngoài và cùng câu hỏi 75.8 nhằm xác định chính xác mã nghề công việc của ĐTĐT làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Mô tả chức danh (nếu có) của công việc đầu tiên mà ĐTĐT đã làm ở nước ngoài.

Tham khảo hướng dẫn mô tả chức danh công việc tại Câu 40.

Câu 75.8. Công việc chính đầu tiên mà [TÊN] làm ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] là công việc gì? Ví dụ” Giúp việc gia đình; Công nhân đóng gói hải sản đông lạnh...

Mục đích: Xác định về công việc đầu tiên ĐTĐT đã làm ở nước ngoài và cùng thông tin tại câu hỏi 75.7 để xác định chính xác mã nghề công việc chính đầu tiên của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Mô tả chi tiết công việc đầu tiên mà ĐTĐT đã làm ở nước ngoài. ĐTV cần hỏi thông tin về công việc chính một cách cụ thể nhất là rất quan trọng để có thể giúp xác định mã nghề của công việc ĐTĐT làm việc.

Tham khảo hướng dẫn mô tả công việc tại Câu 39.

Câu 75.9. Hoạt động chính hoặc sản phẩm hoặc dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm công việc chính đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] là gì? Ví dụ: Chế biến hải sản, sản xuất trang phục quần áo, sản xuất chip điện tử....

Mục đích: Thông tin tại câu hỏi này nhằm xác định chính xác mã ngành công việc

chính đầu tiên của ĐTĐT làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Tham khảo hướng dẫn hoạt động chính hoặc sản phẩm dịch vụ chính của cơ sở nơi ĐTĐT làm việc ở nước ngoài tại Câu 42.

Câu 75.10. [TÊN] đã xin được công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] bằng cách nào?

Mục đích: Nhằm xác định cách thức có được công việc đầu tiên của ĐTĐT khi ra nước ngoài.

Hướng dẫn thực hiện:

Cách thức có được công việc bao gồm:

(1) Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động: Là những người đang làm việc ở Việt Nam và được nhà tuyển dụng/cơ quan/tổ chức phân công/điều động ra nước ngoài làm việc

(2) Đăng ký và xin việc từ tổ chức nhà nước ở Việt Nam

(3) Đăng ký và xin việc từ tổ chức nhà nước ở nước ngoài

(4) Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam

(5) Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài

(6) Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài

(7) Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới

(8) Qua người thân/họ hàng

(9) Qua bạn bè

(10) Qua phương tiện thông tin báo đài/trang web

(11) Khác: Nếu câu trả lời của ĐTĐT khác với những cách thức tìm việc đã nêu ở trên, ĐTV chọn mã “Khác” đồng thời nhập cụ thể cách thức xin được công việc đầu tiên này theo câu trả lời của ĐTĐT.

Nếu ĐTĐT trả lời nhiều hơn 1 phương án, ĐTV hướng dẫn ĐTĐT chọn phương án chính mà ĐTĐT thông qua đó xin được công việc đầu tiên ở nước ngoài.

Câu 75.11. [TÊN] biết thông tin về công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] bằng cách nào?

Mục đích: Nhằm xác định cách thức tiếp cận nguồn thông tin về công việc đầu tiên tại quốc gia ở nước ngoài của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Cách thức tiếp cận nguồn thông tin về công việc bao gồm:

- (1) Qua bạn bè: người chưa từng làm việc ở nước ngoài
- (2) Qua bạn bè: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài
- (3) Qua người thân: người chưa từng làm việc ở nước ngoài
- (4) Qua người thân: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài
- (5) Qua một người trung gian không phải người thân, bạn bè
- (6) Qua báo chí
- (7) Qua trang web
- (8) Qua mạng xã hội (Facebook, Zalo...)

(9) Khác: Nếu câu trả lời của ĐTĐT khác với những cách thức tiếp cận nguồn thông tin đã nêu ở trên, ĐTV chọn mã “Khác” đồng thời nhập cụ thể cách thức tiếp cận nguồn thông tin theo câu trả lời của ĐTĐT.

Nếu ĐTĐT trả lời nhiều hơn 1 phương án, ĐTV hướng dẫn ĐTĐT chọn phương án chính mà ĐTĐT thông qua đó biết được thông tin về công việc đầu tiên ở nước ngoài.

Câu 75.12. [TÊN] đến [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3] để làm công việc đầu tiên bằng cách nào?

Mục đích: Nhằm xác định hình thức nhập cư của ĐTĐT khi ra nước ngoài cư trú và làm việc.

Hướng dẫn thực hiện:

Hình thức nhập cư bao gồm:

(1) Nhập cư kèm visa làm việc: Visa làm việc hay còn gọi là giấy phép lao động. Theo quy định, nhiều công việc ĐTĐT cần có giấy phép lao động nếu họ muốn làm việc tại nước ngoài.

(2) Nhập cư không có visa làm việc: Ví dụ như visa du lịch, visa du học, ...

(3) Không qua kênh nhập cư thông thường.

(4) Không trả lời: Mã này gồm những trường hợp không trả lời câu hỏi này của ĐTĐT.

Câu 75.13. Tổng cộng [TÊN] đã trả bao nhiêu tiền để được nhận công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3]? Bao gồm cả tổng tiền bị trừ từ tiền lương của [TÊN] để có được công việc đầu tiên (nếu có).

Mục đích: Nhằm xác định chi phí mà ĐTĐT phải trả để được làm công việc đầu tiên khi ĐTĐT ở nước ngoài.

Hướng dẫn thực hiện:

Chi phí hay số tiền phải trả tại câu hỏi này bao gồm:

1) Chi phí để hoàn thiện hồ sơ như: Phí làm hộ chiếu, visa, phí kiểm tra sức khỏe, phí đào tạo, đánh giá kỹ năng, phí bảo hiểm, phí làm hợp đồng, phí xin giấy phép đi lại/an ninh.

- Phí làm hộ chiếu, visa: Chi phí liên quan đến việc xin hộ chiếu, visa cho quốc gia đến bao gồm chi phí đi lại đến trung tâm xin hộ chiếu, visa, chi phí liên quan đến dịch thuật và chứng thực các tài liệu cần thiết, phí hộ chiếu, visa và mọi khoản phí ngân hàng trong việc thanh toán hộ chiếu, visa. Bao gồm cả phí hỗ trợ điền đơn xin hộ chiếu, visa và các phí khác có liên quan đến làm hộ chiếu, visa.

- Phí kiểm tra sức khỏe: Phí khám, xét nghiệm kiểm tra sức khỏe, phí tiêm chủng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước nước đến hoặc người sử dụng lao động ở nước đến (bao gồm cả các khoản phí dịch thuật, chứng thực tài liệu về kiểm tra sức khỏe).

- Phí đào tạo, đánh giá kỹ năng: Phí trả cho đào tạo, đánh giá kỹ năng gồm các loại phí đào tạo trong việc học hoặc cải thiện ngôn ngữ của quốc gia đến hoặc quốc gia của quá cảnh; phí đào tạo về chuyên môn, kỹ năng mà người tuyển dụng lao động yêu cầu về chuyên môn, kỹ năng (phí này bao gồm cả lệ phí dự thi viết hoặc vấn đáp để đánh giá kỹ năng, phí trả cho việc dịch các văn bằng hoặc chứng chỉ chính thức liên quan đến chuyên môn, kỹ năng mà người lao động phải trả để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của người tuyển dụng lao động).

- Phí bảo hiểm: Phí trả cho việc mua bảo hiểm như du lịch, y tế và bảo hiểm nhân thọ, bao gồm các khoản chi phí liên quan đến dịch thuật và chứng thực các tài liệu liên quan đến bảo hiểm.

- Phí làm hợp đồng: Phí liên quan đến việc có được/phê duyệt hoặc hợp pháp hóa quyền lợi của người lao động trong hợp đồng lao động.

- Phí xin giấy phép đi lại/an ninh: Lệ phí liên quan đến việc làm và cư trú, giấy phép ở nước đến bao gồm chi phí vận chuyển và lệ phí liên quan đến các tài liệu hỗ trợ để xin được giấy phép đi lại; Phí an ninh gồm chi phí kiểm tra an ninh/chứng từ kiểm tra an ninh được lấy từ các cơ quan quốc gia có liên quan ở nước đến hoặc đại sứ quán/lãnh sự quán của nước đến theo yêu cầu của nhà tuyển dụng.

2) Phí trả cho cá nhân hoặc cơ quan tuyển dụng/môi giới: Là các loại phí liên quan đến việc tuyển dụng, môi giới do cá nhân hoặc cơ quan tuyển dụng/môi giới yêu cầu/quy định cho các dịch vụ mà họ cung cấp.

3) Phí đi lại gồm cả ăn nghỉ: Bao gồm toàn bộ chi phí đi lại/vận chuyển trong nước và chi phí đi lại/vận chuyển từ nước xuất cảnh đến nước đến làm việc bao gồm cả chi phí lưu trú. Các khoản chi phí mục này bao gồm cả mọi khoản thuế mà người lao động nhập cư có thể phải trả khi rời quê hương như chi phí, chỗ ở phát sinh ở nước quá cảnh (nếu có).

4) Các khoản chính thức hoặc không chính thức khác như trả cho bạn bè/người thân hỗ trợ tìm việc, phí và lãi suất để vay tiền, phí hướng dẫn trước khi khởi hành và sau khi đến

nước làm việc...

ĐTV quy đổi số tiền tương đương tiền Việt Nam, nếu ĐTĐT trả lời tiền tệ của nước khác.

Câu 75.14. [TÊN] đã nhận được bao nhiêu tiền lương trong tháng đầu tiên, bao gồm cả các khoản bằng hiện vật và các khoản tiền thưởng cho công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 75.3]?

Mục đích: Nhằm xác định khoản tiền lương/tiền công mà ĐTĐT nhận được khi làm công việc đầu tiên ở nước ngoài.

Hướng dẫn thực hiện:

Tiền lương/tiền công ở đây ngoài tiền lương cố định theo tháng hoặc theo giờ bằng tiền mặt còn bao gồm cả tiền thưởng, tiền làm thêm giờ, tiền tips và các khoản thanh toán bằng hiện vật như quần áo, thức ăn, phòng ở... mà do người chủ sử dụng lao động chi trả (nếu có).

ĐTV quy đổi số tiền tương đương tiền Việt Nam, nếu ĐTĐT trả lời tiền tệ của nước khác. ĐTV có thể tham khảo tỷ giá chuyển đổi trên internet, nếu cần.

ĐTV lưu ý hỏi ĐTĐT về tổng tiền lương mà nhà tuyển dụng thỏa thuận trả cho họ, bao gồm số tiền họ thực nhận được và số tiền lương bị khấu trừ (nếu có) để được làm công việc đó.

Đơn vị tính cho câu hỏi này là nghìn đồng.

Lưu ý: Đối với trường hợp ĐTĐT làm công việc đầu tiên cùng lúc cho nhiều người sử dụng lao động trong 1 tháng, ví dụ trường hợp người giúp việc gia đình có nhiều hơn một người sử dụng lao động trong 1 tháng. Thu nhập tháng ở đây đó là tổng số tiền lương cho công việc giúp việc được thực hiện trong tháng cho các người sử dụng lao động khác nhau.

Câu 75.15. [TÊN] đã nhận được khoản lương này vào tháng năm nào?

Mục đích: Nhằm xác định tháng năm mà ĐTĐT nhận được lương của công việc đầu tiên đã làm ở nước ngoài sinh sống gần nhất hoặc công việc hiện tại ở nước đang sinh sống.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV nhập tháng năm nhận được khoản lương đầu tiên theo tháng năm dương lịch.

Đối với những người hiện đang làm và chưa nhận được lương tháng đầu tiên nhưng biết lịch trả lương của công ty, cơ quan thì ghi ngày tháng nhận lương theo thời gian này.

Câu 75.16. [TÊN] đã (hoặc sẽ) làm việc bao nhiêu tháng để bù vào chi phí để xin công việc này?

Mục đích: Nhằm xác định số tháng mà ĐTĐT cần làm để bù lại chi phí xin việc đầu tiên đã làm ở nước ngoài sinh sống gần nhất hoặc công việc hiện tại ở nước ngoài đang sinh sống.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV nhập tháng năm nhận được khoản lương đầu tiên theo tháng năm dương lịch.

ĐTV hướng dẫn ĐTĐT lấy số tiền tương đương với chi phí xin việc đã bỏ ra chia cho số tiền lương/thu nhập bình quân mỗi tháng đã nhận được hoặc dự tính nhận được từ đó tính được số tháng cần phải làm việc để bù vào chi phí xin việc.

Câu 75.17. [TÊN] đã quay trở lại Việt Nam được bao lâu?

Mục đích: Nhằm xác định thời gian quay trở về nước của ĐTĐT đã làm công việc tại nước ngoài nhưng hiện đã kết thúc công việc ở nước ngoài và đã quay trở lại Việt Nam.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn mã phù hợp với thời gian quay về nước theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 75.18. Lý do chính [TÊN] không làm việc ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam là gì?

Mục đích: Nhằm xác định lý do chính quay trở về nước của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Các lý do quay trở về nước bao gồm:

- Hết hợp đồng lao động
- Không tìm được việc
- Công việc khó khăn do dịch bệnh
- Việc gia đình
- Khác (ghi cụ thể).

Trường hợp ĐTĐT chọn mã 5 “Khác”, ĐTV nhập cụ thể lý do cụ thể theo câu trả lời của ĐTĐT.

PHẦN 8: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ

Câu 76. So với tháng trước, đời sống gia đình hiện nay của hộ Ông/bà [TÊN CHỦ HỘ] có được cải thiện hơn không?

Mục đích: Đánh giá chất lượng đời sống gia đình hiện nay của hộ tháng hiện tại so với tháng trước có được cải thiện hơn, vẫn như tháng trước hay giảm sút.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn 1 phương án trả lời thích hợp theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 77. So với tháng trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

Mục đích: Đánh giá sự thay đổi về thu nhập của hộ tháng hiện tại so với tháng trước.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn 1 phương án trả lời thích hợp theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 78. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?

Mục đích: Xác định các nguyên nhân ảnh hưởng tới việc giảm thu nhập của hộ so với tháng trước.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguyên nhân và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT khác với những nguyên nhân cụ thể đã nêu trên, ĐTV chọn nguyên nhân khác (mã 1. Có tại Nguyên nhân khác) đồng thời nhập nguyên nhân cụ thể của mã trả lời này.

Câu 79. So với tháng [tháng điều tra] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

Mục đích: Đánh giá sự thay đổi về thu nhập của hộ tháng hiện tại của năm nay so với cùng tháng này của năm trước.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn 1 phương án trả lời thích hợp theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 80. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng [tháng điều tra] của năm trước là gì?

Mục đích: Xác định các nguyên nhân ảnh hưởng tới thu nhập bị giảm của hộ so với cùng tháng này của năm trước.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguyên nhân và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT khác với những nguyên nhân cụ thể đã nêu trên, ĐTV chọn nguyên nhân khác (mã 1. Có tại Nguyên nhân khác) đồng thời nhập nguyên nhân cụ thể của mã trả lời này.

Câu 81. So với tháng trước, chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

Mục đích: Đánh giá sự thay đổi về chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ so với tháng trước.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV chọn 1 phương án trả lời thích hợp theo câu trả lời của ĐTĐT.

Câu 82. Các nguyên nhân làm chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?

Mục đích: Xác định các nguyên nhân ảnh hưởng tới chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm bị giảm của hộ so với tháng trước.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguyên nhân và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT khác với những nguyên nhân cụ thể đã nêu trên, ĐTV chọn nguyên nhân khác (mã 1. Có tại Nguyên nhân khác) đồng thời nhập nguyên nhân cụ thể của mã trả lời này.

Câu 83. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] chịu ảnh hưởng tiêu cực của sự kiện nào dưới đây?

Mục đích: Nhằm xác định các sự kiện tiêu cực nào từ đầu năm đến thời điểm hiện tại ảnh hưởng tới hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguyên nhân và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT khác với những nguyên nhân cụ thể đã nêu trên, ĐTV chọn nguyên nhân khác (mã 1. Có tại Nguyên nhân khác) đồng thời nhập nguyên nhân cụ thể của mã trả lời này.

Câu 84. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] đã nhận được những nguồn trợ giúp nào?

Mục đích: Xác định nguồn trợ giúp tính từ đầu năm đến thời điểm hiện tại mà hộ đã nhận được.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là câu hỏi có thể lựa chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc rõ các nguyên nhân và chọn có hoặc không theo phương án trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT khác với những nguyên nhân cụ thể đã nêu trên, ĐTV chọn nguyên nhân khác (mã 1. Có tại Nguyên nhân khác) đồng thời nhập nguyên nhân cụ thể của mã trả lời này.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		2022 1960		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		2021 1961		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		2010 1950		2002 1962	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		2011 1951		2003 1963
Thìn (Rồng)	1964 1904		1976 1916		1988 1928		2000 1940		2012 1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905		1977 1917		1989 1929		2001 1941		2013 1953
Ngọ (Ngựa)	2014 1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		2015 1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		2016 1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		2017 1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		2018 1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		2019 1959		1971 1911		1983 1923

Phụ lục 2

BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG									Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ năm 1945 đến 1954		Vùng tạm chiếm	Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc				
			Vùng tự do	1945-1950			1950-1954	Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra		
Cấp	Lớp										
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đâu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đâu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH			Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông	
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	
	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT			Lớp 9 phổ thông	
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	

Phụ lục 3: DANH SÁCH TÊN VÀ MÃ NƯỚC

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
	CHÂU Á	
	Đông Á	
1	Trung Quốc	CN
2	Đài Loan	TW
3	Hồng Kông	HK
4	Ma Cao	MO
5	CHDCND Triều Tiên	KP
6	Nhật Bản	JP
7	Mông Cổ	MN
8	Hàn Quốc	KR
	Trung Nam Á	
9	Ap-ga-ni-xtan	AF
10	Băng-la-đet	BD
11	Bu-tan	BT
12	Ấn Độ	IN
13	I-ran	IR
14	Ca-dắc-xtan	KZ
15	Kiêc-gi-ki-xtan	KG
16	Man-đi-vơ	MV
17	Nê-pan	NP
18	Pa-ki-xtan	PK
19	Xri-lan-ka	LK
20	Tat-ji-ki-xtan	TJ
21	Tuốc-mê-ni-xtan	TM
22	U-zơ-bê-ki-xtan	UZ
	Đông Nam Á	
23	Bru-nây	BN
24	Căm-pu-chia	KH
25	In-đô-nê-xi-a	ID
26	Lào	LA
27	Ma-lai-xi-a	MY
28	My-an-ma	MM
29	Phi-lip-pin	PH
30	Xinh-ga-po	SG

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
31	Thái Lan	TH
32	Đông Ti-mo	TP
33	Việt Nam	VN
	Tây Á	
34	Ac-mê-ni-a	AM
35	A-dec-bai-zan	AZ
36	Ba-ren	BH
37	Síp	CY
38	Gru-di-a	GE
39	I-rắc	IQ
40	I-xra-en	IL
41	Joóc-đa-ni	JO
42	Cô-oét	KW
43	Li-băng	LB
44	Palestine	
45	Ô-man	OM
46	Qua-ta	QA
47	Ả-rập Xê-ut	SA
48	Xy-ri	SY
49	Thổ-nhĩ-kỳ	TR
50	Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất	AE
51	Y-ê-men	YE
	CHÂU ÂU	
	Đông Âu	
52	Bê-la-rut	BY
53	Bun-ga-ri	BG
54	Séc	CZ
55	Hun-ga-ri	HU
56	Ba-lan	PL
57	Môn-đô-va	MD
58	Ru-ma-ni	RO
59	Liên bang Nga	RU
60	Slô-va-ki-a	SK

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
61	U-crai-na	UA
	Bắc Âu	
62	Chan-nen islands	
63	Đan-mạch	DK
64	Et-xtô-ni-a	EE
65	Đảo Fa-ê-rô	FO
66	Phần-lan	FI
67	Ai-xơ-len	IS
68	Ai-len	IE
69	Isle of man	
70	Lat-vi-a	LV
71	Lit-va	LT
72	Na-uy	NO
73	Đảo Svan-bat và Jan-may-en	SJ
74	Thụy-điển	SE
75	Anh	GB
	Nam Âu	
76	An-ba-ni	AL
77	An-đô-ra	AD
78	Bô-xnhi-a Hec-xê-gô-vi-na	BA
79	Crô-at-ti-a	HR
80	Gi-bran-ta	GI
81	Hy-lạp	GR
82	Tòa Thánh Va-ti-căng	VA
83	I-ta-li-a	IT
84	Man-ta	MT
85	Môn-tê-nê-grô	MNE
86	Bồ Đào Nha	PT
87	Xan-ma-ri-nô	SM
88	Sec-bi-a	SRB
89	Slô-ven-nhi-a	SI
90	Tây Ban Nha	ES
91	Ma-xê-đô-ni-a (CH Nam Tư cũ)	MK
	Tây Âu	

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
92	Áo	AT
93	Bỉ	BE
94	Pháp	FR
95	Đức	DE
96	Lech-ten-sten	LI
97	Luc-xăm-bua	LU
98	Mô-na-cô	MC
99	Hà Lan	NL
100	Thụy Sĩ	CH
	CHÂU PHI	
	Đông Phi	
101	Bu-run-đi	BI
102	CHLB Cô-mo	KM
103	Gi-bu-ti	DJ
104	Ê-ri-trê-a	ER
105	Ê-ti-ô-pi	ET
106	Kê-ni-a	KE
107	Ma-đa-ga-xca	MG
108	Ma-la-uy	MW
109	Mô-ri-tuyt	MU
110	May-ot-te	
111	Mô-dăm-bic	MZ
112	Rê-uy-ni-ông	RE
113	Ru-an-đa	RW
114	Xây-sen	SC
115	Xô-ma-li	SO
116	U-gan-đa	UG
117	Tan-da-ni-a	TZ
118	Dăm-bi-a	ZM
119	Dim-ba-bu-ê	ZW
	Trung phi	
120	Ăn-gô-la	AO
121	Ca-mơ-run	CM
122	Cộng hoà Trung phi	CF
123	Sát	TD
124	Công-gô	CG
125	CHDC Công gô	ZR

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
126	Ghi-nê Xích đạo	GQ
127	Ga-bông	GA
128	Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	ST
	Bắc Phi	
129	An-giê-ri	DZ
130	Ai-cập	EG
131	Li-bi	LY
132	Ma-rốc	MA
133	Xu-đăng	SD
134	Tuy-ni-di	TN
135	Tây Sa-ha-ra	EH
	Nam Phi	
136	Bôt-xoa-na	BW
137	Lê-xô-thô	LS
138	Na-mi-bi-a	NA
139	Nam-phi	ZA
140	Xoa-di-len	SZ
	Tây Phi	
141	Bê-nanh	BJ
142	Buóc-ki-na-fa-xô	BF
143	Cộng hoà Cáp-ve	CV
144	Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	CI
145	Găm-bi-a	GM
146	Ga-na	GH
147	Ghi-nê	GN
148	Ghi-nê Bit-xao	GW
149	Li-bê-ri-a	LR
150	Mali	ML
151	CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni	MR
152	Ni-giê	NE
153	Ni-giê-ri-a	NG
154	Xanh Hê-len	SH
155	Xê-nê-gan	SN
156	Xi-ê-ra Lê-ông	SL

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
157	Tô-gô	TG
	CHÂU MỸ	
	Mỹ latinh và vùng Caribê	
	Liên hiệp QG vùng vịnh Caribê	
158	An-ghi-la	AI
159	Ang-ti-go-a và Bắc-bu-đa	AG
160	A-ru-ba	AW
161	Ba-ha-ma	BS
162	Bac-ba-đot	BB
163	Đảo Vơ-gin (thuộc Anh)	VG
164	Đảo Cai-man	KY
165	Cu-ba	CU
166	Đô-mi-ni-ca-na	DM
167	CH Đô-mi-ni-ca-na	DO
168	Grê-na-đa	GD
169	Goa-đơ-lúp	GP
170	Hai-i-ti	HT
171	Ja-mai-ca	JM
172	Mac-ti-nich	MQ
173	Môn-xê-rat	MS
174	Ne-dơ-lân an-tin-lơ	AN
175	Pu-ec-tô-ri-cô	PR
176	Liên bang Xan-kit và Nê-vi	KN
177	Xan-ta-lu-xi-a	LC
178	Xan Vin-xăng và Grê-na-đin	VC
179	Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	TT
180	Tóc-cơ và Cai-cốt	TC
181	Vơ-gin (thuộc Mỹ)	VI
	Trung Mỹ	
182	Be-li-zơ	BZ
183	Cốt-xta-ri-ca	CR
184	En-xan-va-đo	SV

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
185	CH Goa-tê-ma-la	GT
186	Hon-đu-rat	HN
187	Mê-hi-cô	MX
188	Ni-ca-ra-go-a	NI
189	Pa-na-ma	PA
	Nam Mỹ	
190	Ac-hen-ti-na	AR
191	Bô-li-vi-a	BO
192	Bra-xin	BR
193	Chi-lê	CL
194	Cô-lôm-bi-a	CO
195	Ê-cu-a-đo	EC
196	Đảo Phooc-lan	FK
197	Gui-an (Pháp)	GF
198	Guy-a-na	GY
199	Pa-ra-guay	PY
200	Pê-ru	PE
201	Xu-ri-nam	SR
202	U-ru-guay	UY
203	Vê-nê-xu-ê-la	VE
	Bắc Mỹ	
204	Béc-mu-đa	BM
205	Ca-na-đa	CA
206	Grin-len	GL
207	Sanh-pi-e-rơ và Mi-quê-lon	PM
208	Mỹ	US
	CHÂU ĐẠI DƯƠNG	
209	Xa-moa	AS
210	Ô-xtrây-li-a	AU

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
211	Đảo Cúc	CK
212	Phi-gi	FJ
213	Quần đảo Pô-li-nê-di (thuộc Pháp)	PF
214	Gu-am	GU
215	Ki-ri-ba-ti	KI
216	Quần đảo Mat-san	MH
217	Liên bang Mi-cro-nê-si-a	FM
218	Na-u-ru	NR
219	Tân Ca-lê-đô-ni	NC
220	Niu-Di-lân	NZ
221	Niu-ê	NU
222	Đảo No-phốc	NF
223	Đảo Ma-ri-a-na Bắc	MP
224	Pa-lau	PW
225	Pa-pua Niu Ghi-nê	PG
226	Pít-canh	PN
227	Tây Xa-moa	WS
228	Đảo Xa-lô-môn	SB
229	Tô-kê-lau	TK
230	Tông-ga	TO
231	Tu-va-lu	TV
232	Va-nu-a-tu	VU
233	Các đảo Oa-lit và Phu-tu-na	WF
234	Vùng chưa phân rõ ở nơi nào	
235	Không xác định quốc tịch	00

Phần IV

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG CAPI

I. YÊU CẦU CẤU HÌNH CỦA THIẾT BỊ DI ĐỘNG

1. Thiết bị di động

Điều tra lao động việc làm sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động hay còn gọi là CAPI. Điều tra viên cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin Điều tra Lao động việc làm vào thiết bị di động để thực hiện các thao tác về ghi nhận thông tin do cơ sở cung cấp và truyền gửi thông tin về cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra theo yêu cầu.

Phần mềm điều tra thu thập thông tin được xây dựng dành cho các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android và IOS: Điện thoại thông minh, Máy tính bảng.

2. Cấu hình thiết bị di động

Đối với thiết bị di động: Phần mềm Điều tra lao động việc làm yêu cầu thiết bị di động có cấu hình tối thiểu như sau:

	Hệ điều hành ANDROID		Hệ điều hành IOS	
	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng
Hệ điều hành	Android từ 5.0 trở lên	Android từ 5.0 trở lên	IOS từ 11.0 trở lên	IOS từ 11.0 trở lên
Độ phân giải	HD >= 480x800	HD >=1024x600	HD >= 480x800	HD >=1024x600
Màn hình	>= 5 inches	>= 7 inches	>= 5 inches	>= 7 inches
Bộ nhớ trống	>= 1GB	>= 1GB	>= 1GB	>= 1GB
Kết nối	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi	Có GPS, 3G/4G, wifi


II. CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH

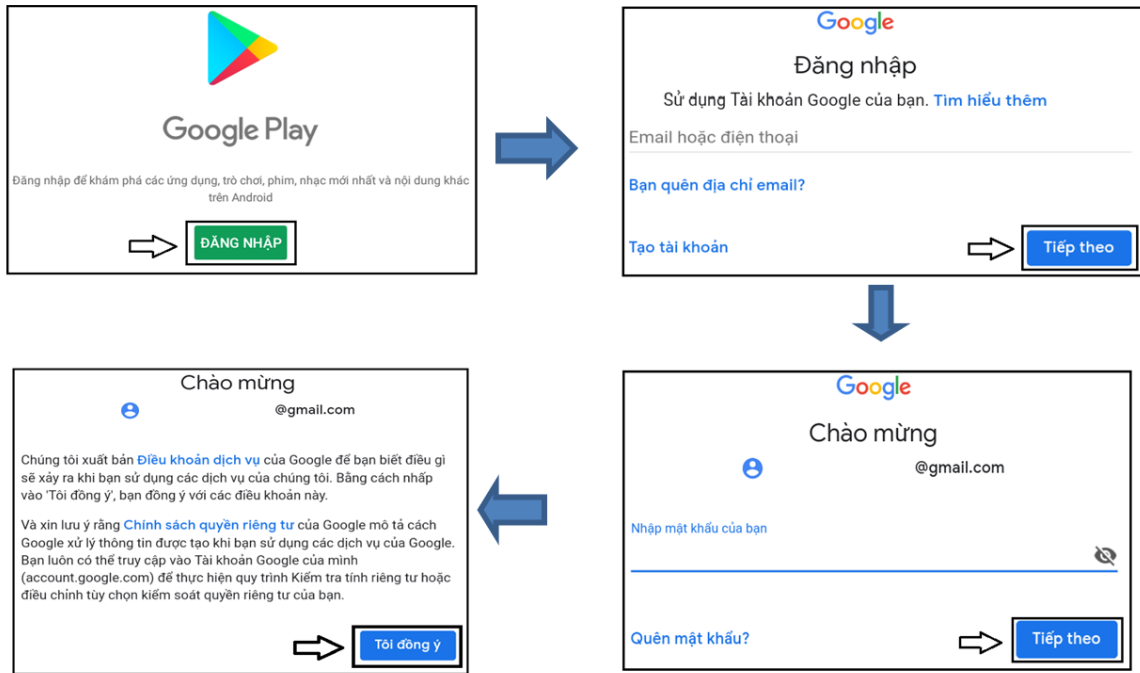
1. Đăng nhập tài khoản

1.1. Hệ điều hành Android

Trường hợp thiết bị di động đã từng đăng nhập tài khoản Google Play để cài đặt các ứng dụng khác. Điều tra viên có thể bỏ qua mục này.

Trường hợp thiết bị di động chưa từng đăng nhập tài khoản google để vào CH Play, Điều tra viên bắt buộc phải có tài khoản Google để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên CHP lay. Điều tra viên đăng nhập tài khoản như sau.


Điều tra viên tìm và chọn biểu tượng  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động để vào chương trình, Điều tra viên chọn “Đăng nhập” sau đó lần lượt nhập tên tài khoản và mật khẩu rồi đồng ý với Điều khoản dịch vụ như.



Sau khi đăng nhập xong, ứng dụng CH Play sẽ yêu cầu thiết lập các thông tin cần thiết trước khi tiến hành tải các ứng dụng có trong cửa hàng. Điều tra viên làm theo như trong Hình 2 để hoàn thành việc đăng nhập.



1.2. Hệ điều hành IOS

Điều tra viên bắt buộc phải có tài khoản Icloud để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên App Store. Tìm và chọn biểu tượng  App Store trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “**Ứng dụng**” của thiết bị di động.

2. Thực hiện cài đặt

2.1. Hệ điều hành Android

ĐTV truy cập vào CH Play trên thiết bị của mình rồi nhập vào từ khóa: “**ldvl2024**” để tìm bộ cài của chương trình:

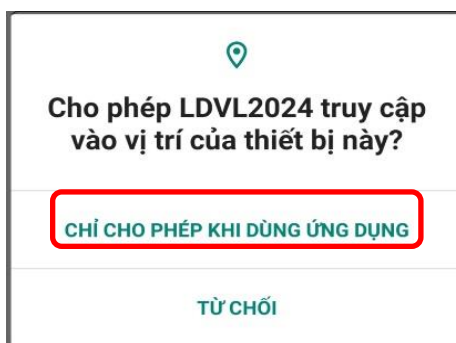


Sau khi tìm được bộ cài, ĐTV bấm vào phần mềm đó trong danh sách tìm thấy. Sau đó bấm nút **“Cài đặt”** hoặc **“Install”** để cài đặt chương trình lên thiết bị di động. Sau khi kết thúc cài đặt, ĐTV bấm vào nút **“Mở”** để bắt đầu làm việc với phần mềm:




Trong quá trình cài đặt, phần mềm sẽ hỏi quyền truy cập vị trí, truy cập ảnh. ĐTV cần bấm nút **“Chấp nhận”**.

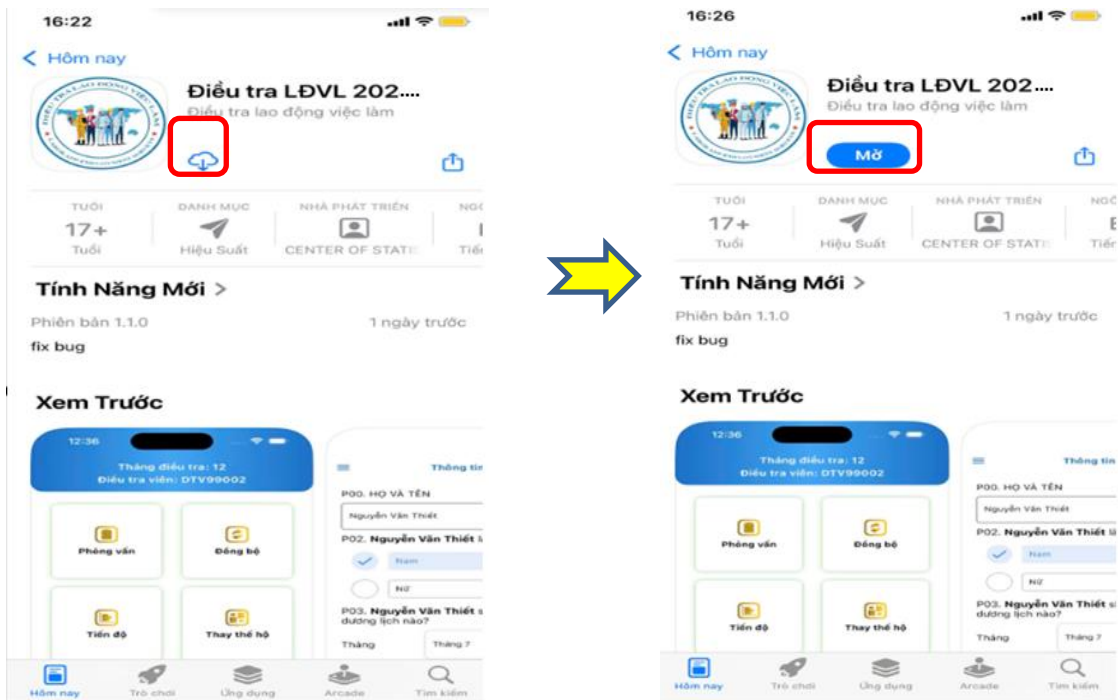
Một số thiết bị sẽ hỏi ĐTV lần lượt về quyền truy cập ảnh và quyền truy cập vị trí riêng biệt, ĐTV chọn **“Cho phép”**:



2.2. Hệ điều hành IOS

ĐTV truy cập vào App Store trên thiết bị của mình rồi nhập vào từ khóa: **“Điều tra LĐVL 202...”** Sau khi tìm được bộ cài, ĐTV bấm vào phần mềm đó trong danh sách tìm


thấy. Sau đó bấm biểu tượng  để cài đặt chương trình lên thiết bị di động. Sau khi kết thúc cài đặt, ĐTV bấm vào nút “**Mở**” để bắt đầu làm việc với phần mềm.



Lưu ý: ĐTV phải gỡ hoàn toàn chương trình cũ trước khi muốn cài đặt lại.

III. SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Đăng nhập

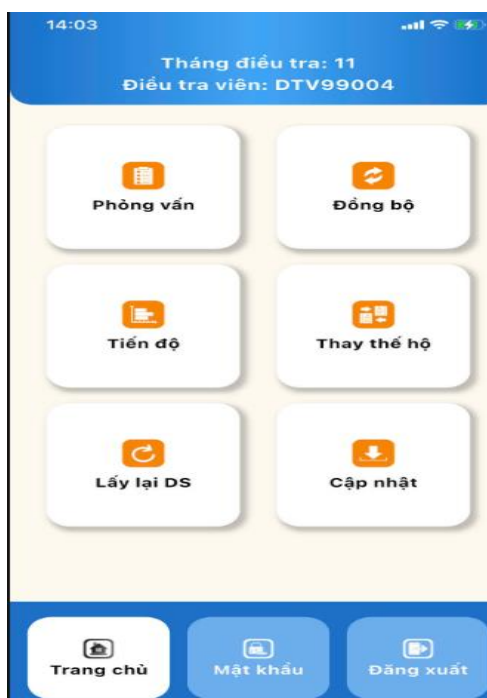
Để đăng nhập vào chương trình, ĐTV tìm và tích chọn vào biểu tượng của chương trình.  ...

Để đăng nhập vào chương trình, ĐTV nhập vào tên đăng nhập và mật khẩu đã được cấp rồi chọn nút “**Đăng nhập**”. Mật khẩu mặc định ban đầu: **123a@**



2. Các chức năng chính của chương trình

Sau khi đăng nhập, các chức năng chính của chương trình hiện ra như sau:



- Phỏng vấn: ĐTV nhập thông tin hộ.
- Đồng bộ: Đồng bộ dữ liệu khi hoàn thành phiếu điều tra.
- Tiến độ: Thống kê tiến độ điều tra của ĐBĐT.
- Thay thế hộ: ĐTV thực hiện thay thế hộ trong trường hợp mất mẫu.
- Lấy lại danh sách hộ: ĐTV thực hiện để lấy danh sách hộ mẫu trước khi thực hiện điều tra
- Cập nhật: ĐTV tải phiên bản mới nhất của chương trình về thiết bị.
- Mật khẩu: ĐTV dùng tự đổi mật khẩu của mình.
- Đăng xuất: Đóng chương trình và thoát khỏi hệ thống.

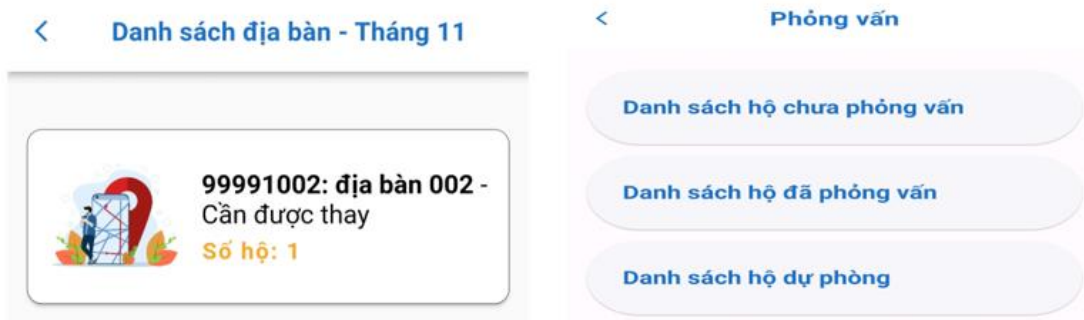
2.1. Phỏng vấn

Đây là chức năng ĐTV dùng để phỏng vấn hộ.

Bước 1: ĐTV chọn “Phỏng Vấn” giao diện sẽ hiển thị danh sách các địa bàn mà ĐTV được phân công.

Bước 2: ĐTV chọn địa bàn cần phỏng vấn sẽ hiển thị danh sách các hộ được phân công trong địa bàn.

Bước 3: Màn hình danh sách hộ của địa bàn vừa được chọn sẽ gồm: Danh sách hộ chưa phỏng vấn và danh sách hộ đã phỏng vấn và danh sách hộ dự phòng.



Trong đó:

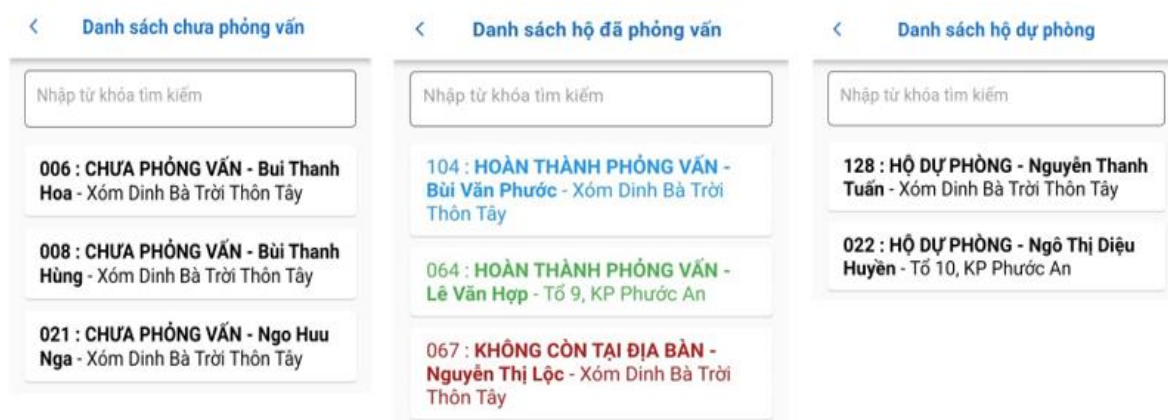
- Danh sách hộ chưa phỏng vấn: Gồm những hộ chưa phỏng vấn.
- Danh sách hộ đã phỏng vấn: Gồm những hộ đã phỏng vấn và những hộ ở các trạng thái (2 = Từ chối phỏng vấn; 3 = Không còn tại địa bàn; 4 = Không liên hệ được)

➤ **Màu xanh da trời: Hộ hoàn thành chưa đồng bộ.**

➤ **Màu xanh lá cây: Hộ hoàn thành đã đồng bộ.**

➤ **Màu đỏ: Hộ cần được thay.**

Danh sách hộ dự phỏng: Hiện thị danh sách hộ dùng để thay thế những hộ thuộc trạng thái hộ: 2 = Từ chối phỏng vấn; 3 = Không còn tại địa bàn; 4 = Không liên hệ được.



➤ **Để thực hiện điều tra**

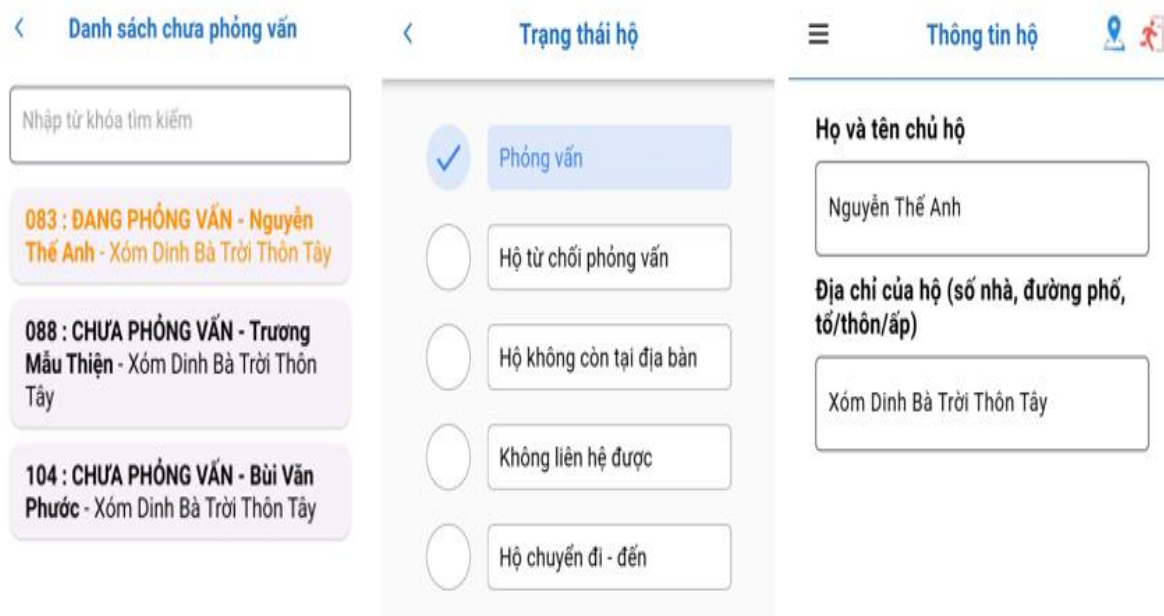
ĐTV chọn “**Danh sách hộ chưa phỏng vấn**”, giao diện sẽ hiện thị danh sách 12 hộ được chọn mẫu của địa bàn điều tra, ĐTV thực hiện phỏng vấn hoàn thành hộ theo Quy trình phỏng vấn hộ.

(*) Quy trình Phỏng vấn hộ như sau:

ĐTV nếu muốn phỏng vấn hộ mới thì chọn vào nút “**Danh sách hộ chưa phỏng vấn**” để chọn hộ.

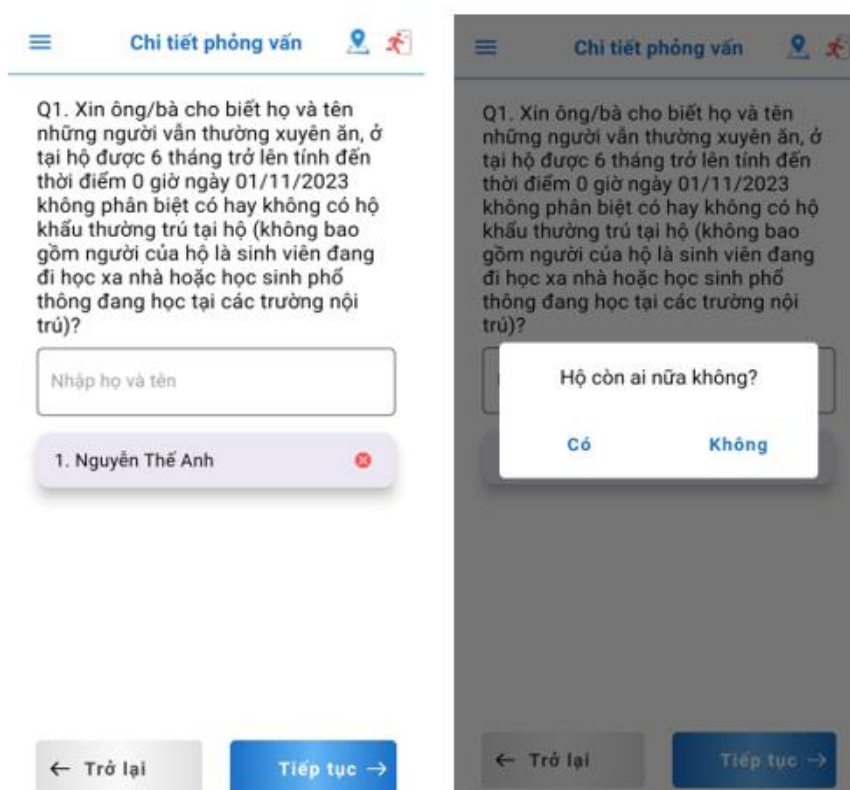
Sau khi chọn được hộ để điều tra, màn hình trạng thái hộ xuất hiện, ĐTV chọn Trạng thái hộ gồm: “1. Phỏng vấn; 2. Hộ từ chối phỏng vấn; 3. Hộ không còn tại địa bàn; 4. Không liên hệ được; 5. Hộ chuyển đi - đến”. Sau khi chọn trạng thái hộ, ĐTV chọn nút “**TIẾP TỤC**”

Chương trình sẽ lần lượt hiện thị: Họ tên chủ hộ, địa chỉ. ĐTV tuân tự phỏng vấn hộ theo các câu hỏi trong phiếu điều tra.



Sau khi nhập xong thông tin trên, chương trình hiển thị đến quy trình xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bắt đầu từ câu Q1:

❖ Câu Q1: Ở màn hình câu hỏi Q1, phần mềm chỉ gán sẵn tên chủ hộ vào ô nhập tên nhân khẩu. ĐTV phải hỏi và nhập vào câu Q1 tất cả những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ.



❖ Câu Q2 đến Q5: ĐTV sẽ thực hiện xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ theo đúng quy trình. Những người được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ sẽ xuất hiện trong danh sách ở câu Q6.

The image displays six sequential screenshots of a survey application interface. Each screen is titled 'Chi tiết phỏng vấn' (Interview Details) and contains a question in Vietnamese. The interface includes radio buttons for 'Có' (Yes) and 'Không' (No), a text input field for names, and 'Trở lại' (Back) and 'Tiếp tục' (Next) buttons. A yellow arrow points from the 'Tiếp tục' button of the third screenshot to the first screenshot of the fifth screenshot.

Screenshot 1 (Q2): Question: 'Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) chưa được 6 tháng tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/11/2023 nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?' (In your household, is there anyone who has recently moved in (including newborn children) within 6 months of 00:00 on 01/11/2023 but is determined to stay long-term?). Options: Có, Không. Input: '1. Nguyễn Thanh Sơn'.

Screenshot 2 (Q3): Question: 'Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)' (Among all the people listed, who are: (PEOPLE WHO ARE IN QUESTION Q1)). Sub-question: 'a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?' (High school student coming to board/stay?). Options: Có, Không. Input: 'Nguyễn Thế Anh'. Sub-question: 'b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?' (Person staying in household for less than 1 year for various purposes...). Options: Có, Không.

Screenshot 3 (Q4): Question: 'Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/11/2023 tạm vắng vì các lý do sau đây không?' (In your household, is there anyone who has long been staying in the household but is temporarily absent at 00:00 on 01/11/2023 for the following reasons?). Sub-question: 'a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?' (Working far away for less than 6 months and no employment contract?). Options: Có, Không. Sub-question: 'b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?' (Inpatient treatment at a medical facility?). Options: Có, Không. Sub-question: 'c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: Đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?' (Person leaving household for less than 1 year for various purposes...).

Screenshot 4 (Q5): Question: 'Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/11/2023 và chưa được kể tên ở trên không?' (Is there anyone who has long been eating and staying in the household but has died after 00:00 on 01/11/2023 and was not listed above?). Options: Có, Không.

Screenshot 5 (Q6): Question: 'Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỂN THỊ TRONG DANH SÁCH (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4 VÀ CÂU Q5)' (People who are the actual permanent residents of the household are: READ THE NAMES OF THE PEOPLE SHOWN IN THE LIST (PEOPLE WHO ARE NOT STRICKED IN QUESTION Q1 AND PEOPLE WHOSE NAMES ARE IN QUESTION Q4 AND QUESTION Q5)). Input: '1. Nguyễn Thế Anh', '2. Nguyễn Thanh Sơn'.

Screenshot 6 (Q7): Question: 'Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?' (Please tell me who is the head of household?). Options: Nguyễn Thế Anh, Nguyễn Thanh Sơn.

Sau khi đã xác định nhân khẩu thực tế thường trú trong hộ chương trình sẽ hiện lần lượt từng câu hỏi từ câu C01 đến câu cuối cùng. ĐTV tiến hành phỏng vấn và điền thông tin lần lượt vào từng câu hỏi xuất hiện trên màn hình lần lượt theo từng câu hỏi của 8 phần sau:

Phần 1: Thông tin về các thành viên

Phần 2: Đặc điểm của đối tượng điều tra

Phần 3: Tình trạng việc làm

Phần 4: Công việc chính

Phần 5: Công việc khác ngoài ngoài việc chính

Phần 6: Công việc gia đình

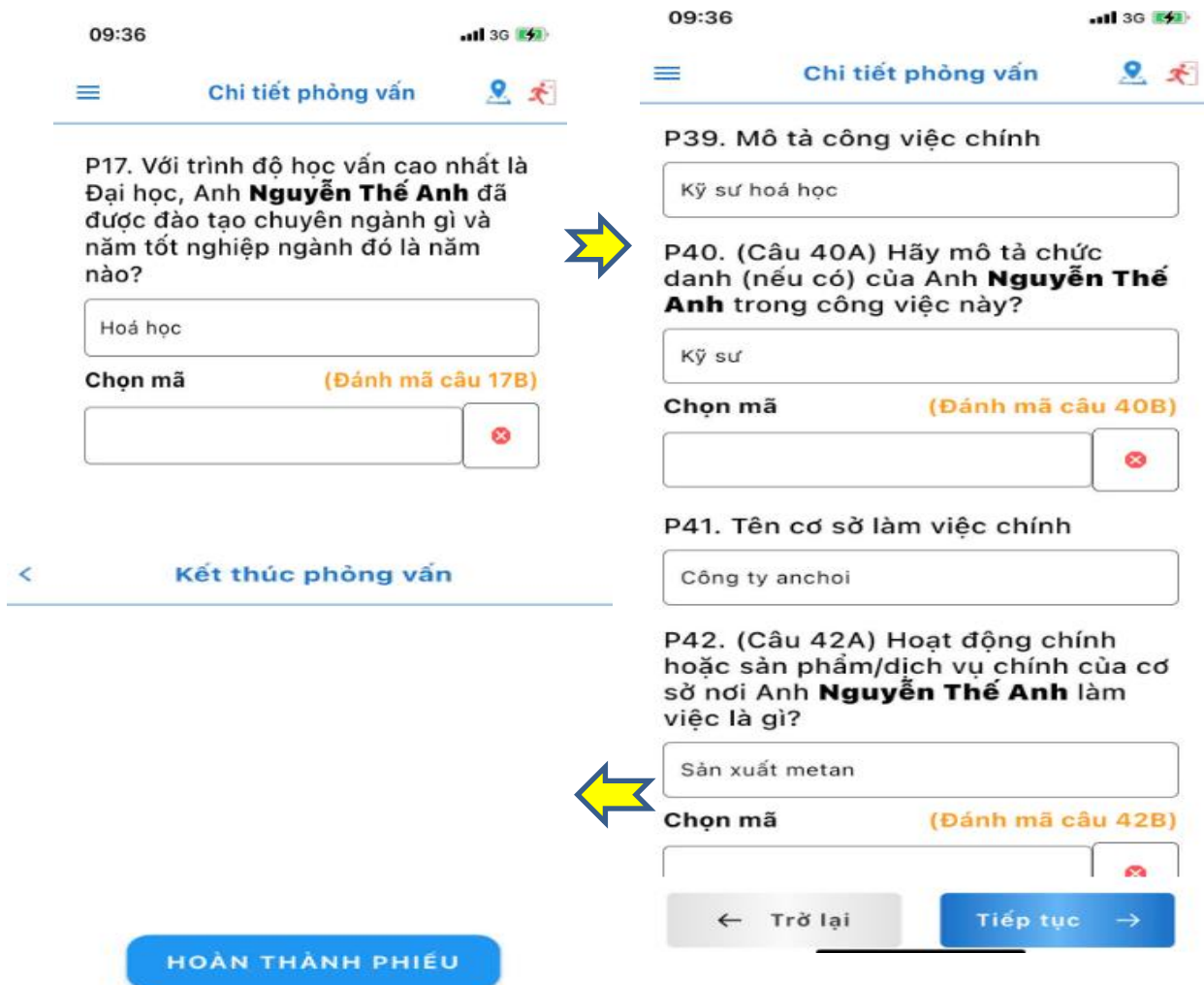
Phần 7: Chi phí làm việc tại nước ngoài

Phần 8: Thông tin về tình hình đời sống của hộ

Sau khi hoàn thành thu thập thông tin của 8 phần. ĐTV chọn tiếp theo sẽ xuất hiện màn hình chọn người cung cấp thông tin và lấy GPS sau đó chọn “**HOÀN THÀNH PHỎNG VẤN**”.



Sau khi chọn Hoàn thành phỏng vấn. ĐTV sẽ bắt đầu đánh 03 loại mã (nếu có) gồm: Mã ngành đào tạo, mã nghề và mã ngành (cho công việc chính và công việc thứ hai).



Sau khi đánh mã xong, ĐTV chọn “**HOÀN THÀNH PHIẾU**” để hoàn thành phỏng vấn.

Lưu ý: Khi ĐTV đã điều tra ít nhất 1 hộ, trong danh sách chưa phỏng vấn gồm danh sách các hộ chưa phỏng vấn và các hộ đã phỏng vấn nhưng chưa hoàn thành (hộ đang phỏng vấn).

➤ **Một số dạng câu hỏi trong chương trình**

- **Câu hỏi mở:** Là dạng câu hỏi ĐTV phải nhập câu trả lời từ bàn phím.

P17. Với trình độ học vấn cao nhất là Cao đẳng, Anh **Nguyễn Thế Anh** đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?

- **Ngành**

Xây dựng

- **Năm tốt nghiệp**

2023

- **Câu hỏi đóng:**

Chọn 1 phương án trả lời	
Dạng 1: Chương trình sẽ hiện danh sách các câu trả lời.	Dạng 2: Câu hỏi đóng có mã trả lời là khác và có yêu cầu mô tả: trong danh sách câu trả lời, nếu ĐTV không tìm được câu trả lời phù hợp mà chương trình đã liệt kê thì chọn “Khác” và nhập vào câu trả lời.
<p>P09. Anh Nguyễn Thế Anh đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?</p> <p><input type="radio"/> Dưới 1 tháng</p> <p><input type="radio"/> 1 đến dưới 6 tháng</p> <p><input type="radio"/> 6 đến dưới 12 tháng</p> <p><input type="radio"/> 12 tháng đến dưới 5 năm</p> <p><input checked="" type="radio"/> 5 năm trở lên</p>	<p>P38. Lý do chính mà Anh Nguyễn Thế Anh không làm việc là gì?</p> <p><input type="radio"/> Đi học/đào tạo</p> <p><input type="radio"/> Làm việc nhà, việc gia đình</p> <p><input type="radio"/> Ốm đau/mất khả năng lao động</p> <p><input type="radio"/> Làm nông nghiệp/thủ sản chủ yếu cho gia đình sử dụng</p> <p><input type="radio"/> Nghỉ hưu</p> <p><input checked="" type="radio"/> Khác (Ghi cụ thể)</p> <p>Lý do khác</p> <p><input type="text"/></p>
Chọn 1 nhiều phương án trả lời	
Dạng 1: ĐTV có thể chọn nhiều phương án trả lời cho một câu hỏi. Câu hỏi có thể check nhiều phương án với dấu check là Có , không check là Không	Dạng 2: Câu hỏi đóng có mã trả lời là khác và có yêu cầu mô tả: trong danh sách câu trả lời, nếu ĐTV không tìm được câu trả lời phù hợp mà chương trình đã liệt kê thì chọn “Khác” và nhập vào câu trả lời.

<p>P16. Anh Nguyễn Thế Anh đã đạt được các loại trình độ nào sau đây?</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Có</th> <th>Không</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Trung cấp</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Cao đẳng</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Đại học</td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Thạc sỹ</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Tiến sỹ</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table>		Có	Không	Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Trung cấp	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Đại học	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Thạc sỹ	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Tiến sỹ	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<p>P82. Các nguyên nhân làm chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ Anh Nguyễn Thế Anh giảm đi so với tháng trước là gì?</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Có</th> <th>Không</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Thu nhập giảm</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của thiên tai</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của giá hàng hóa tăng lên</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Nguyên nhân khác</td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Ghi rõ</td> <td colspan="2"><input type="text"/></td> </tr> </tbody> </table>		Có	Không	Thu nhập giảm	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của thiên tai	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của giá hàng hóa tăng lên	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Nguyên nhân khác	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Ghi rõ	<input type="text"/>	
	Có	Không																																												
Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
Trung cấp	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
Đại học	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
Thạc sỹ	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
Tiến sỹ	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
	Có	Không																																												
Thu nhập giảm	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
Do ảnh hưởng của thiên tai	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
Do ảnh hưởng của giá hàng hóa tăng lên	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																																												
Nguyên nhân khác	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
Ghi rõ	<input type="text"/>																																													

- **Câu hỏi có phương án trả lời chọn từ danh sách**

00 - Chọn Tỉnh/Thành phố ▾

00 - Chọn Tỉnh/Thành phố ▾

01 - Thành phố Hà Nội

02 - Tỉnh Hà Giang

04 - Tỉnh Cao Bằng

06 - Tỉnh Bắc Kạn

08 - Tỉnh Tuyên Quang

10 - Tỉnh Lào Cai

- **Một số dạng thông báo lỗi cần lưu ý:**

Báo lỗi: Là thông báo của chương trình, thông báo này ĐTV **bắt buộc** phải sửa đúng logic thì chương trình mới cho chuyển đến câu hỏi tiếp theo.

Anh Nguyễn Thế Anh chưa tốt nghiệp đại học mà trình độ chuyên môn kỹ thuật là Thạc sỹ!

Kiểm tra lại

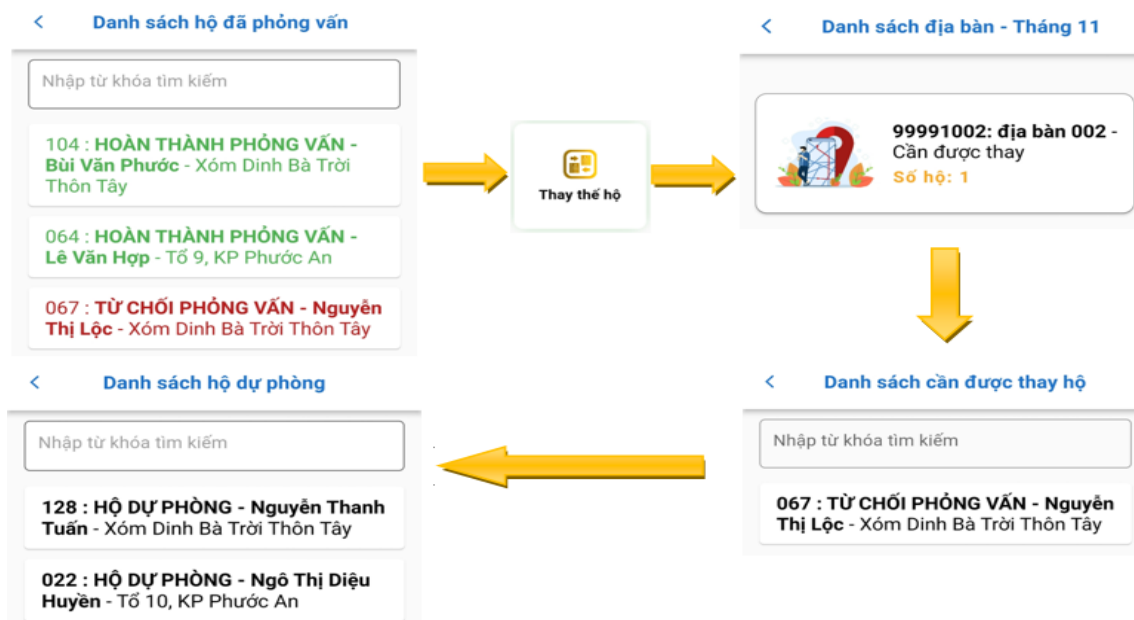
Cảnh báo: Là thông báo của chương trình, thông báo này ĐTV chỉ cần kiểm tra, xác nhận lại tất cả các thông tin mà chương trình đã thông báo. Nếu đúng, giữ nguyên thông tin đã nhập mà không phải sửa rồi bấm nút **“Tiếp tục”**.

Anh Nguyễn Thế Anh là Nam, 36 tuổi đang không làm công việc gì để tạo thu nhập. Có đúng không?

Nhập lại
Tiếp tục

2.2. Thay thế hộ

ĐTV chọn chức năng này trong trường hợp tình trạng hộ thuộc các tình trạng hộ từ 2 đến 4 tức hộ có tình trạng: Hộ từ chối phỏng vấn, Hộ không còn tại địa bàn, Không liên hệ được. ĐTV chọn chức năng “Thay thế hộ” để thay thế hộ bị mất.



Lưu ý: Các hộ sau khi được chọn trạng thái “Không liên hệ được”, “Không còn tại địa bàn”, “Từ chối phỏng vấn” sẽ chuyển sang danh sách đã phỏng vấn. Nếu ĐTV muốn thay đổi lại trạng thái (phỏng vấn) hộ nào thì vào lại danh sách đã phỏng vấn, chọn hộ và chuyển lại trạng thái của hộ thành “Phỏng vấn” và tiếp tục phỏng vấn hộ.

2.3. Cập nhật

ĐTV dùng chức năng này để tải phiên bản mới nhất của chương trình về thiết bị của mình khi có bản cập nhật. Nếu có phiên bản mới chương trình sẽ quay về CH Play/App Store đối với phiên bản chạy trên hệ điều hành Android/IOS, ĐTV sẽ bấm nút “**Cập nhật**” hoặc “**Update**” để cập nhật chương trình.

Lưu ý: Khi cập nhật chương trình thì ĐTV phải bật 3G/4G hoặc kết nối wifi thì mới thực hiện được.

Trong trường hợp quay về CH Play/App Store nhưng không có nút “Cập nhật” hoặc nút “Update” mà chỉ có nút “Mở” và nút “Gỡ cài đặt” thì ĐTV cần phải vào Cài đặt → Quản lý ứng dụng → CHPlay/App Store → Lưu trữ → Xóa bộ đệm. Sau đó mới cập nhật lại phần mềm.

2.4. Đồng bộ

ĐTV dùng chức năng này để Đồng bộ dữ liệu (truyền dữ liệu) từ thiết bị của mình về máy chủ. ĐTV chọn “**Đồng bộ**”, Chọn “**Thực hiện**” để thực hiện truyền dữ liệu về máy chủ.

ĐTV cần lưu ý thông báo khi kết thúc đồng bộ cho biết đồng bộ thành công bao nhiêu hộ trong tổng số bao nhiêu hộ đã hoàn thành phỏng vấn và chưa được đồng bộ lên máy chủ hoặc sửa lại sau khi đồng bộ. Ví dụ: “**Hoàn thành 1/1**” nghĩa là đồng bộ thành công 1 hộ lên máy chủ trong tổng số 1 hộ cần được đồng bộ.



Lưu ý: Khi đồng bộ dữ liệu thì ĐTV phải bật 3G/4G hoặc kết nối wifi thì mới thực hiện được.

- Trong màn hình đồng bộ có thêm chức năng “**Gửi File**”: dùng để gửi toàn bộ dữ liệu từ thiết bị điện thoại lên server trong trường hợp đồng bộ không được vì lý do khách quan.
- Nút “**Gửi file**” chỉ hoạt động sau khi thao tác nút “**Thực hiện**” cho việc đồng bộ dữ liệu.

2.5. Tiến độ

ĐTV dùng chức năng này để xem tiến độ công việc của mình đến thời điểm hiện tại.



Chương trình sẽ thống kê Số hộ được phân công của địa bàn, số hộ chưa phỏng vấn, số hộ đang phỏng vấn, số hộ đã hoàn thành phỏng vấn, số hộ từ chối phỏng vấn, số hộ không còn tại địa bàn, số hộ không liên hệ được và số hộ đã đồng bộ.

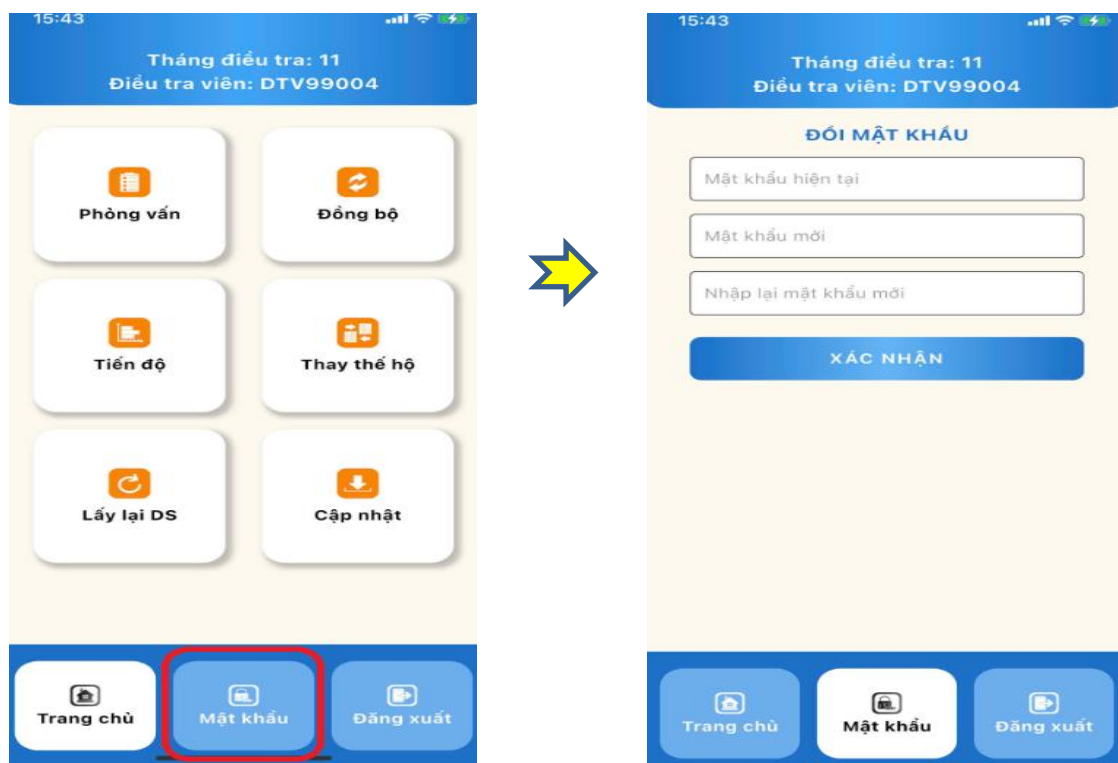
2.6. Lấy lại danh sách hộ

ĐTV thực hiện chức năng này ngay trước khi điều tra địa bàn được phân công nhằm lấy danh sách hộ mẫu trước khi thực hiện điều tra.

Lưu ý: Trường hợp, những hộ ở các trạng thái (2 = Từ chối phỏng vấn; 3 = Không còn tại địa bàn; 4 = Không liên hệ được) đang ở **DANH SÁCH HOÀN THÀNH** mà chưa được thay thế. Và những hộ đang phỏng vấn hoặc những hộ đã hoàn thành nhưng chưa đồng bộ. Khi ĐTV chọn **LẤY LẠI DANH SÁCH** hoặc cài đặt lại chương trình (khi có) thì các hộ này sẽ trở về trạng thái **CHƯA PHỎNG VẤN** tại **DANH SÁCH CHƯA PHỎNG VẤN**.

2.7. Mật khẩu

ĐTV dùng chức năng này để đổi mật khẩu của mình. Sau khi đăng nhập lần đầu tiên, ĐTV nên đổi mật khẩu được cấp để đảm bảo an toàn cho dữ liệu của mình. ĐTV nhập mật khẩu mới và bấm vào nút “**MẬT KHẨU**”, nhập mật khẩu hiện tại và mật khẩu mới, chọn “**Xác nhận**” để hoàn thành đổi mật khẩu. Màn hình đổi mật khẩu như sau:



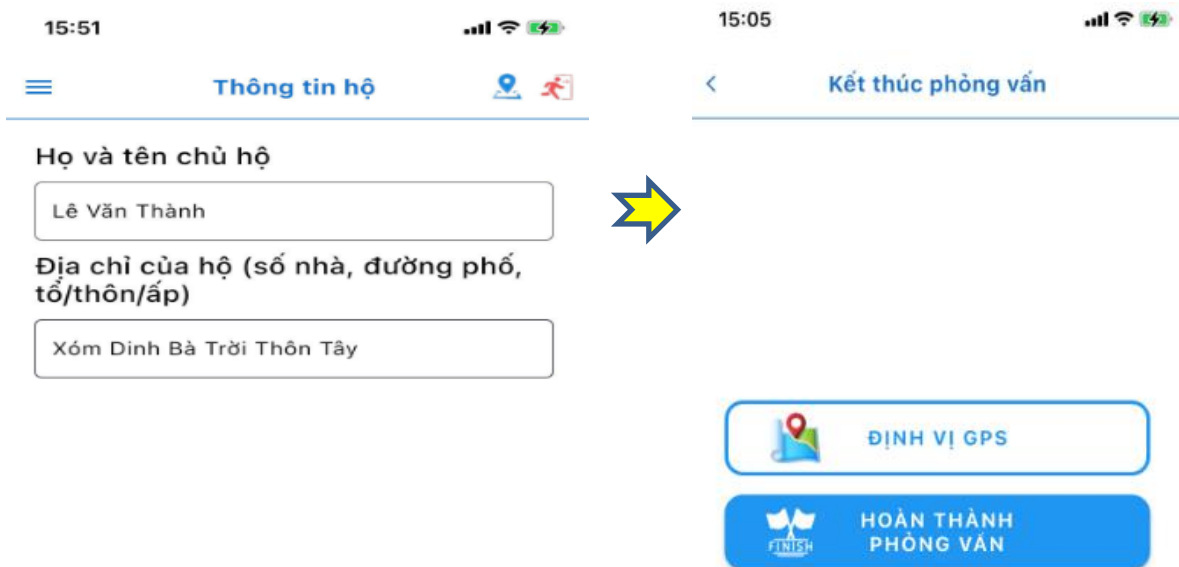
2.8. Đăng xuất


Về trang đăng nhập của chương trình.

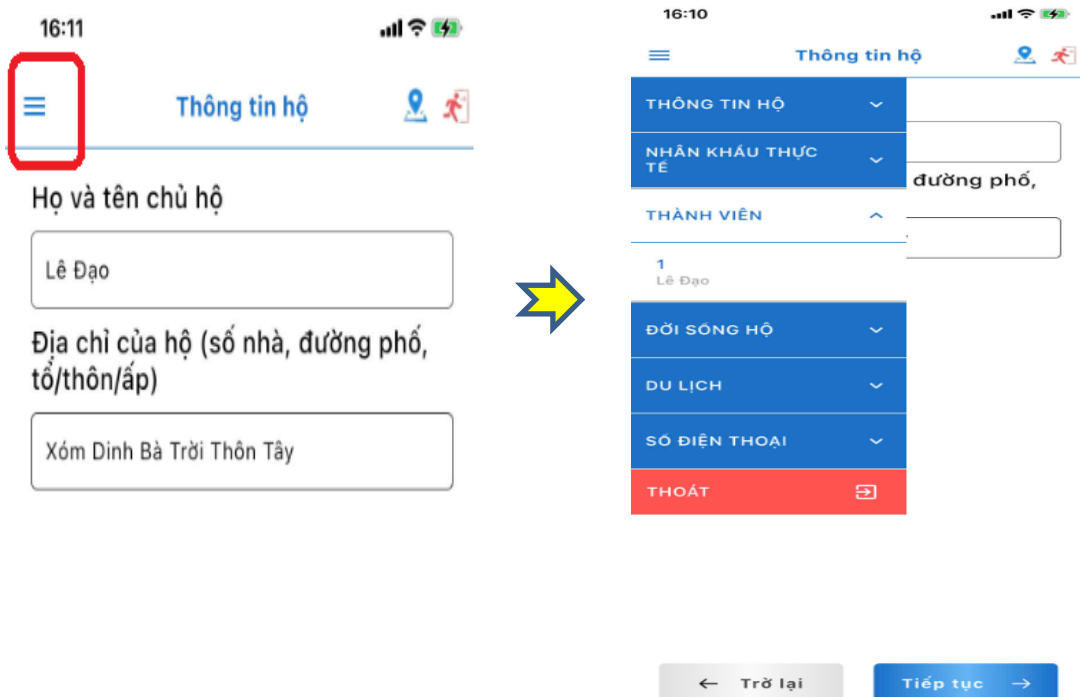
2.9. Một số chức năng khác

- GPS: Để thuận tiện trong việc thực hiện định vị, chức năng này sẽ xuất hiện tại tất cả các câu hỏi và xuất hiện khi hoàn thành điều tra hộ. Khi ĐTV đến hộ phỏng vấn thì

chương trình đã tự động lấy GPS. Nhưng khi ĐTV muốn lấy lại GPS của cơ sở thì bấm vào nút GPS ở góc trên, bên phải màn hình phỏng vấn. Màn hình hiển thị như sau:



- Di chuyển nhanh đến các mục trong phiếu: khi muốn xem lại dữ liệu của hộ đã hoàn thành phỏng vấn, ĐTV có thể dùng nút “>” để di chuyển đến câu hỏi cần xem hoặc di chuyển nhanh đến mục cần xem bằng cách bấm vào nút  ở góc trên bên trái màn hình phỏng vấn. Bên trái màn hình phỏng vấn sẽ hiện lên danh sách các mục của phiếu như sau:



- Phiên bản (version) của chương trình luôn hiện ở phía dưới màn hình đăng nhập:



- Các hộ sau khi được chọn trạng thái “**Không liên hệ được**”, “**Không còn tại địa bàn**”, “**Từ chối phỏng vấn**” sẽ chuyển sang danh sách đã phỏng vấn. Nếu ĐTV muốn thay đổi lại trạng thái (phỏng vấn) hộ nào thì vào lại danh sách đã phỏng vấn, chọn hộ và chuyển lại trạng thái của hộ thành “**Phỏng vấn**” và tiếp tục phỏng vấn hộ.

- Hộ có trạng thái “**Hộ chuyển đi - đến**” sẽ được phỏng vấn bình thường bắt đầu từ các câu hỏi về NKTTTT.

IV. CÁCH KHẮC PHỤC MỘT SỐ LỖI THƯỜNG GẶP TRONG CAPI

TH	Trường hợp	Cách xử lý
1	Khi chọn [Phỏng vấn] có thông báo:”Không tìm thấy địa bàn phân công cho Điều tra viên”	<p>- Liên hệ GSV kiểm tra xem ĐTV có được phân công địa bàn điều tra tại tháng điều tra hay không?</p> <p>- Nếu GSV đã được phân công. ĐTV chọn [Lấy lại DS] để tải mới danh sách.</p> <p>Lưu ý: Khi [Lấy lại DS] thì các hộ đang PV hoặc hộ đã hoàn thành nhưng chưa đồng bộ sẽ trở lại trạng thái CHƯA PV</p>
2	ĐTV hay nhầm lẫn Thay hộ tại [Phỏng vấn] => [Danh sách địa bàn] => [Danh sách hộ dự phỏng]	Sau khi chọn Trạng thái hộ cần được Thay thế hộ. ĐTV trở về Màn hình chính:

		[Thay thế hộ] => [Danh sách địa bàn] => Chọn hộ cần thay thế => Điều tra
3	- ĐTV sửa thông tin của hộ đã hoàn thành. Nhưng dữ liệu sau khi đồng bộ không thay đổi	- Khi ĐTV vào lại hộ đã hoàn thành sửa thông tin => đến câu cần sửa, sửa thông tin => Chọn nút [Tiếp tục] để lưu thông tin, trước khi dùng Menu nhanh hoàn thành hộ
	Lưu ý xảy ra những lỗi đồng bộ: - Khi có thông báo Cập nhật phiên bản mới, ĐTV vui lòng cập nhật phiên bản mới theo yêu cầu; - [Lấy lại DS]; - ĐTV điều tra 1 hộ đầu tiên và thực hiện đồng bộ => Đồng bộ thành công mới tiếp tục điều tra các hộ còn lại (Tránh trường hợp điều tra hết địa bàn nhưng không đồng bộ được).	
4	[Lỗi đồng bộ 1]: Lỗi Database của thiết bị di động bị cũ, chưa được cập nhật so với Database server Thông báo lỗi: "System.Data.SqlClient.SqlException (...): Procedure or function '...' expects parameter '@...', which was not supplied..."	- Cập nhật phiên bản mới nhất => [Lấy lại DS] Lưu ý: Sau khi Lấy lại DS dữ liệu các hộ Đang PV hoặc hộ hoàn thành nhưng chưa đồng bộ, sẽ trở về trạng thái hộ CHƯA PV)
5	[Lỗi đồng bộ 2]: Thông báo lỗi: "Đã hết thời hạn để đồng bộ dữ liệu hoặc Địa bàn đã được duyệt, không thể đồng bộ!"	TH1: GSV kiểm tra lại thời hạn điều tra. TH2: GSV kiểm tra xem đã duyệt hộ chưa ở 2 cấp GSH và GST

Phần V

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRANG QUẢN LÝ GIÁM SÁT

I. Địa chỉ truy cập:

Địa chỉ truy cập vào trang web: diutralaodongvieclam.gso.gov.vn

II. Các chức năng của trang

Trang web gồm các chức năng chính sau:

Chức năng	Giải thích	Quyền
I. Tài liệu		
- Phương án, phiếu, nghiệp vụ	Tải lên các tài liệu phục vụ cuộc điều tra	GSV
- Tài liệu tập huấn	Xem và tải tài liệu	GSV, GST, GSH
II. Cập nhật DMHC		
- Danh mục Huyện		QT
- Danh mục Xã		QT
- Bảng kê địa bàn		GSV, GST, GSH
III. Quản lý		
- Chọn hộ mẫu	Chọn hộ mẫu theo quy tắc của Cục TTDL đưa ra trên danh sách đã rà soát	QT
- Danh sách hộ mẫu	Xem danh sách hộ sau khi rà soát, chưa chọn mẫu	GST
- Duyệt chọn hộ mẫu	Duyệt chọn mẫu để không chọn mẫu lại và CAPI lấy bảng kê về thiết bị điều tra. Bỏ duyệt chọn mẫu để chọn mẫu lại.	GSV
- Sơ đồ nền	Xem và tải sơ đồ nền	GSV
- Rà soát DS hộ	Rà soát danh sách hộ	GSV, GST, GSH
- Kiểm tra, giải trình tăng/giảm hộ so TĐT	Giải trình lý do về sự biến động (tăng/giảm) tổng số hộ so TĐT 2019	GSV, GST
- Bảng kê hộ	Xem bảng kê hộ theo tỉnh/huyện/xã/địa bàn	GSV, GST, GSH
- Bảng kê địa bàn	Xem bảng kê địa bàn theo tỉnh/huyện	GSV, GST
- Tổng hợp số lượng GSV, ĐTV	Tổng hợp số lượng GSV, ĐTV	GSV, GST

Chức năng	Giải thích	Quyền
- Danh sách người dùng	Cập nhật danh sách người dùng	GST
- Import điều tra viên	Cập nhật danh sách ĐTV	QT
- Phân quyền giám sát viên (Vụ)	Cập nhật lại danh sách phân quyền giám sát viên cấp vụ	GSV, GST
- Phân quyền ĐTV	Cập nhật phân quyền ĐTV	QT
- Xuất dữ liệu	Xuất dữ liệu bảng kê hộ, địa bàn, người sử dụng, dữ liệu điều tra	GSV, GST, GSH
IV. Giám sát		
- Thời hạn phỏng vấn	Thống kê thời gian phỏng vấn hộ	GSV, GST, GSH
- Thời hạn cập nhật	Cập nhật thời hạn tiến độ công tác	GSV, GST, GSH
- Tiến độ điều tra	Xem tiến độ điều tra	GSV, GST, GSH
- Kiểm tra hộ thay	Xem số hộ thay thế	GSV, GST, GSH
- Tra cứu dữ liệu	Tra cứu theo điều kiện động	GSV, GST, GSH
- Tổng hợp tiến độ điều tra	Báo cáo tổng hợp tiến độ	GST, GSH
- Kiểm tra logic	Kiểm tra logic theo địa bàn; kiểm tra logic chuyên sâu; Thống kê lỗi	GSV, GST, GSH
- Đánh mã ngành/ngành	Đánh mã ngành/ngành, tiến độ	GSV, GST, GSH
- Duyệt địa bàn	Duyệt địa bàn điều tra sau khi đã sửa hết lỗi.	GST, GSH
V. Tiện ích		
- Thống kê tần suất		
- Thống kê tương quan		
VI. Tổng hợp nhanh		
- Số hộ theo ĐB, TTNT	Thống kê số hộ theo địa bàn, TTNT	GSV, GST, GSH
- Số NK 15+theo ĐTV(1)	Thống kê số nhân khẩu 15+ theo ĐTV	GSV, GST, GSH
- Số nk 15+theo ĐTV(2)	Thống kê số nhân khẩu 15+ theo ĐTV	GSV, GST, GSH
- Số nk từ 0 tuổi theo giới tính	Thống kê số nhân khẩu từ 0 tuổi theo giới tính	GSV, GST, GSH

Chức năng	Giải thích	Quyền
- Số NK từ 15 tuổi theo giới tính	Thống kê số nhân khẩu từ 15 tuổi theo giới tính	GSV, GST, GSH
VII. Biểu tổng hợp	Các biểu báo cáo tổng hợp (31 biểu)	GSV, GST, GSH
VIII. Số liệu làm báo cáo	Biểu số liệu báo cáo Quý I	GSV, GST, GSH
IX. Đổi mật khẩu	Tự đổi mật khẩu của mình	GSV, GST, GSH

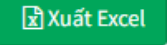
Trong đó: GSV: Giám sát viên trung ương; GST: Giám sát tỉnh;
GSH: Giám sát huyện; QT: Quản trị

Một số nút/biểu tượng chức năng sử dụng trong phần mềm:

Biểu tượng  : Xóa dòng;

Biểu tượng  : Sửa dữ liệu;

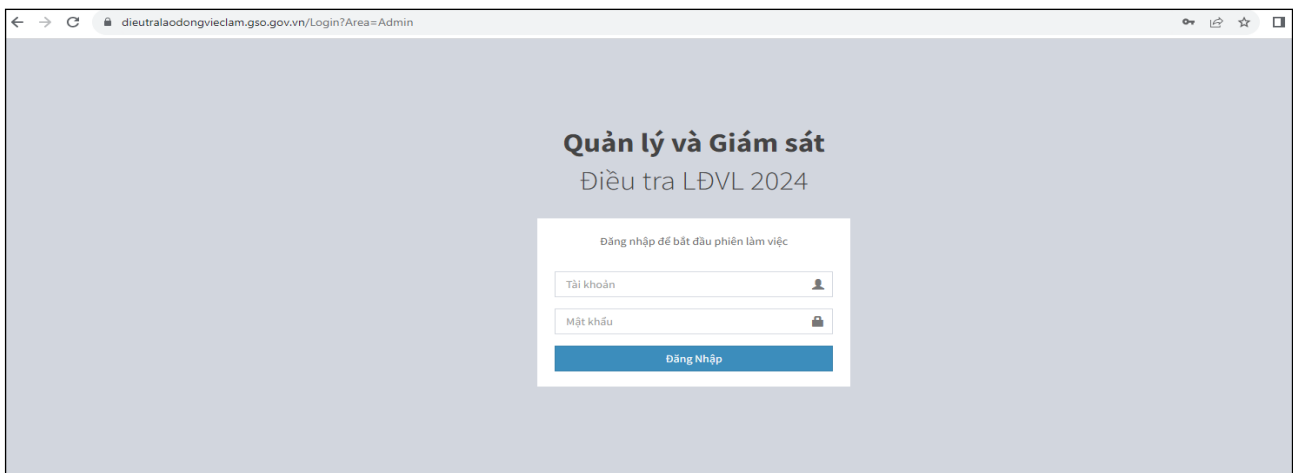
Biểu tượng  : Xem dữ liệu;

Biểu tượng  : Xuất dữ liệu sang định dạng file Excel.

Các màn hình đăng nhập của trang lao động việc làm năm 2024 và các năm tiếp theo có chức năng tương tự như nhau. Hình ảnh về màn hình của các chức năng được lấy minh họa năm 2024.

I. Đăng nhập

Khi đăng nhập vào địa chỉ truy cập trang web: laodongvieclam.gso.gov.vn, màn hình đăng nhập hiển thị như sau:

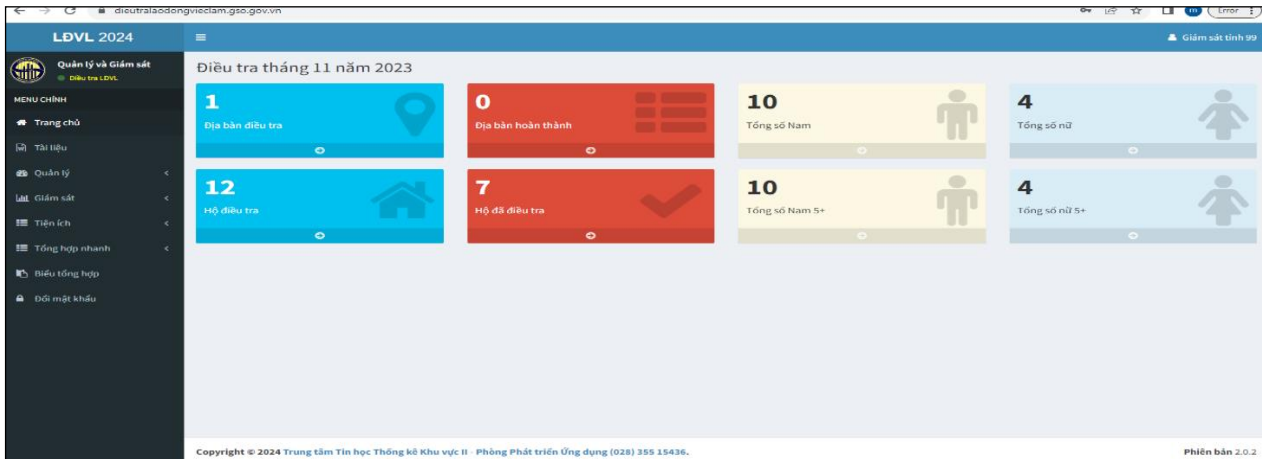


GSV các cấp đăng nhập vào tài khoản và mật khẩu đã được cung cấp để đăng nhập vào trang web.

Lưu ý: Trong hệ thống đã có sẵn 01 tài khoản mặc định của Giám sát Tỉnh (viết gọn là GST): **GSTxx001**, trong đó: xx: Là mã tỉnh. Mật khẩu mặc định: **ldvl@2023**.

Ngoài ra, GSV các cấp có thể đăng nhập bằng tài khoản email nội bộ (tài khoản AD) đã được Tổng cục Thống kê tạo.

Sau khi đăng nhập thành công, màn hình chính sẽ hiển thị như sau:



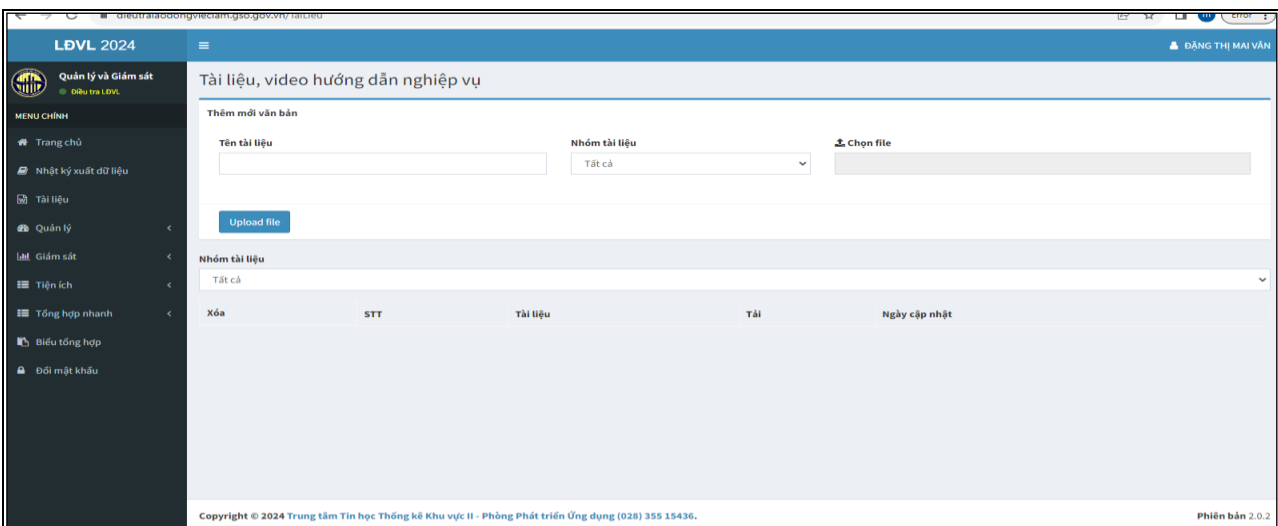
Trên màn hình chính của Trang quản lý giám sát có các thông tin cơ bản của cuộc điều tra gồm: Tháng điều tra; Số địa bàn điều tra; Số địa bàn điều tra đã hoàn thành; Số hộ điều tra; Số hộ điều tra đã hoàn thành; Tổng số nhân khẩu Nam/Nữ; Tổng số nhân khẩu Nam/Nữ trên 15 tuổi.

II. Tài liệu

Chức năng này dùng để đưa lên hệ thống hoặc tải về các tài liệu phục vụ cuộc điều tra như: Phương án, văn bản điều hành,... GSV các cấp có thể vào download tài liệu của cuộc điều tra này.

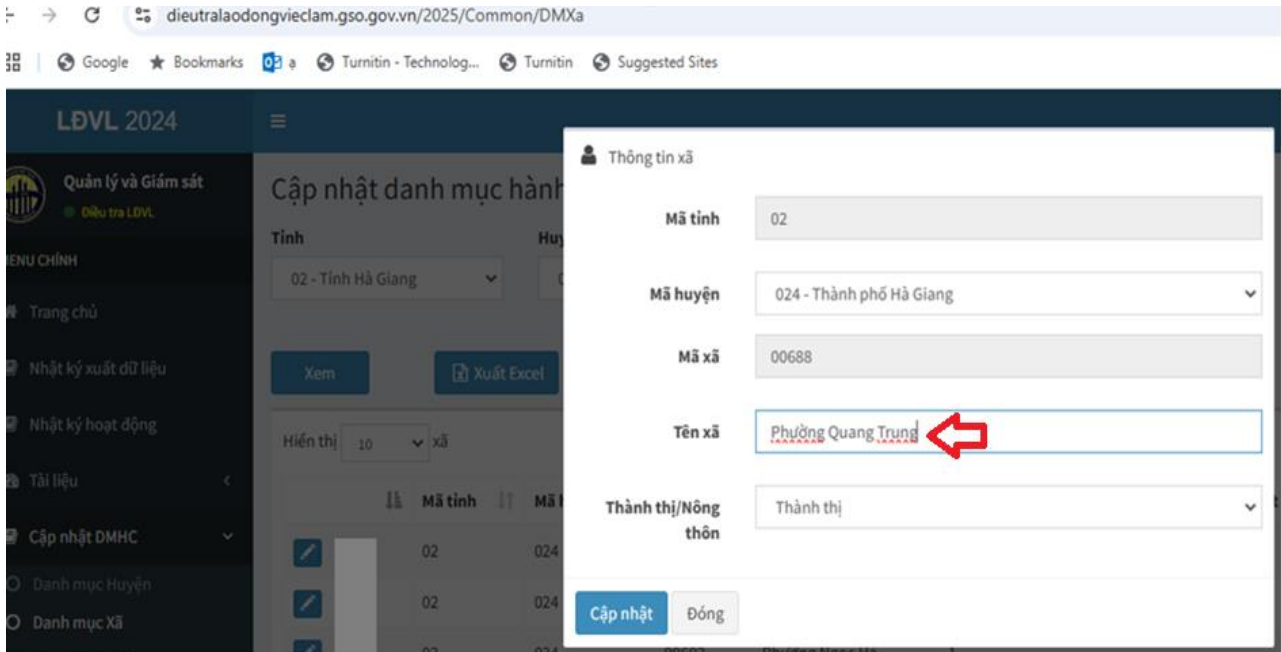
Lưu ý: Riêng chức năng upload tài liệu sẽ do Quản trị trung ương thực hiện.

Màn hình của chức năng này hiển thị như sau:



III. Cập nhật danh mục hành chính

Chức năng này dùng cập nhật khi có thay đổi về đơn vị hành chính. Tài khoản Quản trị thực hiện chức năng này khi có sự thay đổi về đơn vị hành chính.

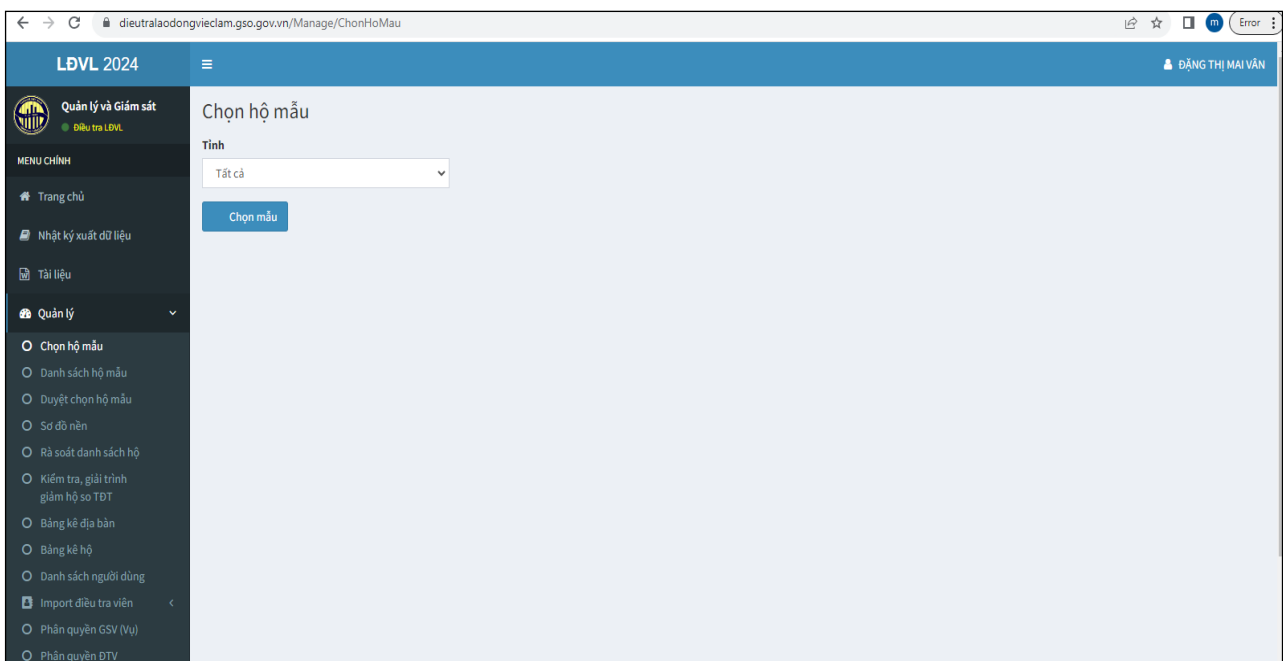


IV. Quản lý

Chức năng giúp hỗ trợ công tác quản lý cuộc điều tra gồm: Danh sách hộ mẫu, Duyệt chọn hộ mẫu, Rà soát danh sách hộ, Bảng kê hộ, Bảng kê địa bàn; Danh sách người dùng, Phân quyền GSV và Kết xuất dữ liệu.

4.1. Chọn hộ mẫu

Chức năng này do GSV cấp trung ương thực hiện.



4.2. Danh sách hộ mẫu

Chức năng này cho phép GSV các cấp xem danh sách hộ mẫu theo từng đơn vị hành chính:

LĐVL 2023 Quản lý và Giám sát Điều tra LĐVL

Danh sách hộ mẫu

Năm: 2022 Quý: 1

Tỉnh: 01 - Thành phố Hà Nội Huyện: 001 - Quận Ba ĐìnhXã: 00001 - Phường Phúc XáĐịa bàn: 037 - Từ ngõ 32 đến đầu tưởng bao

Xem

Hiển thị 10 người dùng

Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Hộ số	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	Nhóm	IDHO
01	001	00001	037	012	Đỗ Hải	8 Ngách 9/38 Phúc Xá	10	00001037012
01	001	00001	037	017	Nguyễn Thái Hoàng	19 Ngõ 38 Phúc Xá	9	00001037017
01	001	00001	037	021	Ngô Thị Thu Hà	31 Ngõ 38 Phúc Xá	6	00001037021
01	001	00001	037	031	Nguyễn Thị Loan	46 Ngõ 38 Phúc Xá	5	00001037031
01	001	00001	037	032	Hà Trung Thu	48 Ngõ 38 Phúc Xá	9	00001037032
01	001	00001	037	064	Nguyễn Thị Chi	8 Ngõ 38 Phúc Xá	10	00001037064
01	001	00001	037	066	Vũ Hùng Dũng	4 Ngõ 38 Phúc Xá	5	00001037066

4.3. Duyệt chọn hộ mẫu

Chức năng này do GSV cấp trung ương thực hiện.

Chọn nút  để duyệt

Chọn nút  để bỏ duyệt

LĐVL 2024 Quản lý và Giám sát Điều tra LĐVL

Duyệt/bỏ duyệt chọn hộ mẫu

Hiển thị 10 địa bàn

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Duyệt chọn mẫu
01	Thành phố Hà Nội	Đã duyệt
02	Tỉnh Hà Giang	Đã duyệt
04	Tỉnh Cao Bằng	Đã duyệt
06	Tỉnh Bắc Kạn	Đã duyệt
08	Tỉnh Tuyên Quang	Đã duyệt
10	Tỉnh Lào Cai	Đã duyệt
11	Tỉnh Điện Biên	Đã duyệt
12	Tỉnh Lai Châu	Đã duyệt
14	Tỉnh Sơn La	Đã duyệt
15	Tỉnh Yên Bái	Đã duyệt

Trước 1 2 3 4 5 6 7 Sau

4.4. Sơ đồ nền

GSV các cấp dùng chức năng này để xem sơ đồ nền và dùng chức năng này để xuất sơ đồ nền dưới dạng file ảnh.

GSV các cấp sơ đồ nền và chọn cấp đơn vị hành chính hiển thị để xem.

The screenshot shows the 'Sơ đồ nền' (Background Map) interface. The top navigation bar includes 'LĐVL 2024' and the user name 'ĐĂNG THỊ MAI VÂN'. The sidebar menu on the left lists various management functions. The main content area features a filter section with dropdowns for 'Năm' (2024), 'Tháng' (11), 'Tỉnh' (06 - Tỉnh Bắc Kạn), and 'Huyện' (062 - Huyện Ngân Sơn). Below the filters is a 'Xem' button and a search bar. A table displays the following data:

IDDB	Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	TTNT	Tên địa bàn	Số đồ nền	Tháng DT
01960007	06	062	01960	007	2	Nà Vài		11
01936018	06	062	01936	018	1	Bản Hòa		11

At the bottom right of the table, there are pagination controls: 'Trước', '1', and 'Sau'.

4.5. Rà soát danh sách hộ

Chức năng này do GSV cấp tỉnh, huyện thực hiện. Dùng để import danh sách địa bàn mẫu đã rà soát vào hệ thống. Màn hình hiển thị của chức năng này như sau:

The screenshot shows the 'Rà soát danh sách hộ' (Review Household List) interface. The top navigation bar includes 'LĐVL 2024' and the user name 'ĐĂNG THỊ MAI VÂN'. The sidebar menu on the left lists various management functions. The main content area features a filter section with dropdowns for 'Năm' (2023), 'Tỉnh' (Tất cả), 'Huyện' (Tất cả), 'Xã' (Tất cả), and 'Địa bàn' (Tất cả). Below the filters are five buttons: 'Chọn File', 'Tải lên', 'Xem danh sách', 'Xuất Excel', and 'Kết quả rà soát'.

GSV cấp tỉnh, huyện chọn nút  để chọn file danh sách địa bàn đã được nhập tin theo đúng quy định. Chọn tiếp nút  để tải danh sách từ máy tính lên hệ thống.

Sau khi danh sách địa bàn được tải thành công lên hệ thống, GSV cấp tỉnh, huyện muốn

Xem danh sách

xem lại danh sách địa bàn, chọn vào nút

Rà soát danh sách hộ

Năm: 2023

Tỉnh: 06 - Tỉnh Bắc Kạn | Huyện: Tất cả |Xã: Tất cả |Địa bàn: Tất cả

Chọn File | Tải lên | Xem | Xuất Excel | Kết quả rà soát

Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Hộ số	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	IDHO_2023	IDHO_TDT	Đã điều tra 2023	Rà soát 2024	Tổng số NKTTTT	Kết quả rà soát
06	058	01834	002	001	Nguyễn Hồng Lạc	Tổ 12	01834002001	01834002001	1	0		
06	058	01834	002	002	Nguyễn Đình Ánh	Tổ 12	01834002002	01834002002	1	0		
06	058	01834	002	003	Nguyễn Đình Bình	Tổ 12	01834002003	01834002003	1	0		
06	058	01834	002	004	Triệu Văn Võ	Tổ 12	01834002004	01834002004		1		
06	058	01834	002	005	Ngô Thị Nguyệt	Tổ 12	01834002005	01834002005		1		

Khi GSV các cấp muốn xem kết quả rà soát, chọn nút

KQ rà soát

để xem kết quả rà

soát:

Rà soát danh sách hộ

Năm: 2023

Tỉnh: 06 - Tỉnh Bắc Kạn | Huyện: Tất cả |Xã: Tất cả |Địa bàn: Tất cả

Chọn File | Tải lên | Xem | Xuất Excel | Kết quả rà soát

Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Tên địa bàn	Tổng số hộ rà soát
06	058	01834	002	Tổ 12	0
06	058	01834	011	Tổ 15	0
06	058	01837	002	Tổ 11 B	0
06	058	01837	012	Tổ 11 A	0
06	058	01837	017	Tổ 17	0
06	058	01840	001	Tổ 1 A	0
06	058	01840	005	Tổ 4	0

4.6. Kiểm tra, giải trình tăng/giảm hộ so TĐT

GSV các cấp dùng chức năng này để xem chênh lệch hộ của các địa bàn điều tra có kết quả chênh lệch tăng/giảm từ 100 hộ trở lên và GST tỉnh dùng chức năng này để thực hiện giải trình đối với các ĐBĐT xuất hiện thông báo.

LDVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VÂN

Quản lý và Giám sát
Điều tra LDVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
- Giám sát
- Tiện ích
- Tổng hợp nhanh
- Biểu tổng hợp
- Đổi mật khẩu

Kiểm tra, giải trình tăng giảm hộ so TDT

Năm: 2024

Tỉnh: 06 - Tỉnh Bắc Kạn Huyện: Tất cả Xã: Tất cả Địa bàn: Tất cả

[Kết quả rà soát](#) [Xuất Excel](#)

Hiện thị: 10 địa bàn Tìm kiếm:

Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Tên địa bàn	Tổng số hộ TDT 2019	Tổng số hộ rà soát 2023	Chênh lệch TSHO 2023 so TDT 2019	Tổng số hộ đúng địa bàn	Giải trình	Xác nhận	Người xác nhận
06	058	01837	002	Tổ 11 B	214	0	Chênh lệch -214 hộ	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>	
06	058	01840	001	Tổ 1 A	188	0	Chênh lệch -188 hộ	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>	
06	058	01840	008	Tổ 8A	102	0	Chênh lệch -102 hộ	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>	
06	058	01843	004	Tổ 5 (Cum1)	101	0	Chênh lệch -101 hộ	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>	

4.7. Bảng kê địa bàn

GSV các cấp dùng chức năng này để xem bảng kê hộ và dùng chức năng này để xuất bảng kê hộ ra file excel.

GSV các cấp chọn tháng điều tra và chọn cấp đơn vị hành chính hiển thị để xem.

LDVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VÂN

Quản lý và Giám sát
Điều tra LDVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
 - Chọn hộ mẫu
 - Danh sách hộ mẫu
 - Duyệt chọn hộ mẫu
 - Sơ đồ niên
 - Rà soát danh sách hộ
 - Kiểm tra, giải trình giảm hộ so TDT
 - Bảng kê địa bàn**
 - Bảng kê hộ
 - Danh sách người dùng
- Import điều tra viên
- Phân quyền GSV (Vụ)
- Phân quyền ĐTV
- Xuất dữ liệu

Bảng kê Địa bàn

Năm: 2024 Tháng: 11 Tỉnh: 08 - Tỉnh Tuyên Quang Huyện: Tất cả

[Xem](#) [Xuất Excel](#)

Hiện thị: 10 địa bàn Tìm kiếm:

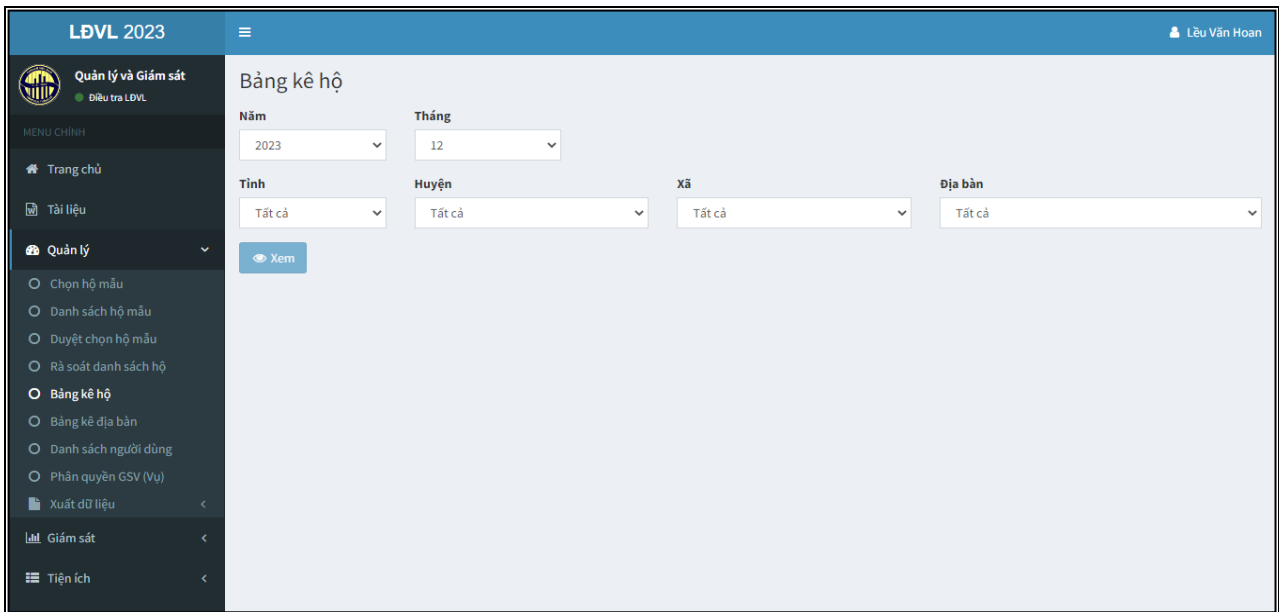
IDDB	Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	TTNT	Tên địa bàn	Tháng DT
🔗 02200009	08	070	02200	009	1	Tổ 5	11
🔗 02212006	08	070	02212	006	1	Tổ 3	11
🔗 02216019	08	070	02216	019	1	Tổ 20	11
🔗 02275005	08	072	02275	005	2	Nà Mu	11
🔗 02287006	08	073	02287	006	1	Phúc Hương 2	11
🔗 02290002	08	071	02290	002	2	Nà Coóc	11
🔗 02305006	08	073	02305	006	2	Thôn Bán Tháng	11
🔗 02320009	08	073	02320	009	2	Tân Cường	11
🔗 02335010	08	073	02335	010	2	Lăng Khán + Nà Tăng	11
🔗 02338007	08	073	02338	007	2	An Quỳnh	11

Trước **1** 2 3 Sau

4.8. Bảng kê hộ

GSV các cấp dùng chức năng này để xem bảng kê hộ và dùng chức năng này để xuất bảng kê hộ ra file excel.

GSV các cấp chọn tháng điều tra và chọn cấp đơn vị hành chính hiển thị để xem.



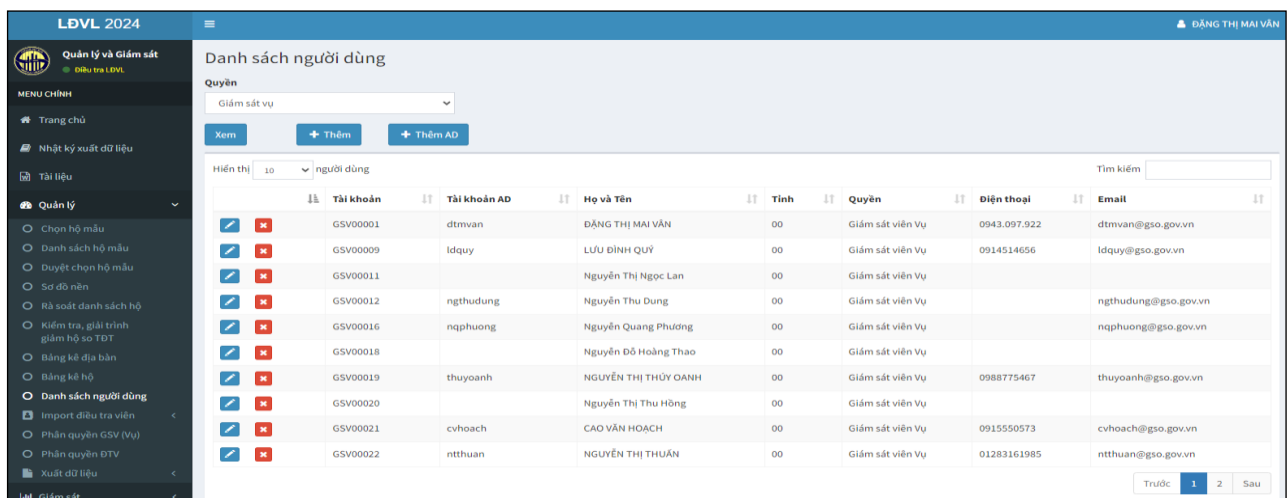
4.9. Danh sách người dùng


GST sẽ có quyền tạo mới, sửa, xóa cho các tài khoản GSH và ĐTV.

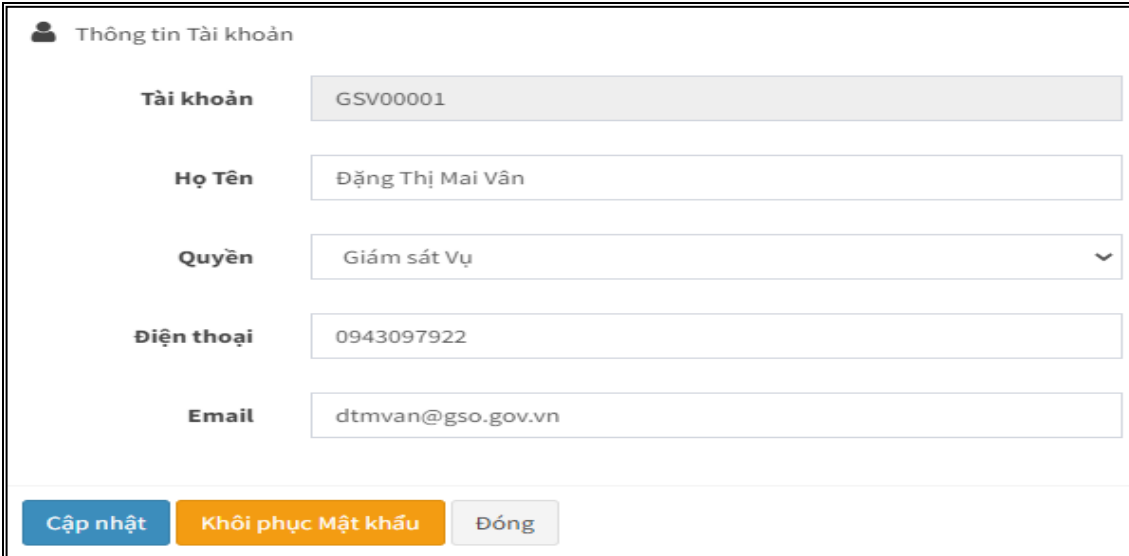
Quy tắc đặt tên cho các tài khoản như sau:

Quyền giám sát	Tài khoản	Giải thích
Giám sát cấp cục	GSV00001	3 ký tự đầu: do chương trình quy định (tùy thuộc theo quyền).
Giám sát cấp tỉnh	GST10001	
Giám sát cấp huyện	GSH10001	2 ký tự tiếp theo: là mã tỉnh; giám sát cục có mã tỉnh là 00.
Điều tra viên	DTV10001	3 ký tự cuối: số thứ tự (là duy nhất 1 quyền).

GSVTW sẽ cập nhật danh sách NSD cùng cấp (TW).



Khi muốn sửa thông tin cho 1 tài khoản đã có, chọn nút  của dòng có tài khoản muốn sửa. Màn hình để cập nhật thông tin như sau:



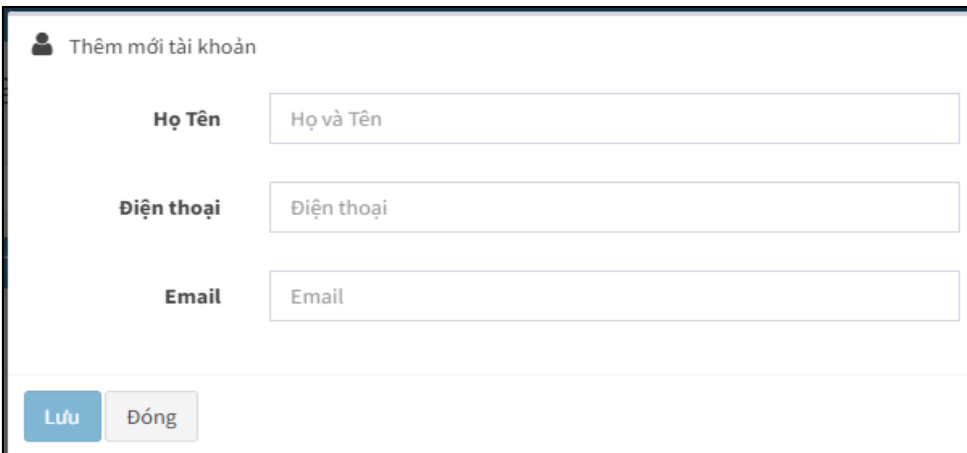
Tài khoản	GSV00001
Họ Tên	Đặng Thị Mai Vân
Quyền	Giám sát Vụ
Điện thoại	0943097922
Email	dtmvan@gso.gov.vn

Sau khi nhập thông tin cần sửa xong, nhấn vào nút **“Cập nhật”** để lưu thông tin. Nếu muốn khôi phục mật khẩu mặc định cho tài khoản này, chọn nút **“Khôi phục mật khẩu gốc”**.

Mật khẩu định là: **ldvl@2023**.

Nếu muốn xóa tài khoản nào, chọn nút  của dòng có tài khoản cần xóa.

Để thêm mới 1 tài khoản, chọn nút  **Thêm**, thêm mới 1 tài khoản AD, chọn nút



Họ Tên	Họ và Tên
Điện thoại	Điện thoại
Email	Email

Nhập các thông tin về tài khoản như: Họ tên, điện thoại, email rồi **“Lưu”**. Tài khoản mới sẽ được thêm vào cuối danh sách các tài khoản hiện tại.

4.10. Phân quyền giám sát viên (Vụ)

Giám sát cấp TW và cấp tỉnh dùng chức năng này để cập nhật lại phân quyền giám sát.

LBVL 2024

Quản lý và Giám sát

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
 - Chọn hộ mẫu
 - Danh sách hộ mẫu
 - Duyệt chọn hộ mẫu
 - Sơ đồ nền
 - Rà soát danh sách hộ
 - Kiểm tra, giải trình giám hộ so TĐT
 - Bảng kê địa bàn

Cập nhật Phân quyền giám sát viên (cấp vụ)

Tỉnh: Tất cả

Cấp giám sát: Tất cả

Xem dữ liệu Thêm mới

Sau đó, chọn Tỉnh/Thành phố và Cấp giám sát, sau đó nhấn “Xem dữ liệu” để hiển thị quyền của NSD:

LBVL 2024

Quản lý và Giám sát

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
 - Chọn hộ mẫu
 - Danh sách hộ mẫu
 - Duyệt chọn hộ mẫu
 - Sơ đồ nền
 - Rà soát danh sách hộ
 - Kiểm tra, giải trình giám hộ so TĐT
 - Bảng kê địa bàn
 - Bảng kê hộ
 - Danh sách người dùng
 - Import điều tra viên
 - Phân quyền GSV (Vụ)
 - Phân quyền ĐTV
 - Xuất dữ liệu

Cập nhật Phân quyền giám sát viên (cấp vụ)

Tỉnh: Tất cả

Cấp giám sát: Tất cả


Xem dữ liệu Thêm mới

Hiện thị 10 người dùng

Tìm kiếm

Tỉnh	Huyện	Tài khoản
00	000	QT000001
01	000	QT000002
01	000	QT000003
01	000	vtthuy
01	000	vtthuy
01	000	GSV00028
01	000	GSV00029
01	000	GSV00100
01	000	GSV00999
01	000	QT000001

Nếu muốn thêm mới hoặc xóa phân quyền giám sát của cấp ngang quyền hoặc cấp thấp hơn. Chọn nút “Thêm mới” và chọn “Lưu” để cập nhật thay đổi”

 Thông tin phân quyền giám sát viên (cấp vụ)

Tài khoản

Mã tỉnh

4.11. Xuất dữ liệu

- *Bảng kê hộ*: Chọn thời điểm điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel.

LDVL 2024 ĐĂNG THỊ MAL VÂN

Quản lý và Giám sát
 Điều tra LDVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
 - Chọn hộ mẫu
 - Danh sách hộ mẫu
 - Duyệt chọn hộ mẫu
 - Sơ đồ nền
 - Rà soát danh sách hộ
 - Kiểm tra, giải trình giám hộ số TDT
 - Bảng kê địa bàn
 - Danh sách người dùng
 - Import điều tra viên
 - Phân quyền GSV (Vụ)**
 - Phân quyền DTV
 - Xuất dữ liệu**
 - Bảng kê hộ
 - Bảng kê địa bàn
 - Danh sách người dùng
 - Xuất dữ liệu điều tra

Cập nhật Phân quyền giám sát viên (cấp vụ)

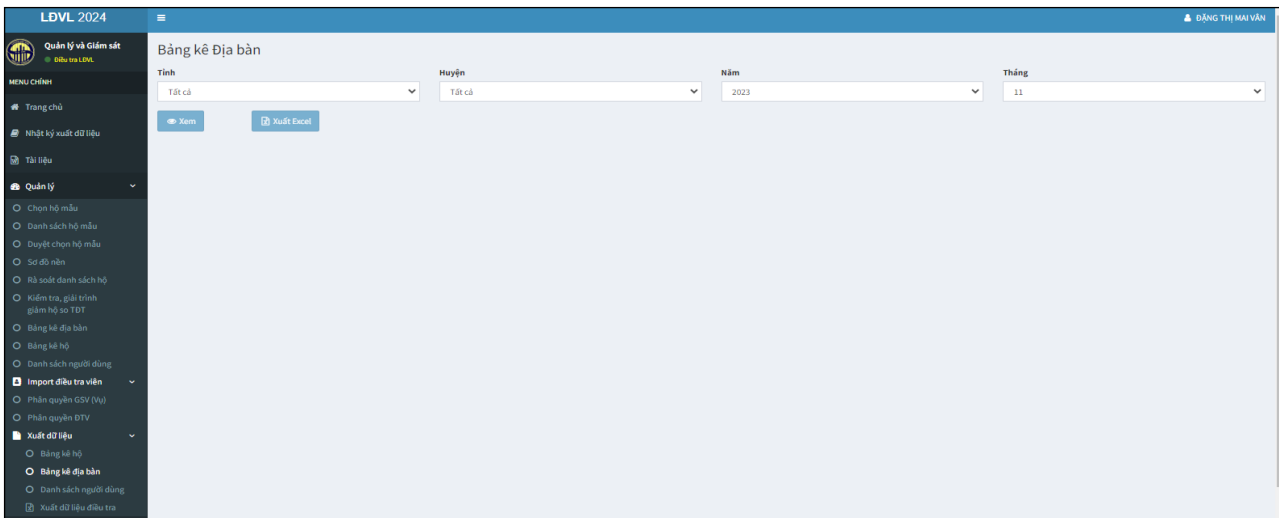
Tỉnh Cấp giám sát

Hiện thị người dùng Tìm kiếm

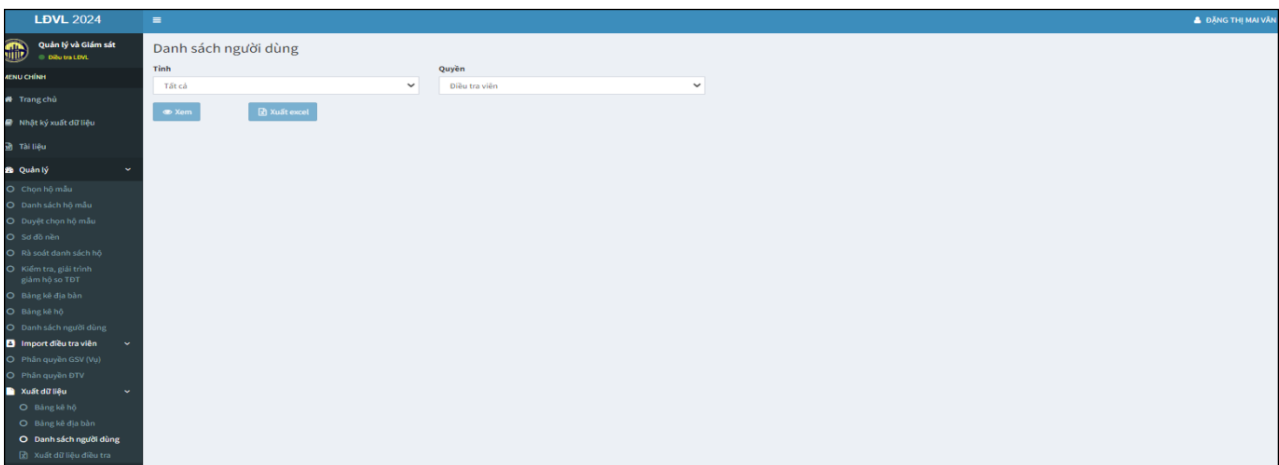
Tỉnh	Huyện	Tài khoản
00	000	QT000001
01	000	QT00002
01	000	QT00003
01	000	vtthuy
01	000	vtthuy
01	000	GSV00028
01	000	GSV00029
01	000	GSV00100
01	000	GSV00999
01	000	QT00001


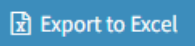
Trước ... 527 Sau

- *Bảng kê địa bàn*: Chọn thời điểm điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel.

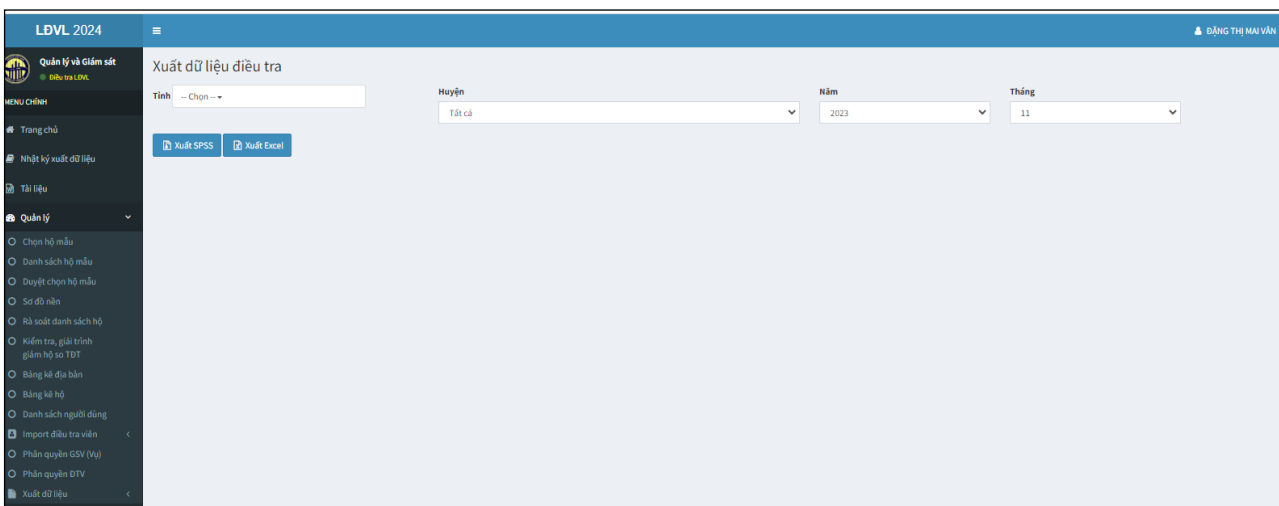


- *Danh sách người dùng*: Chọn Tỉnh và chọn Quyền để xem danh sách



- *Xuất dữ liệu điều tra*: Chọn thời điểm điều tra và chọn  để kết xuất dữ liệu ra file SPSS hoặc chọn  để kết xuất dữ liệu ra file excel.

Lưu ý: Chức năng này chỉ cho phép tài khoản GSTxx001 thực hiện




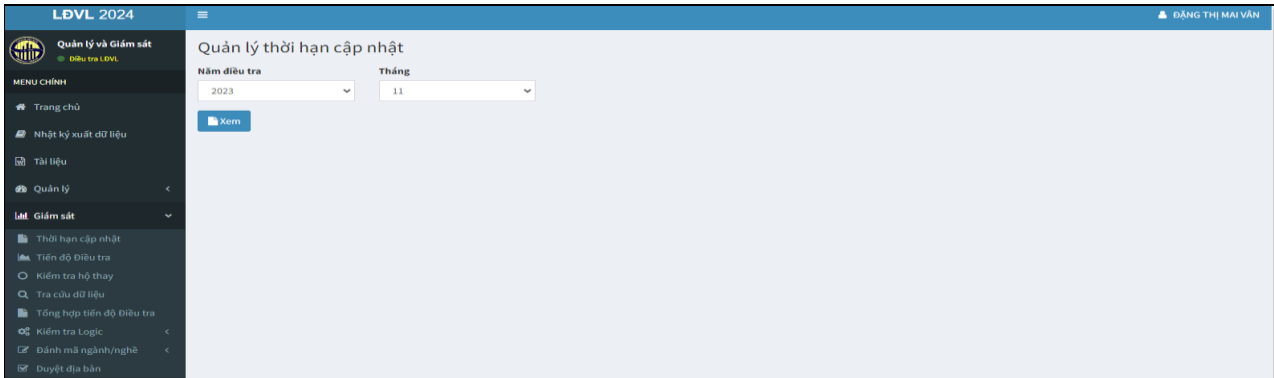
V. Giám sát

5.1. Thời hạn cập nhật

Cập nhật thời điểm hoàn thành công tác thu thập thông tin tại địa bàn và công tác kiểm tra hoàn thiện xác minh dữ liệu điều tra cho từng tỉnh/thành phố.

Lưu ý: Chức năng này chỉ áp dụng cho tài khoản Quản trị cấp trung ương

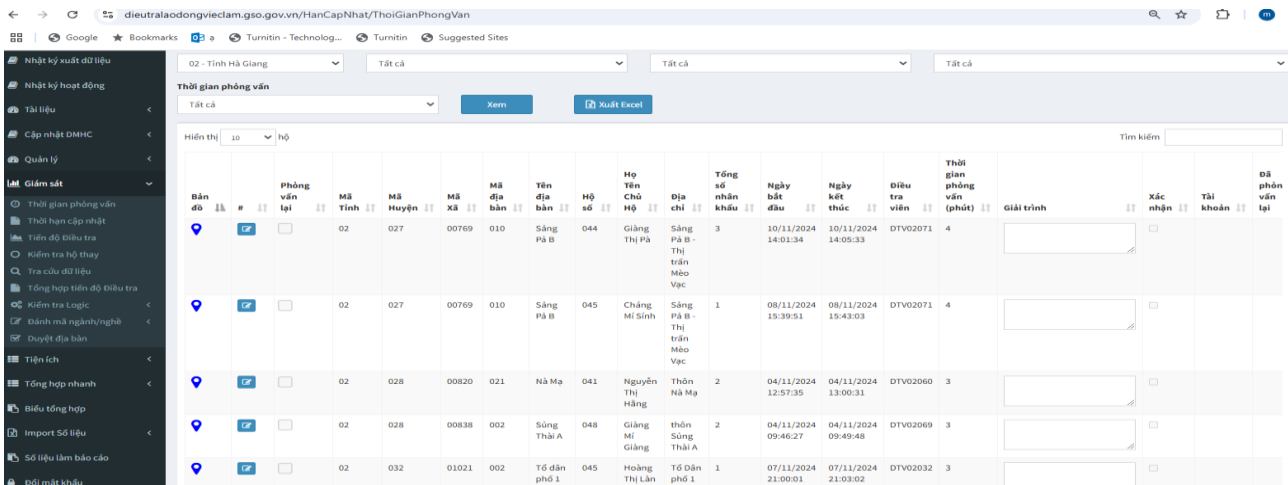
Chọn tháng điều tra và nhấn nút Xem và chọn biểu tượng  để lưu thông tin, màn hình hiển thị:



5.2. Thời gian phỏng vấn

GSV các cấp xem thời gian phỏng vấn theo tỉnh/huyện/xã/địa bàn/tháng.

Chọn tháng điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel. Đối với các hộ có thời gian phỏng vấn nghi ngờ, GSV giải trình cụ thể lý do hoặc yêu cầu ĐTV thực hiện phỏng vấn lại hộ.



Bản đồ	#	Phòng vấn lại	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Hộ số	Họ Tên Chủ Hộ	Địa chỉ	Tổng số nhân khẩu	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Điều tra viên	Thời gian phỏng vấn (phút)	Giải trình	Xác nhận	Tài khoản	Đã phỏng vấn lại
			02	027	00769	010	Sông Pá B	044	Giảng Thị Pá	Sông Pá B - Thị trấn Mèo Vạc	3	10/11/2024 14:01:34	10/11/2024 14:05:33	DTV02071	4	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>		
			02	027	00769	010	Sông Pá B	045	Chăng Mí Sinh	Sông Pá B - Thị trấn Mèo Vạc	1	08/11/2024 15:39:51	08/11/2024 15:43:03	DTV02071	4	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>		
			02	028	00820	021	Nà Mạ	041	Nguyễn Thị Hằng	Thôn Nà Mạ	2	04/11/2024 12:57:35	04/11/2024 13:00:31	DTV02060	3	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>		
			02	028	00838	002	Sông Thái A	048	Giảng Mí Giảng	thôn Sông Thái A	2	04/11/2024 09:46:27	04/11/2024 09:49:48	DTV02069	3	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>		
			02	032	01021	002	Tổ dân phố 1	045	Hoàng Thị Lân	Tổ Dân phố 1	1	07/11/2024 21:00:01	07/11/2024 21:03:02	DTV02032	3	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>		

5.3. Tiến độ điều tra

GSV các cấp xem tiến độ điều tra theo tỉnh/huyện.

Chọn tháng điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel.

LDVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VẤN

Quản lý và Giám sát
Đầu tra LDVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
- Giám sát
- Thời hạn cấp nhật
- Tiến độ Điều tra**
- Kiểm tra hộ thay
- Trà cứu dữ liệu
- Tổng hợp tiến độ Điều tra
- Kiểm tra Logic
- Đánh mã ngành/nghề
- Duyệt địa bàn

Tiến độ điều tra

Năm: 2023 Tháng: 02 Tỉnh: 04 - Tỉnh Cao Bằng Huyện: Tất cả

Xem

Danh sách địa bàn

Hiện thị 10 địa bàn Tìm kiếm

	Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Số hộ điều tra	Số hộ đã hoàn thành	Hoàn thành	Tháng điều tra	IDDB
<input checked="" type="checkbox"/>	04	040	01270	010 - Tổ 4 (Tổ 2)	12	12	GSV Tỉnh duyệt	2	01270010
<input checked="" type="checkbox"/>	04	040	01279	006 - Tổ 5 (Tổ 3)	12	12	GSV Tỉnh duyệt	2	01279006
<input checked="" type="checkbox"/>	04	040	01282	013 - Tổ 4	12	12	GSV Tỉnh duyệt	2	01282013
<input checked="" type="checkbox"/>	04	042	01290	001 - Xóm Nà Ca	12	12	GSV Tỉnh duyệt	2	01290001
<input checked="" type="checkbox"/>	04	042	01312	005 - Bản Mỏ + Phía Mỏ + Phía Phi	12	12	GSV Tỉnh duyệt	2	01312005
<input checked="" type="checkbox"/>	04	045	01392	005 - Xuân Đại	12	12	GSV Tỉnh duyệt	2	01392005

5.4. Kiểm tra hộ thay thế

GSV các cấp xem hộ đã điều tra và hộ thay thế vào tháng nào. Chọn tháng điều tra và chọn đơn vị hành chính để Xem hoặc kết xuất dữ liệu ra file excel.

LDVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VẤN

Quản lý và Giám sát
Đầu tra LDVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
- Chọn hồ mẫu
- Danh sách hộ mẫu
- Duyệt chọn hộ mẫu
- Sơ đồ niên
- Rà soát danh sách hộ
- Kiểm tra, giải trình giám hộ sơ TDT
- Bảng kê địa bàn
- Bảng kê hộ
- Danh sách người dùng
- Import điều tra viên
- Phân quyền GSV (Vụ)
- Phân quyền ĐTV
- Xuất dữ liệu

Danh sách hộ

Năm: 2023 Tháng: 03

Tỉnh: 06 - Tỉnh Bắc Kạn Huyện: Tất cảXã: Tất cảĐịa bàn: Tất cả

Xem

Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Hộ số	Họ tên Chủ hộ	Địa chỉ	Nhóm	IDHO	Tình trạng	Mã ĐTV
06	065	02089	001	001	Triệu Phúc Vĩnh	Thôn Khuổi Deng 1	13	02089001001	Hộ thay mới	DTV06002
06	065	02089	001	046	Đặng Thị Chiến	Thôn Khuổi Deng 1	13	02089001046	Hộ cũ	DTV06002
06	061	01933	010	001	Hoàng Văn Báo	Thôn Bản Chấn	14	01933010001	Hộ thay mới	DTV06007
06	061	01933	010	029	Hoàng Văn Thê	Thôn Bản Chấn	14	01933010029	Hộ cũ	DTV06007
06	061	01933	010	031	Nông Văn Thu	Thôn Bản Chấn	14	01933010031	Hộ cũ	DTV06007
06	061	01933	010	050	Lục Văn Đềm	Thôn Bản Chấn	14	01933010050	Hộ thay mới	DTV06007
06	058	01840	017	103	Lưu Thị Ngọc	Tổ 13	13	01840017103	Hộ cũ	DTV06038
06	058	01840	017	134	Hà Đức Sơn	Tổ 13	13	01840017134	Hộ thay mới	DTV06038
06	064	02020	005	128	Lục Thành Đồng	Tổ 2A	14	02020005128	Hộ thay mới	DTV06035
06	064	02020	005	054	Hoàng Thị Loan	Tổ 1	14	02020005054	Hộ cũ	DTV06035

5.5. Tra cứu dữ liệu

Chức năng cho phép truy vấn số liệu bằng cách nhập các câu cần truy vấn và chọn phép toán và khoảng giá trị để thực hiện việc tra cứu:

LDVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VẤN

Quản lý và Giám sát
Đầu tra LDVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
- Giám sát
- Tiện ích
- Tổng hợp nhanh
- Biểu tổng hợp
- Đổi mật khẩu

Tỉnh: Tất cả Huyện: Tất cảXã: Tất cảĐịa bàn: Tất cả

Danh sách câu hỏi

- P01. Mọi quan hệ với chủ hộ
- P02. Là nam hay Nữ
- P03A. Sinh vào tháng dương lịch nào
- P03B. Sinh vào năm dương lịch nào
- P04. Tuổi tròn theo dương lịch

Phép toán: = < > và < < hoặc > > 0

Khoảng giá trị:

Điều kiện lọc:

Xem

Cách khai báo câu truy vấn:

- Chọn câu hỏi ở phần hiển thị “Danh sách câu hỏi” bằng cách “double click”, câu hỏi sẽ được đưa vào ô “Điều kiện lọc” bằng kí hiệu câu hỏi
- Chọn cách so sánh phần hiển thị “Phép toán” bằng cách “click”, phép toán sẽ được đưa vào ô “Điều kiện lọc”
- Giá trị tương ứng của câu hỏi sẽ hiển thị ở phần “Khoảng giá trị”. Chọn giá trị bằng cách “double click”, giá trị sẽ được đưa vào ô “Điều kiện lọc”

Sau khi khai báo câu truy vấn chọn nút Xem hoặc Excel để xem kết quả hoặc xuất ra file excel.

Ví dụ: Để tra cứu dữ liệu về những người tạm nghỉ việc vì lý do ốm đau và quay lại làm việc trong vòng 30 ngày tới.

The screenshot shows the LĐVL 2024 application interface. The top bar displays 'LĐVL 2024' and the user name 'ĐĂNG THỊ MAI VÂN'. The sidebar menu includes 'Quản lý và Giám sát', 'MENU CHÍNH', 'Trang chủ', 'Nhật ký xuất dữ liệu', 'Tải liệu', 'Quản lý', and 'Giám sát'. The main content area has filters for 'Tỉnh', 'Huyện', 'Xã', and 'Địa bàn', all set to 'Tất cả'. Below these are three sections: 'Danh sách câu hỏi' with a list of questions, 'Phép toán' with operators like '=', '<', '>', '< >', '> =', and '()', and 'Khoảng giá trị' with options '1 - Có bằng Cao đẳng', '2 - Không có bằng Cao đẳng', and '3 - Không hỏi câu này'. The 'Điều kiện lọc' section shows the query 'C02 = AND C11_MIC1MC = 1'. At the bottom right, there are 'Xem' and 'Excel' buttons.

5.6. Tổng hợp tiến độ điều tra

Chọn thời điểm điều tra và biểu tổng hợp tiến độ.

The screenshot shows the LĐVL 2024 application interface. The top bar displays 'LĐVL 2024' and the user name 'ĐĂNG THỊ MAI VÂN'. The sidebar menu includes 'Quản lý và Giám sát', 'MENU CHÍNH', 'Trang chủ', 'Nhật ký xuất dữ liệu', 'Tải liệu', 'Quản lý', 'Giám sát', 'Thời hạn cập nhật', 'Tiến độ Điều tra', 'Kiểm tra hồ thay', 'Tra cứu dữ liệu', 'Tổng hợp tiến độ Điều tra', 'Kiểm tra Logic', 'Đánh mã ngành/nghề', 'Duyệt địa bản', and 'Tiện ích'. The main content area is titled 'Tổng hợp tiến độ điều tra' and has filters for 'Năm' (2023), 'Tháng' (11), and 'Biểu tổng hợp tiến độ' (Biểu 1). At the bottom, there are 'Xem' and 'Xuất excel' buttons.

Biểu 1: Tổng hợp tiến độ về công tác sửa logic, đánh mã ngành và duyệt địa bàn;

The screenshot shows the 'Tổng hợp tiến độ điều tra' page for the year 2023 and month 11. The table displays progress for 27 provinces. The columns are: Mã tỉnh (Province Code), Tên tỉnh (Province Name), Logic lỗi (Logic Error), Đánh mã ngành nghề (Industry Code), and Duyệt địa bàn (District Approval). The 'Duyệt địa bàn' column shows 'X' for provinces 14, 15, and 19.

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Logic lỗi	Đánh mã ngành nghề	Duyệt địa bàn
01	Thành phố Hà Nội			
02	Tỉnh Hà Giang			
04	Tỉnh Cao Bằng			
06	Tỉnh Bắc Kạn			
08	Tỉnh Tuyên Quang			
10	Tỉnh Lào Cai			
11	Tỉnh Điện Biên			
12	Tỉnh Lai Châu			
14	Tỉnh Sơn La			X
15	Tỉnh Yên Bái			X
17	Tỉnh Hoà Bình			
19	Tỉnh Thái Nguyên			X
20	Tỉnh Lạng Sơn			
22	Tỉnh Quảng Ninh			
24	Tỉnh Bắc Giang			
25	Tỉnh Phú Thọ			
26	Tỉnh Vĩnh Phúc			
27	Tỉnh Bắc Ninh			

Biểu 2: Tổng hợp tiến độ về công tác điều tra.

The screenshot shows the 'Tổng hợp tiến độ điều tra' page for the year 2023 and month 11, specifically for 'Biểu 2'. The table provides a detailed breakdown of investigation progress by province and district. The columns include: Mã tỉnh (Province Code), Tên tỉnh (Province Name), Số địa bàn điều tra (Number of districts investigated), Số hộ điều tra (Number of households investigated), Số địa bàn hoàn thành (Number of districts completed), Số hộ hoàn thành (Number of households completed), Tỷ lệ địa bàn hoàn thành (Percentage of districts completed), Tỷ lệ hộ hoàn thành (Percentage of households completed), Số địa bàn GSH duyệt (Number of districts approved by GSH), and Tỷ lệ địa bàn GSH duyệt (Percentage of districts approved by GSH).

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Số địa bàn điều tra	Số hộ điều tra	Số địa bàn hoàn thành	Số hộ hoàn thành	Tỷ lệ địa bàn hoàn thành	Tỷ lệ hộ hoàn thành	Số địa bàn GSH duyệt	Tỷ lệ địa bàn GSH duyệt
01	Thành phố Hà Nội	91	1092	91	1092	100.0%	100.0%	91	100.0%
02	Tỉnh Hà Giang	25	300	25	300	100.0%	100.0%	25	100.0%
04	Tỉnh Cao Bằng	24	288	24	288	100.0%	100.0%	24	100.0%
06	Tỉnh Bắc Kạn	24	288	24	288	100.0%	100.0%	24	100.0%
08	Tỉnh Tuyên Quang	23	276	23	275	100.0%	99.6%	23	100.0%
10	Tỉnh Lào Cai	25	300	25	300	100.0%	100.0%	25	100.0%
11	Tỉnh Điện Biên	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
12	Tỉnh Lai Châu	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
14	Tỉnh Sơn La	23	276	10	276	43.5%	100.0%	13	56.5%
15	Tỉnh Yên Bái	24	288	24	288	100.0%	100.0%	24	100.0%
17	Tỉnh Hoà Bình	24	288	22	288	91.7%	100.0%	24	100.0%
19	Tỉnh Thái Nguyên	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
20	Tỉnh Lạng Sơn	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
22	Tỉnh Quảng Ninh	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
24	Tỉnh Bắc Giang	25	300	25	300	100.0%	100.0%	25	100.0%
25	Tỉnh Phú Thọ	26	312	26	312	100.0%	100.0%	26	100.0%
26	Tỉnh Vĩnh Phúc	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
27	Tỉnh Bắc Ninh	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%
30	Tỉnh Hải Dương	23	276	23	276	100.0%	100.0%	23	100.0%

Biểu 3: Tổng hợp số ĐBĐT đã hoàn thành, số hộ đã hoàn thành, Số người 15+

The screenshot shows the 'Tổng hợp khối lượng điều tra theo đơn vị hành chính' page for the year 2023 and month 11. The table displays investigation volume by province and district. The columns are: STT (Serial Number), Mã (Code), Tên tỉnh/huyện/xã/ĐB (Province/District/Village/DB), Số ĐB đã/dang hoàn thành (Number of DB completed/being completed), Số hộ đã hoàn thành (Number of households completed), Số người 15+ (Number of people 15+), and Số người 5-14 (Number of people 5-14).



STT	Mã	Tên tỉnh/huyện/xã/ĐB	Số ĐB đã/dang hoàn thành	Số hộ đã hoàn thành	Số người 15+	Số người 5-14
1	00	Tổng	1637	19643	50943	11904
2	01	Thành phố Hà Nội	91	1092	3007	765
3	02	Tỉnh Hà Giang	25	300	827	278
4	04	Tỉnh Cao Bằng	24	288	749	177
5	06	Tỉnh Bắc Kạn	24	288	802	174
6	08	Tỉnh Tuyên Quang	23	275	722	210
7	10	Tỉnh Lào Cai	25	300	831	216
8	11	Tỉnh Điện Biên	23	276	780	261
9	12	Tỉnh Lai Châu	23	276	760	295
10	14	Tỉnh Sơn La	23	276	760	233
11	15	Tỉnh Yên Bái	24	288	724	190
12	17	Tỉnh Hoà Bình	24	288	745	195

5.7. Kiểm tra logic

5.7.1. Kiểm tra logic

GSV các cấp kiểm tra logic phiếu theo tỉnh/huyện/địa bàn, chọn đơn vị và nhấn vào nút **“Kiểm tra logic”** để thực hiện kiểm tra logic:

IDHO	Tháng Điều tra	Địa bàn	Hệ số	Thành viên	Mức độ	Thông báo	Điều tra viên	Xác nhận	Ghi chú	Tài khoản xác nhận
0184300711411	11	007	114	2	Cảnh báo	Cảnh báo: Thành viên Đỗ Minh Phương có P47B = 0230. Lực lượng công an, quân đội (mã nghề từ 0110 đến 0310) mà không có trình độ chuyên môn	DTV06039	<input checked="" type="checkbox"/>	đúng	GST06010
0183400203211	11	002	032	2	Cảnh báo	Thành viên Lăng Thị Đào Lâm công hưởng lương/chủ cơ sở trong khu vực cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp và tổ chức chính trị - xã hội mà không có bảo hiểm xã hội P58 =>2	DTV06038	<input checked="" type="checkbox"/>	đúng	GST06010


Nếu có lỗi sẽ hiển thị danh sách lỗi, mở thông tin lỗi bằng cách chọn nút  ở dòng có thông báo lỗi hoặc cảnh báo để xem thông tin phiếu và thông báo lỗi. Nếu muốn sửa lỗi, chọn nút  ở cột bên phải của màn hình (thông báo lỗi hoặc cảnh báo), khi đó chương trình sẽ di chuyển đến vị trí xuất hiện lỗi và chọn nút **“Lưu”** để thực hiện lưu lại các thông tin.


5.7.2. Kiểm tra chuyên sâu

GSV các cấp kiểm tra logic phiếu theo tỉnh/huyện/địa bàn, chọn đơn vị và nhấn vào nút **“Kiểm tra chuyên sâu”** để thực hiện kiểm tra logic:

Ghi Chú:

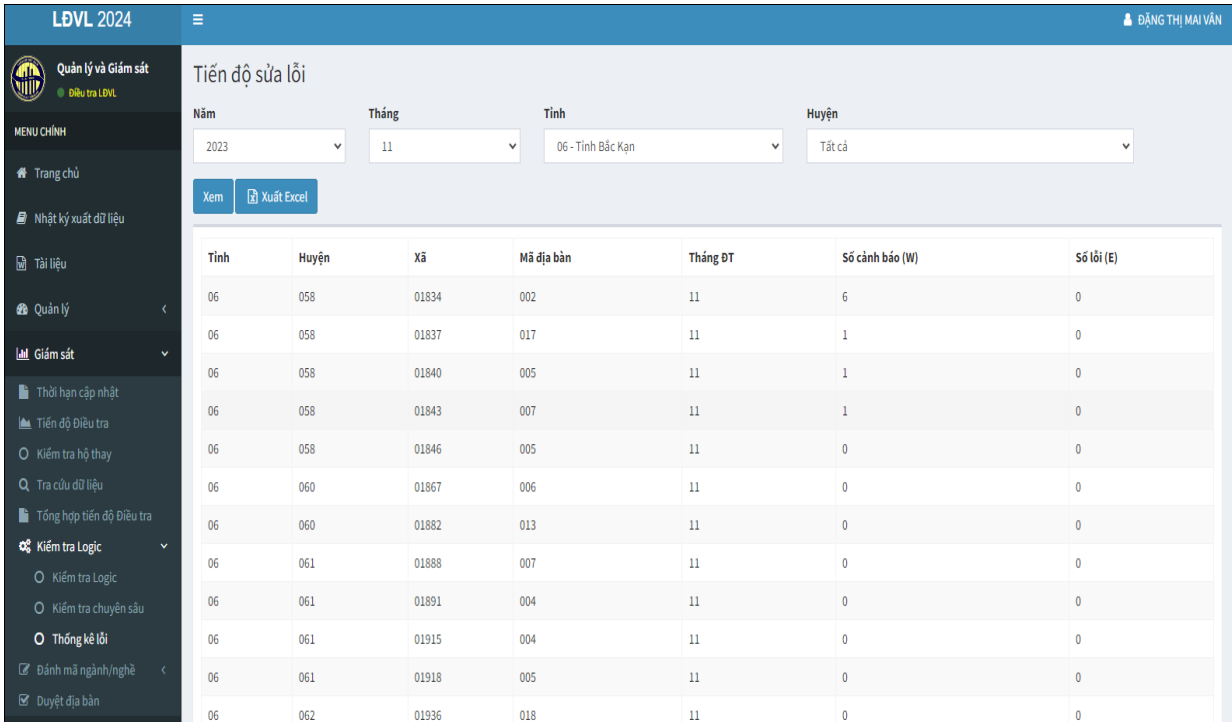
- Số người thất nghiệp trong độ tuổi: (Thất nghiệp tính = ((C38 = 1 | C39 = 1) & C43 = 1)); Người trong độ tuổi lao động: Nam: 15-61 tuổi; Nữ: 15-55
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: Cách tính = LLLD qua đào tạo / LLLD * 100
Trong đó: LLLD qua đào tạo = (Số người có việc + Thất nghiệp) có câu C22A=1 | C22B=1 | C22C=1 | C22D=1 | C22E=1 | C22F=1;
LLLD = Số người có việc (C25=1 | C33=4 | C34=1 | C34=2 | C35=2 | C36=1) + Số người thất nghiệp (C38 = 1 | C39=1) & C43=1

Nếu có lỗi sẽ hiển thị danh sách lỗi, mở thông tin lỗi bằng cách chọn nút  ở dòng có thông báo lỗi hoặc cảnh báo để xem thông tin phiếu và thông báo lỗi. Nếu muốn sửa lỗi, chọn

nút  ở cột bên phải của màn hình (thông báo lỗi hoặc cảnh báo), khi đó chương trình sẽ di chuyển đến vị trí xuất hiện lỗi và chọn nút “Lưu” để thực hiện lưu lại các thông tin.

5.7.3. Thống kê lỗi

Xem số lỗi hoặc kết xuất ra file excel



LĐVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VÂN

Quản lý và Giám sát
Đầu tra LĐVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
- Giám sát**
 - Thời hạn cập nhật
 - Tiến độ Điều tra
 - Kiểm tra hộ thay
 - Tra cứu dữ liệu
 - Tổng hợp tiến độ Điều tra
 - Kiểm tra Logic**
 - Kiểm tra Logic
 - Kiểm tra chuyên sâu
 - Thống kê lỗi**
 - Đánh mã ngành/ngành
 - Duyệt địa bàn

Tiến độ sửa lỗi

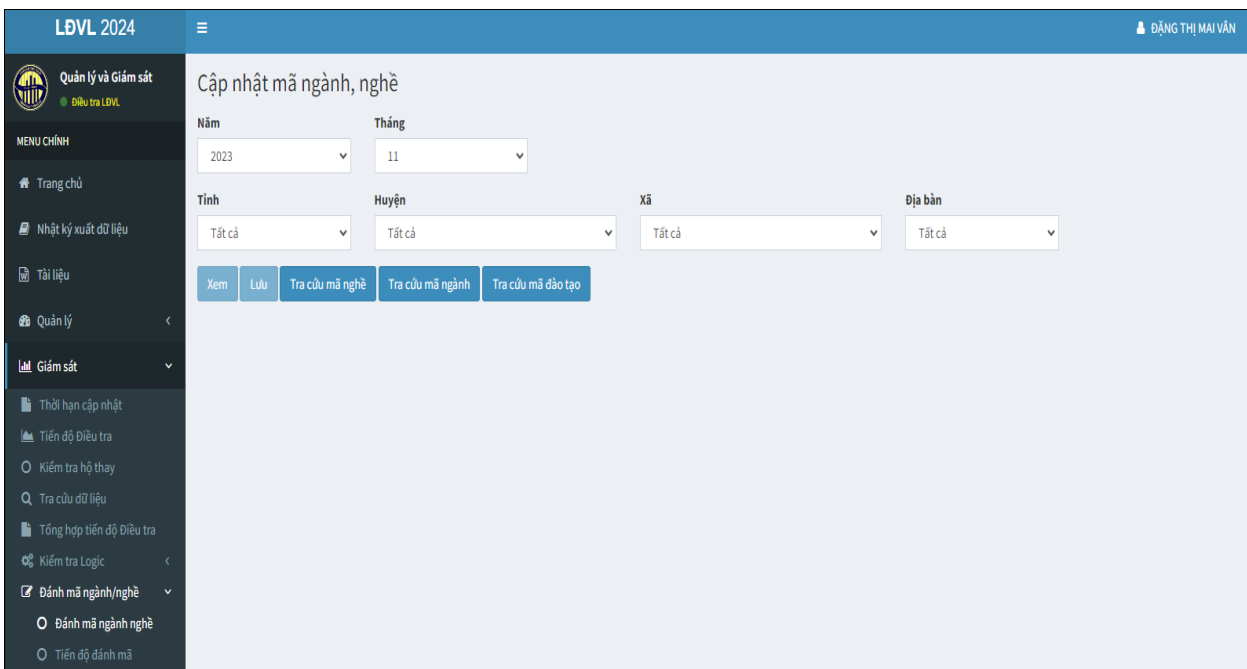
Năm: 2023 Tháng: 11 Tỉnh: 06 - Tỉnh Bắc Kạn Huyện: Tất cả

Xem Xuất Excel

Tỉnh	Huyện	Xã	Mã địa bàn	Tháng DT	Số cảnh báo (W)	Số lỗi (E)
06	058	01834	002	11	6	0
06	058	01837	017	11	1	0
06	058	01840	005	11	1	0
06	058	01843	007	11	1	0
06	058	01846	005	11	0	0
06	060	01867	006	11	0	0
06	060	01882	013	11	0	0
06	061	01888	007	11	0	0
06	061	01891	004	11	0	0
06	061	01915	004	11	0	0
06	061	01918	005	11	0	0
06	062	01936	018	11	0	0

5.8. Đánh mã ngành/ngành

5.8.1. Đánh mã ngành/ngành



LĐVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VÂN

Quản lý và Giám sát
Đầu tra LĐVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
- Giám sát**
 - Thời hạn cập nhật
 - Tiến độ Điều tra
 - Kiểm tra hộ thay
 - Tra cứu dữ liệu
 - Tổng hợp tiến độ Điều tra
 - Kiểm tra Logic**
 - Kiểm tra Logic
 - Kiểm tra chuyên sâu
 - Đánh mã ngành/ngành**
 - Đánh mã ngành/ngành**
 - Tiến độ đánh mã

Cập nhật mã ngành, nghề

Năm: 2023 Tháng: 11

Tỉnh: Tất cả Huyện: Tất cảXã: Tất cảĐịa bàn: Tất cả

Xem Lưu Tra cứu mã ngành Tra cứu mã ngành Tra cứu mã đào tạo

Tra cứu mã nghề:

Danh mục mã nghề

Danh sách Mã Nghề

Hiển thị mã nghề Tìm kiếm

Mã Nghề C1	Mã Nghề C2	Mã Nghề C3	Mã Nghề C4	Mã Nghề C5	Tên Nghề
0					Lực lượng vũ trang
0	01				Lực lượng quân đội
0	01	011	0110	01100	Sĩ quan
0	01	012	0120	01200	Hạ sĩ quan, binh sĩ
0	01	013	0130	01300	Lực lượng khác trong quân đội
0	02				Lực lượng công an
0	02	021	0210	02100	Sĩ quan
0	02	022	0220	02200	Hạ sĩ quan, chiến sĩ
0	02	023	0230	02300	Lực lượng khác trong công an
0	03				Cơ yếu và lực lượng vũ trang khác

Tra cứu mã ngành

Danh mục mã ngành

Danh sách Mã Ngành

Hiển thị mã ngành Tìm kiếm

Mã Ngành C1	Mã Ngành C2	Mã Ngành C3	Mã Ngành C4	Tên Ngành
A				NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
A	01			Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
A	01	011		Trồng cây hàng năm
A	01	011	0111	Trồng lúa
A	01	011	0112	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
A	01	011	0113	Trồng cây lấy củ có chất bột
A	01	011	0114	Trồng cây mía
A	01	011	0115	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào
A	01	011	0116	Trồng cây lấy sợi

Tra cứu mã đào tạo

Danh mục mã đào tạo

Danh sách Mã Đào tạo cấp 3

Hiển thị 10 mã ngành Tìm kiếm

Mã Ngành C3	Tên Ngành
0101	Chương trình giáo dục mầm non
0102	Chương trình giáo dục tiểu học
0103	Chương trình trung học cơ sở
0104	Chương trình trung học phổ thông
0801	Chương trình xóa mù chữ
0901	Chương trình giáo dục chuyên biệt
1401	Khoa học giáo dục
1402	Đào tạo giáo viên
1490	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên khác
2101	Mỹ thuật

Trước 1 2 3 4 5 ... 11 Sau

5.8.2. Tiến độ đánh mã

LĐVL 2023 Lều Văn Hoàn

Quản lý và Giám sát
Điều tra LĐVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Tài liệu
- Quản lý
- Giám sát
 - Thời hạn cập nhật
 - Tiến độ Điều tra
 - Tra cứu dữ liệu
 - Tổng hợp tiến độ Điều tra
 - Kiểm tra Logic
 - Đánh mã ngành/ngành
 - Đánh mã ngành nghề
 - Tiến độ đánh mã**
 - Duyệt địa bàn
- Tiện ích

Tiến độ đánh mã ngành/ngành

Năm: 2022 Tháng: 12 Tỉnh: Tất cả Huyện: Tất cả

Xem Export to Excel

5.9. Duyệt địa bàn

Chức năng này do GST và GSH thực hiện.

LDVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VÂN

Quản lý và Giám sát
Điều tra LDVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
- Giám sát**
 - Thời hạn cập nhật
 - Tiến độ Điều tra
 - Kiểm tra hộ thay
 - Tra cứu dữ liệu
 - Tổng hợp tiến độ Điều tra
 - Kiểm tra Logic
 - Đánh mã ngành/ngành
 - Duyệt địa bàn

Tiến độ Duyệt địa bàn

Năm: 2023 Tháng: 06 Tỉnh: 06 - Tỉnh Bắc Kạn Huyện: 061 - Huyện Ba Bể

Xem

Danh sách địa bàn

Hiển thị 10 địa bàn Tìm kiếm

Tỉnh	Huyện	Xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Số hộ đã hoàn thành	Trạng thái	Tháng điều tra	Ghi chú
06	061	01912	007	Kéo Pụt	12	GSV Tỉnh duyệt	6	
06	061	01924	008	Chợ Lèng	12	GSV Tỉnh duyệt	6	
06	061	01933	010	Bản Chấn	12	GSV Tỉnh duyệt	6	

Trước 1 Sau

GSH sẽ duyệt số hộ điều tra. Số hộ ĐTV phải hoàn thành là 12 hộ/địa bàn thì GSH mới duyệt được địa bàn; lúc này nút “Duyệt địa bàn” mới hiển thị. Khi GSH duyệt địa bàn thì CAPI không đồng bộ dữ liệu lên máy chủ được.

GST sẽ vào duyệt địa bàn khi số lỗi logic đã được sửa hết. GST có quyền bỏ duyệt địa bàn khi GSH đã duyệt. GST cũng có quyền duyệt địa bàn khi GSH chưa duyệt nhưng địa bàn phải đủ số hộ và sửa xong lỗi logic.

VI. Tiện ích

6.1. Thống kê tần suất

LDVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VÂN

Quản lý và Giám sát
Điều tra LDVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tài liệu
- Quản lý
- Giám sát
- Tiện ích**
 - Thống kê tần suất
 - Thống kê tương quan
 - Tổng hợp nhanh

Thống kê tần suất

Tỉnh: 12 - Tỉnh Lai Châu Huyện: 110 - Huyện Than UyênNăm: 2023Tháng: 11

Danh sách câu hỏi: P01. Mối quan hệ với chủ hộ

Xem Xuất Excel

Tỉnh	Huyện	Xã	Mã địa bàn	Tháng ĐT	Tổng số	Chủ hộ	Vợ/chồng	Con đẻ	Cháu nội/ngoại	Bố/mẹ	Quan hệ gia đình khác	Người giúp việc	khác
					143	36	27	43	23	3	11	0	0
12	110	03595	013	11	42	12	9	12	5	1	3	0	0
12	110	03631	016	11	39	12	6	11	5	1	4	0	0
12	110	03637	014	11	62	12	12	20	13	1	4	0	0

6.2. Thống kê tương quan

LĐVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VÂN

Quản lý và Giám sát
Điều tra LĐVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tải liệu
- Quản lý
- Giám sát
- Tiện ích
 - Thống kê tần suất
 - Thống kê tương quan**
 - Tổng hợp nhanh
 - Biểu tổng hợp
 - Đổi mật khẩu

Thống kê tương quan

Tỉnh: 08 - Tỉnh Tuyên Quang | Huyện: 075 - Huyện Yên Sơn |Xã: Tất cả |Năm: 2023 |Tháng: 11

Chi tiêu dòng: P01. Mọi quan hệ với chủ hộ | Chi tiêu cột: P01. Mọi quan hệ với chủ hộ

Xem | Xuất Excel

	Tổng số	Chủ hộ	Vợ/chồng	Con đẻ	Cháu nội/ngoại	Bố/mẹ	Quan hệ gia đình khác	Người giúp việc	khác
Tổng số	147	36	24	46	25	2	14	0	0
1. Chủ hộ	36	36	0	0	0	0	0	0	0
2. Vợ/chồng	24	0	24	0	0	0	0	0	0
3. Con đẻ	46	0	0	46	0	0	0	0	0
4. Cháu nội/ngoại	25	0	0	0	25	0	0	0	0
5. Bố/mẹ	2	0	0	0	0	2	0	0	0
6. Quan hệ gia đình khác	14	0	0	0	0	0	14	0	0

VII. Tổng hợp nhanh

Tỉnh: Tất cả | Huyện: Tất cả | Năm: 2022 | Tháng: 12

Xem | Export to Excel

Chọn tỉnh/thành phố, tháng điều tra để xem các báo cáo nhanh và chọn điều kiện đơn vị hành chính cấp tỉnh để thực hiện được chức năng xem báo cáo.

7.1. Số hộ theo địa bàn-TTNT

Thống kê số hộ theo địa bàn điều tra và theo TTNT.

LĐVL 2024 ĐĂNG THỊ MAI VÂN

Quản lý và Giám sát
Điều tra LĐVL

MENU CHÍNH

- Trang chủ
- Nhật ký xuất dữ liệu
- Tải liệu
- Quản lý
- Giám sát
- Tiện ích
 - Số hộ theo địa bàn - TTNT**
 - Số NK 5+ theo ĐTV (1)
 - Số NK 5+ theo ĐTV (2)
 - Số NK 5 - 14 theo ĐTV (1)
 - Số NK 5 - 14 theo ĐTV (2)
 - Số NK 15+ theo ĐTV (1)
 - Số NK 15+ theo ĐTV (2)
 - Số NK từ 0 tuổi theo giới tính
 - Số NK từ 5 tuổi theo giới tính

Số hộ chia theo địa bàn điều tra - TTNT

Tỉnh: 08 - Tỉnh Tuyên Quang, 11 - Tỉnh Điện Biên | Năm: 2023 | Tháng: 11

Xem | Xuất Excel

Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Số hộ (TT)	Số hộ (NT)
08				71	204
08	070			47	12
08	070	02200	009	12	0
08	070	02212	006	12	0
08	070	02216	019	11	0
08	070	02497	022	0	12
08	070	02524	002	12	0
08	071			0	12
08	071	02290	002	0	12
08	072			0	12
08	072	02275	005	0	12
08	073			12	48

7.2. Số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên theo ĐTV, theo địa bàn

Thông kê số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên theo ĐTV và theo địa bàn điều tra.

Tỉnh	Huyện	Xã	Mã địa bàn	Tháng ĐT	Mã ĐTV	Tổng số hộ	TS nhân khẩu	TS nữ	Số khẩu 5+	Số nữ 5+
11	098	03226	008	11	DTV11021	12	59	30	55	26
11	098	03217	001	11	DTV11022	12	45	25	41	23

7.3. Số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên theo ĐTV

Thông kê số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên theo ĐTV.

Tỉnh	Huyện	Xã	Mã địa bàn	Tháng ĐT	Mã ĐTV	Tổng số hộ	TS nhân khẩu	TS nữ	Số khẩu 15+	Số nữ 15+
06	058	01846	005	11	DTV06031	12	36	19	25	17
06	058	01840	005	11	DTV06036	12	47	24	34	18
06	058	01837	017	11	DTV06037	12	42	21	35	18
06	058	01834	002	11	DTV06038	12	45	21	32	16
06	058	01843	007	11	DTV06039	12	39	21	25	14
06	060	01882	013	11	DTV06025	12	32	15	28	14
06	060	01867	006	11	DTV06027	12	49	24	41	21
06	061	01888	007	11	DTV06005	12	49	29	34	18
06	061	01915	004	11	DTV06006	12	51	24	37	17
06	061	01891	004	11	DTV06007	12	55	30	41	23

7.4. Số nhân khẩu từ 0 tuổi theo giới tính

Thông kê số nhân khẩu từ 0 tuổi trở lên phân theo giới tính.

Tỉnh	Huyện	Tháng ĐT	Tổng số	Nam	Nữ
10	080	11	290	146	144
10	082	11	40	22	18
10	083	11	92	45	47
10	084	11	28	15	13
10	085	11	111	55	56
10	086	11	253	127	126
10	087	11	130	68	62
10	088	11	104	54	50
10	089	11	81	45	36
17	148	11	140	67	73
17	150	11	48	24	24

7.5. Số nhân khẩu từ 15 tuổi theo giới tính

Thông kê số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính.

Số người 15 tuổi trở lên chia theo giới tính

Tỉnh: 11 - Tỉnh Điện Biên, 15 - Tỉnh Yên Bái

Năm: 2023 Tháng: 11

Tỉnh	Huyện	Tháng DT	Tổng số 15+	Nam 15+	Nữ 15+
11	094	11	280	137	143
11	095	11	27	12	15
11	096	11	33	16	17
11	097	11	35	17	18
11	098	11	67	33	34
11	099	11	111	52	59
11	100	11	69	33	36
11	101	11	30	16	14
11	102	11	35	19	16
11	103	11	93	54	39
15	132	11	149	70	79
15	133	11	61	31	30
15	135	11	82	36	46

VIII. Biểu tổng hợp

Danh sách Biểu

Hiện thị: 10 biểu

STT | Biểu | Tên biểu

- Biểu 1: PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
- Biểu 2: CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
- Biểu 3: LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ
- Biểu 4: TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
- Biểu 5: CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
- Biểu 7: SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ
- Biểu 8: TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
- Biểu 10: CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP
- Biểu 11: CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM
- Biểu 12: TIỀN LƯƠNG BÌNH QUẢN THÁNG TỬ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ

Chọn biểu tương ứng cần hiển thị bằng cách kích đúp vào biểu đó.

Ví dụ: Biểu 1: PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Biểu 1

PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Loại biểu: Mẫu Năm: 2023 Quý: 3 Tỉnh: Toàn quốc

Đơn vị tính: Số người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc		Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TÒAN QUỐC		158261	76411	81850	107311	56292	51019	1145	659	486	49805	19460	30345
Vùng kinh tế - xã hội													
1	Trung du và miền núi phía Bắc	32536	15674	16862	21470	10951	10519	283	159	124	10783	4564	6219
2	Đồng bằng sông Hồng	33735	16161	17574	22049	11144	10905	164	97	67	11522	4920	6602
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	31577	15050	16527	21419	11080	10339	246	141	105	9912	3829	6083
4	Tây Nguyên	12620	6246	6374	9914	5143	4771	24	9	15	2682	1094	1588
5	Đông Nam Bộ	19040	9276	9764	13204	7099	6105	201	114	87	5635	2063	3572
6	Đồng bằng sông Cửu Long	28753	14004	14749	19255	10875	8380	227	139	88	9271	2990	6281
Tỉnh/Thành phố													
01	Thành phố Hà Nội	13622	6608	7024	8618	4408	4210	61	38	23	4953	2162	2791

IX. Số liệu làm báo cáo

Chức năng này cho phép GSV các cấp vào xem biểu tổng hợp số liệu báo cáo theo Quý/Năm đã có quyền số.

STT	Biểu	Tên biểu
1	Biểu 1 Quý	LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO GIỚI TÍNH
2	Biểu 2 Quý	LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM
3	Biểu 3 Quý	TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
4	Biểu 4 Quý	THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM CÔNG HƯỞNG LƯƠNG
5	Biểu 5 Quý	TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC (BAO GỒM CẢ LAO ĐỘNG TRONG HỘ NÔNG NGHIỆP)
6	Biểu 1	LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
7	Biểu 2	LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI
8	Biểu 3	LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
9	Biểu 4	LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
10	Biểu 5	LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

X. Đổi mật khẩu

Chức năng này để thay đổi mật khẩu tài khoản của mình. Màn hình của hiển thị như sau:

Đổi mật khẩu

Mật khẩu cũ:

Mật khẩu mới:

Xác nhận mật khẩu mới:

Lưu

Nhập đầy đủ thông tin về mật khẩu cũ, mật khẩu mới và xác nhận mật khẩu mới và chọn nút “**Lưu**” để lưu thông tin.

Sau khi đổi mật khẩu xong, phải đăng nhập lại với tài khoản và mật khẩu mới để tiếp tục làm việc.

TÀI LIỆU

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

Dành cho Giám sát viên